

BÙI-VĂN-BẢO

Tân Việt Văn



LỚP TỰ



Mời Trac Nghi

THƯ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

TÂN VIỆT-VĂN

LỚP TỰ

GỒM CÁC MÔN

NGŨ-VỤNG — TẬP ĐỌC
HỌC THUỘC LÒNG — CHÍNH-TÀ
TẬP LÀM VĂN — TẬP VIẾT

Với 30 Tranh Giải-trí cuối tuần
30 trang Tập đọc vui và
16 tranh Minh-họa in offset nhiều màu

Sống Mới xuất-bản

TÂN VIỆT-VĂN

LỚP TƯ

TRƯỜNG CAO ĐẲNG MỸ THUẬT SÀI GÒN

250/100SS - ĐƯỜNG SỐ 10 TẾT NHỎ SA

BIÊN-SOẠN VỚI SỰ CỘNG-TÁC CỦA CÁC BẠN

Nhà văn : LÊ-TẮT-ĐIỀU

Nhà thơ : TRẦN-HUYỀN-ÂN - KHÁNH-LINH

Nhà giáo : BÙI-QUANG-MINH - CHU-ĐỨC-NHUẬN

Họa - sĩ : NGUYỄN-MẠNH-TUÂN
HUỲNH-PHÚ-NHIỀU

Tốt-nghệp trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Saigon

SOẠN - GIẢ GIỮ BẢN - QUYỀN.
CẤM KHÔNG ĐƯỢC TRÍCH LẠI HOẶC
MÔ-PHỎNG MÀ KHÔNG XIN PHÉP TRƯỚC

Lời nói đầu

Trước kỳ-nguyên mới và trước sự thúc-giục, khuyến-kích của các bạn đồng-nghệp xa gần, anh em chúng tôi mạnh-dạn cho in bộ **Tân Việt-Văn** này đề trân-trọng gửi tới giới-thiệu cùng quý-vị.

Do kinh-nghệm của nhiều năm trong nghề dạy trẻ và soạn sách, lại được học-hỏi qua các tài-liệu, phim-ảnh, sách-báo ngoại-ngữ và cùng phong-phú, chúng tôi cố gắng trình-bày bộ **Tân Việt-Văn** theo sát mấy tiêu-chuẩn sau đây :

1. VỀ HÌNH-THỨC : Chữ in rõ-ràng, sáng-sủa ít lấm-lẫn. Các bài tập đọc đều được đưa lên đầu trang và ở mỗi cuối tuần lại có những bài tập đọc vui bằng văn vần và văn xuôi, những tranh giải-trí, gợi óc tò-mò và trí phán-đoán của trẻ em, khiến chúng càng **VUI MÀ HỌC**. Ngoài ra, các tranh minh-họa của một họa-sĩ hữu-danh, được in nhiều màu tươi-đẹp, sẽ rất thích-hợp với cảm-quan của các em từ 6 đến 12 tuổi, xưa nay chỉ ưa nét vẽ và màu-sắc.

2. VỀ NỘI-DUNG : Các bài đều được biên-soạn theo đúng phương-châm sư-phạm là đi từ dễ đến khó và luôn luôn có tính-chất vui-vẻ, linh-hoạt, thiết-thực.

a) Về bài tập đọc cần liên-quan đến chương-trình Ngữ-vựng, xưa nay người ta thường có thói quen trích những đoạn văn rời-rạc tuy có giá-trị về phương-diện văn-chương, song thường không hợp với tâm-hồn trẻ nhỏ vì ít tính-chất giáo-dục. Ở đây, từ lớp Năm đến lớp Nhất, tại lớp nào chúng tôi cũng nhờ thặng các nhà văn yêu trẻ soạn những bài tập đọc thành một câu chuyện liên-tục, sát thực-tế và gần-gũi với trẻ em hơn. Học-sinh trong khi tập đọc, sẽ tìm thấy ở đó những người bạn quen-thuộc, cùng làm việc và cảm-nghĩ như mình, chắc-chắn sẽ thấy thêm phần hứng-thú.

b) Đề không thiếu-sót, ở các bài chính-tả, chúng tôi đã lựa-chọn những đoạn văn hay trong nhiều văn-phẩm đề cho các em làm quen với các lối hành-văn khi thì bay-bướm, văn-hoa, khi thì hùng-mạnh, sắc-bén của các văn-gia nổi tiếng...

c) Về cách giải-nghĩa hoặc đặt câu hỏi, chúng tôi cũng hết sức thận-trọng. Chúng tôi tránh lối giải-nghĩa rườm-rà hoặc sơ-lược quá vì cả hai lối này đều không thích-hợp với trẻ em bậc tiểu-học. Các câu hỏi đều được lựa-chọn kỹ-càng để luôn luôn thay đổi mà không có những câu hỏi mơ-hồ, vu-vơ chỉ cần trả lời không hoặc có v.v...

d) Về văn vần dùng làm các bài học thuộc lòng, chúng tôi đã hợp-tác cùng một số thi-sĩ đề soạn riêng những văn thơ trong sáng, dễ hiểu, giàu nhạc-điệu cho thích-hợp với các em hơn.

Nói tóm lại, trong khi biên-soạn bộ **Tân Việt-Văn** này, chúng tôi đã cố-gắng vạch ra một đường-lối rõ-rệt để noi theo mà không chấp-nhặt, vá-vúu hoặc bất-chước một cách vụng-về, vô trách-nhiệm. Mặc dầu chúng tôi đã cố-gắng rất nhiều, song vẫn không sao tránh khỏi được mọi khuyết-diểm, vậy mong quý-vị cao-minh vui lòng chỉ-giáo cho và chúng tôi rất hân-hạnh chờ đón những lời vàng ngọc của quý-vị, để trong kỳ tái-bản sẽ sửa-chữa lại, hầu làm đẹp lòng quý-vị.

Sài-gòn, đầu xuân 1964.

LỜI CHỈ - DẪN

của Bộ Quốc - Gia Giáo - Dục

Ngày nay khoa Việt-ngữ được dùng để rèn-đức và phát-huy tư-tưởng dân-tộc. Ngoài ra, khoa này còn nhằm mục-đích :

1) Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học-tập.

2) Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hàng ngày :

- a) Phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.
- b) Hiểu-biết tư-tưởng của những người chung quanh mình khi nghe nói hoặc khi đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- Ngữ-vựng,
- Tập đọc, Học thuộc lòng,
- Chính-tả và Văn-phạm, Tập viết,
- Tập làm văn.

Trong thời-khắc-biểu của các lớp Tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn Tập làm văn không ghi ở thời - khắc - biểu lớp năm. Trong những giờ ngữ-vựng và tập đọc, thầy-giáo phải tập cho học-trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu đuôi, dùng kéo dài từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp nhì và lớp nhất, nhưng cũng cốt để dạy đại-cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để giúp học-sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của Việt-ngữ, để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn-đề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi, học lại kỹ-lưỡng theo phương-pháp tiệm-tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc tỉ-duy thiết-thực để cụ-thể-hóa tất cả các vấn-đề đem dạy cho học-trò. Mỗi vấn-đề sẽ làm chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chính-tả, tập làm văn... Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, sử-ký, địa-lý v.v... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn-học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp nhì và lớp nhất, những danh - từ khoa-học và kỹ - thuật (thật-ngữ) những danh-từ Hán - Việt hoặc ngoại - lai (tân - ngữ), những danh - từ thường dùng trong công-vấn sẽ chiếm một phần quan - trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải-nghĩa toàn cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : Nên nhẹ về phần làm-chương trích-cứ, nghệ-thuật vị nghệ - thuật và phải chú-ý đề-cao vấn-đề nghệ - thuật vị nhân - sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho Độc-lập, Tự-do).

CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGỮ LỚP TƯ

(LỜI DẪN.— Giáo-viên sẽ tùy chủ-điểm, tùy địa-phương, tùy thời-tiết... mà dạy các mục n. y, mục nào trước, mục nào sau, tùy-tiện.)

NGỮ-VỰNG

Học-đường : Hiệu-trưởng, giáo-chức, học-trò, anh, em bạn, các trò-chơi (dạy nhiều tiếng hơn ở lớp Năm). Bồn-phận học-trò ở học-đường.

Thân-thể : Các bộ-phận bên ngoài thân-thể và công-dụng. Vệ-sinh (tắm, rửa, xỉa răng, đánh răng, chải tóc).

Ăn-uống : Các thứ đồ-ăn, các thứ đồ-uống. Các đồ-dụng trong việc ăn-uống. Vệ-sinh về ăn-uống.

Quần-áo : Các thứ quần-áo Việt-nam (áo dài, áo cánh, áo bà-ba, áo cụt tay, áo ấm, quần dài, quần đùi, khăn, giầy, dép, nón, mũ). Giặt-ủi. Việc giữ-gìn quần-áo.

Gia-đình : Cô di, chú bác, cậu mợ. Cách xưng-hô. Công-ơn cha mẹ, ông bà, cô di... Bồn-phận đối với người trong gia-tộc.

Nhà-cửa : Các thứ nhà (nhà gạch, nhà tranh, nhà lá...) Các gian nhà. Đồ-đạc thường dùng trong nhà.

Súc-vật : Gia-súc. Chăn-nuôi.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài (văn xuôi hoặc văn vần) hay ngắn, thiết-thực có liên-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng, bài quốc-ca, ca - đạo có ý-vị (Chú-ý đến cách phát-âm và giọng).

CHÍNH-TẢ

Viết trăm những bài ngắn có tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng (có thể trích trong các bài tập đọc hoặc học thuộc lòng). Tập viết các dấu (dấu chữ, dấu giọng, dấu câu) cho đúng và đặt cho đúng chỗ dấu phẩy (phẩy), dấu chấm câu, dấu chấm gạch, dấu hỏi, phẩy chấm, (dấu than), ngoặc đơn, ngoặc kép, xuống dòng (qua hàng) và viết lùi vào đầu dòng, chấm hết (chấm dứt).

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường, lớn nửa khổ. Giải về cách viết từng chữ, từng tiếng.

TẬP LÀM VĂN

Tập làm miệng rồi mới làm bài viết, theo thứ-tự sau :

1. Tập diễn câu bằng tiếng đã học ở ngữ-vựng.
2. Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần-lễ.
3. Đặt thành câu với những chữ đã chọn.
4. Trả lời những câu hỏi về một đề-mục dễ.

(Trích Chương-trình Tiểu-học)

NHÂN - VẬT CHÍNH

Dũng : 7 tuổi học lớp Tư.

Dũng sống trong một gia-đình trung-lưu còn đủ ông bà, cha mẹ. Dũng có anh là Cường và em bé là bé Hồng 6 tuổi đã học lớp Năm.

Dũng có các bạn cũ cùng học lớp Năm, năm ngoái là Hùng, Phong, Hoàng và một số bạn mới năm nay.

NGŨ - VỤNG

校長

I. Hiệu-trưởng

BÀI GIẢNG. — Hôm nay Dũng thấy ông hiệu-trưởng (vui-vẻ quá ! Ông tiếp chuyện phụ-huynh học-sinh trong văn-phòng. Đơn xin học, sổ sách xếp trên bàn giấy rất thú-vị. Bên cạnh bàn giấy là tủ đựng hồ-sơ. 張氏

- HỌC TIẾNG. — 1) Hiệu-trưởng ; Văn-phòng ; Đơn xin học ; Sổ sách ; Bàn giấy ; Tủ ; Hồ-sơ.
2) Hiệu-trưởng vui-vẻ.
3) Tiếp chuyện.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ. — Thường, phạt công-minh.

GIẢI-NGHĨA. — Hiệu-trưởng : Người đứng đầu một trường. — Văn-phòng : Phòng làm việc, tiếp khách. — Hồ-sơ : Giấy-tờ cần-thiết về một người hay một việc gì (Thí-dụ : Hồ-sơ học-sinh gồm có : đơn xin học, giấy khai-sinh, giấy chứng-chỉ v. v...) — Tiếp chuyện : Nói chuyện với ai. — Thường, phạt công-minh : Thường, phạt rất công-bằng và sáng-suốt.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Dũng thấy ông Hiệu-trưởng thế nào ? — Ông tiếp chuyện phụ-huynh học-sinh ở đâu ? — Trên bàn giấy ông Hiệu-trưởng có xếp những gì ? — Hồ-sơ đựng ở đâu ?

★

II. Nhân-viên trong trường

BÀI GIẢNG. — Ở các lớp có thầy-giáo và cô-giáo dạy học. Bác tùy-phái trông coi trường. Thầy-giáo của Dũng hiền-lành và vui vẻ. Thầy giảng bài rất dễ hiểu. Thầy chấm bài cho học-sinh rất cẩn-thận. 教主

- 1) Thầy-giáo ; Cô-giáo ; Tùy-phái.
2) Thầy-giáo hiền-lành ; Vui-vẻ.
3) Giảng bài ; Chấm bài.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Không thấy, đồ mày làm nên.
- Trọng thầy mới được làm thầy.

GIẢI-NGHĨA.— Tùy-phái : Người phụ giúp việc đề ông hiệu-trưởng sai-phái mang giấy-tờ đi đây, đi đó — Không thấy, đồ mày làm nên. Làm việc gì mà không có người chỉ-bảo thì không thể nào thành công được. Cũng ví như học-sinh đi học, nếu không có thầy dạy-bảo thì không lòng mà có thể tiến-bộ được.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đứng đầu một lớp là ai ? — Ai trông coi trường ? — Dũng học thầy-giáo hay cô-giáo ? — Tính-nết thầy-giáo của Dũng thế nào ?



TẬP LÀM VĂN

I.— Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở ngữ-vựng.

Ông (ông) đang tiếp chuyện phụ-huynh học-sinh trong (trong)
Hôm nay Dũng thấy ông hiệu-trưởng (ông) quá ! Trên bàn giấy của ông xếp đầy (đầy) và (và) .

BÀI SỬA.— Hiệu-trưởng ; Văn-phòng ; Vui-vẻ ; Hồ-sơ ; Sổ-sách



II.— Trường Dũng có nhiều thầy-giáo và (và) Thầy-giáo của Dũng (của) và vui-vẻ. Thầy (thầy) bài rất dễ hiểu. Thầy (thầy) bài bản bút (viết) mực đỏ.

BÀI SỬA.— Cô-giáo ; Hiền-lành ; Giảng ; Chấm.



TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

- 1) i, í, ì.
- 2) i, i, i.

TẬP ĐỌC

Nhớ trường

Ba tháng hè, Dũng phải xa trường, xa thầy, xa bạn. Dũng được ba má cho đi đây, đi đó. Thời-gian nghỉ-ngơi thật là vui-vẻ. Nhưng đôi khi, em lại cảm thấy nhớ trường. Hồi học lớp Năm, Dũng còn nhỏ-dại và bỡ-ngỡ quá ! Các bạn Dũng cũng vậy. Dũng nhớ bạn, nhớ lớp học. Em nhớ cả những bóng cây che mát trong sân trường...

PHÁT-ÂM.— Nghi-ngơi — Bỡ-ngỡ — Che mát.

GIẢI-NGHĨA.— Thời-gian : Một khoảng thì-giờ — Bỡ-ngỡ : Chưa quen, còn lạ.

CÂU HỎI.— Ba tháng hè, Dũng phải xa ai ? — Ba má cho Dũng đi đâu ? — Dũng cảm thấy nhớ gì ? — Hồi còn học lớp Năm, Dũng lớn hay nhỏ ?

CHÍNH-TẢ

Ông Hiệu-trưởng

Ba tháng nghỉ hè đã trôi qua. Hôm nay đi học, Dũng lại thấy ông hiệu-trưởng. Trông ông già hơn năm ngoái. Mắt ông vẫn đeo kính trắng. Nụ cười luôn nở trên môi. Ông rất yêu trẻ và vui-vẻ với mọi người.

GIẢI-NGHĨA.— Trôi qua : Đi qua như nước chảy, trôi — Yêu trẻ : Thương-mến trẻ con.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- | | | | |
|------|-----------------|---|-------------------|
| TR : | Trông thấy | — | Chông-gai |
| GI : | Già-cà | — | Dần-đa — Rầy-rà |
| ? | Vẻ mặt ; Vui-vẻ | — | Vẽ hình ; Nét vẽ. |

H. T. L.

Ngày khai-giảng

Trọn mùa xa-cách đã qua
 Hôm nay khai-giảng, cả nhà về đông.
 Bối-trường nhúng nhớ cùng trông
 10 Giờ đây da xạm, môi hồng thêm duyên.
 Thầy, cô, đi lại trên hiên
 Kìa, ông hiệu-trưởng trông hiền làm sao.
 Bác phu bận-rộn ra vào
 Muôn người như một, người nào cũng vui.

PHÁT-ÂM.— Xa-cách — Da xạm — Bận-rộn.

GIẢI-NGHĨA.— Trọn mùa : Suốt mùa, hết cả mùa — Khai-giảng : Bắt đầu giảng dạy — Da xạm : Da rám nắng — Bận-rộn : Mắc nhiều công-việc, không rảnh.

CÂU HỎI.— Trọn mùa gì đã qua ? — Hôm nay là ngày gì ? — Thầy, cô đi lại ở đâu ? — Bác phu bận-rộn làm gì ?

CHÍNH-TẢ

II.— Thầy-giáo

Thầy-giáo dạy Dũng còn trẻ lắm ! Thầy dạy dễ hiểu. Thầy thường gõ thước trên bàn hay vỗ tay ra hiệu cho cả lớp. Lúc về thầy trông cho các em đi thẳng hàng. Thầy săn-sóc học-sinh như cha mẹ trông con vậy.

GIẢI-NGHĨA.— Vỗ tay : Đập hai lòng bàn tay với nhau cho thành tiếng để ra hiệu hoặc reo mừng — Săn-sóc : Chăm-nom, chú-ý tới.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Y : Dạy học — Chơi đại
 TR : Còn, trẻ — Ché tre
 D : Dễ hiểu — Rẻ cây

TẬP ĐỌC

Ông hiệu-trưởng

Năm nay bé Hồng đã được đi học. Bé có vẻ thích lắm. Dúng dắt tay em, đi theo cha tới trường.

Ba đưa Hồng vào phòng ông hiệu-trưởng để xin học. Ông hiệu-trưởng ngồi sau bàn giấy. Ông đang tiếp các phụ-huynh học-sinh. Mặc dầu rất bận-rộn, ông vẫn tươi-cười với mọi người. Ông đeo cặp kính (kiếng) trắng để đọc các đơn xin học.

PHÁT-ÂM.— Hiệu-trưởng. — Phụ-huynh. — Kính trắng.

GIẢI-NGHĨA.— Hiệu-trưởng : Người đứng đầu một trường. — Phụ-huynh học-sinh : Cha, mẹ, anh, chị của học-sinh — Mặc dầu : Dù thế, dầu thế.

CÂU HỎI.— Năm nay bé Hồng đã được đi đâu ? — Dúng dắt tay ai ? — Ai đưa Hồng vào phòng ông hiệu-trưởng ? — Ông hiệu-trưởng đeo cặp kính để làm gì ?



TẬP ĐỌC VUI

LỜI KHUYÊN ĐẦU NĂM

Các em cấp sách ra trường,
 Chớ nên thơ-thần bên đường rong chơi.
 Mặt-mây lau-rửa hân-hoai
 Áo-quần chớ để có mùi hôi-tanh.
 Ngồi trong lớp, cố học-hành,
 Chớ làm ầm hoặc nhờ quanh chỗ ngồi.
 Ra vào đều xếp hàng đôi,
 Chơi cầm dao, kéo, lỡ thời nguy-nan.
 Làm bạn tốt, học-trò ngoan,
 Rồi ra trong xóm, ngoài làng đều khen.

BẢO-VÂN

GÀ ĐẼ TRỨNG VÀNG

Ngày xưa có hai người, nhà ở cạnh nhau. Mỗi người nuôi được một con gà mái. Mỗi ngày cả hai con đều đẻ, mỗi con một trứng bằng vàng.

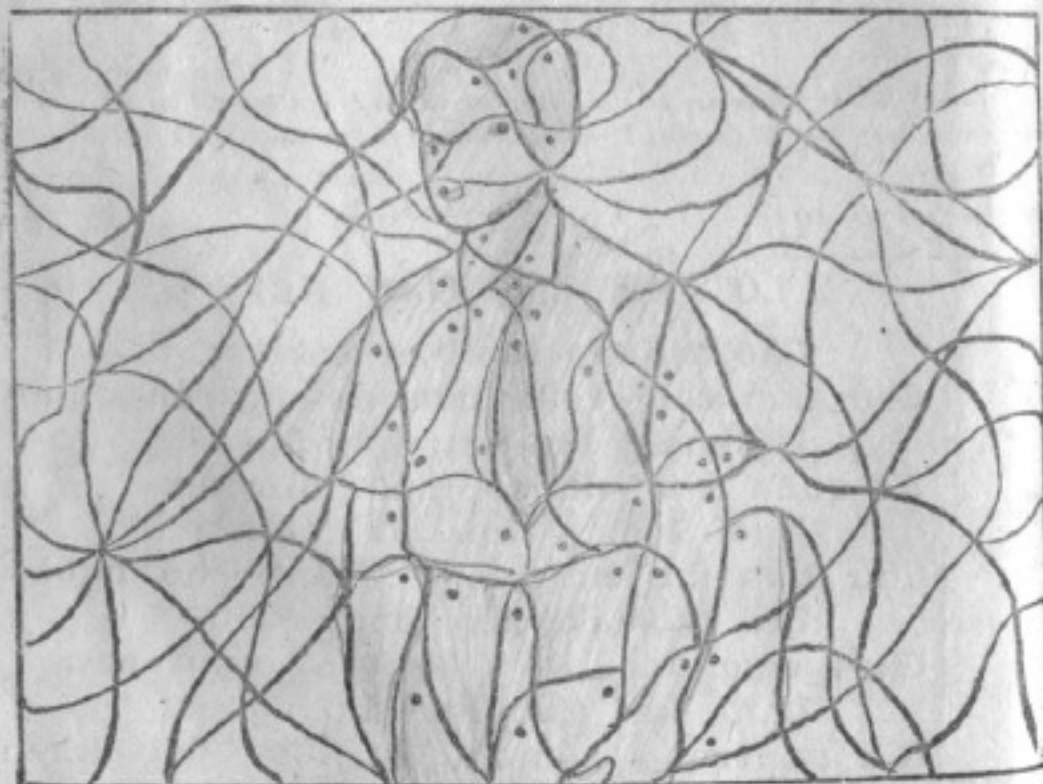
Người thứ nhất nghĩ rằng: « Con gà của mình đã đẻ được trứng vàng, chắc trong bụng nó có nhiều vàng. » Anh ta bèn mổ ra để lấy nhưng chẳng thấy có gì!

Người thứ hai thấy gà đẻ trứng vàng nên ngày nào cũng cho gà ăn thật nhiều. Anh ta nghĩ rằng: « Nếu nó ăn no có thể mỗi ngày đẻ được hai trứng vàng ». Không ngờ ăn no, béo quá, mỡ lấp, gà không đẻ được nữa. Rồi chẳng bao lâu gà cũng lăn ra chết.

« Rõ thật tham thì thâm. »



TRANH GIẢI - TRÍ CUỐI TUẦN



Hình gì đây? Các em tô màu đỏ vào những chỗ có chấm đen sẽ!

NGŨ - VŨNG

I. Học - sinh

BAI GIẢNG.— Lớp Dũng có mười nữ-sinh và bốn chục nam-sinh. Tiến là học-sinh chăm-chi và ngoan-ngoãn. Sách-vở, bút-thước của em xếp trong cặp rất có thứ-tự. Tiến học bài thuộc lâu, làm bài rất đúng. Thầy-giáo đã khen Tiến mấy lần.

HỌC TIẾNG.— 1) Nữ-sinh ; Nam-sinh ; Sách-vở ; Bút-thước.
2) Học-sinh chăm-chi ; ngoan-ngoãn.
3) Học bài ; Làm bài ; Khen.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Có học mới biết.
— Làm bạn tốt, học-trò ngoan.
Rồi ra trong xóm, ngoài làng đều khen.

GIẢI-NGHĨA.— Nam-sinh : Học-sinh con trai — Nữ - sinh : Học-sinh con gái — Ngoan-ngoãn : Biết vâng lời, làm vừa lòng mọi người — Chăm-chi : Chịu khó làm việc, không lười-biếng — Có học mới biết : Có học thì mới hiểu-biết mà theo điều hay, tránh điều dở.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Lớp Dũng có bao nhiêu nữ-sinh ? — Tiến là học-sinh thế nào ? — Cặp của Tiến đựng những gì ? — Tiến thường được ai khen ?



II. Bạn-bè

BAI GIẢNG : Hùng, Phong, Tiến là những bạn thân của Dũng. Dũng nhớ lời cô : « Các con nên chọn bạn mà chơi. Ta nên gần bạn tốt để bắt-chước và xa-lánh bạn xấu. Bạn-bè học cùng lớp phải giúp-đỡ lẫn nhau. »

HỌC TIẾNG.— 1) Bạn-bè — 2) Bạn thân ; Tốt ; Xấu.
3) Bắt-chước ; Xa-lánh ; Giúp-đỡ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Chọn bạn mà chơi.
- Học thầy không tày học bạn.

GIẢI-NGHĨA.— Bất-chước : Làm theo — Xa-lánh : Tránh không chơi với — Giúp-đỡ : Bạn thiếu bút ta cho mượn, bạn không làm được toán ta chỉ bảo, thế là giúp-đỡ — Chọn bạn mà chơi : Chọn người tốt mà chơi, xa-lánh người xấu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hùng, Phong, Tiến là những bạn thế nào của Dũng? — Cô giáo khuyên Dũng thế nào? — Ta nên gần người tốt để làm gì? — Ta nên xa-lánh người thế nào?

TẬP LÀM VĂN

I.— Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở bài ngữ-vựng. Lớp em có năm chục (.....) Em (.....) bài thuộc lâu, (.....) bài rất đúng. Sách vở, (.....) của em xếp trong cặp rất có thứ-tự. Em được thầy-giáo (.....) luôn.

BÀI SỬA.— Nam-sinh (nữ-sinh); Học; Làm; Bất-chước; Khen.



II.— Cô giáo thường khuyên chúng em : « Các con nên (.....) Ta nên gần (.....) tốt để bất-chước và (.....) bạn xấu. Bạn-bè nên (.....) lẫn nhau.

BÀI SỬA.— Chọn bạn mà chơi; Bạn; Xa-lánh; Giúp-đỡ.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) u — ui.

2) u — ui.

TẬP ĐỌC

Cô giáo cũ

Dũng đứng chờ ba ở cửa văn-phòng. Vừa lúc ấy thì cô giáo lớp Năm đến. Cô mặc chiếc áo dài trắng. Nụ cười hiền-từ luôn nở trên môi. Dũng chào cô. Cô xoa đầu Dũng và nói :

— « A! Trò Dũng ngoan-ngoãn của cô đây. Năm nay Dũng lên lớp Tư rồi. Cố gắng chăm-chỉ nhé ! »

Dũng « dạ » khẽ một tiếng. Em rất cảm-động khi gặp cô giáo cũ.

PHÁT-ÂM.— Chờ — Trắng — Xoa đầu.

GIẢI-NGHĨA.— Chờ : Đợi — Hiền-từ : Hiền - lành, tử-tế như một người mẹ.

CÂU HỎI : Dũng đứng chờ ba ở đâu? — Vừa lúc ấy thì ai đến? — Cô mặc chiếc áo gì? — Cô giáo nói gì với Dũng?

CHÍNH-TẢ

1.— Vào lớp

Dũng và các bạn đã tới trước cửa lớp. Nam-sinh, nữ-sinh đều xếp thành hàng ngay-ngắn. Các em ăn-mặc sạch-sẽ. Trông em nào cũng ngoan-ngoãn, dễ thương. Thầy-giáo mỉm cười, ra lệnh cho các em vào lớp.

GIẢI-NGHĨA : Ngay-ngắn : Rất thẳng, không lệch.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

G : Thành hàng	—	Thương-hàn, Hàn gán.
Y : Ngay-ngắn	—	Ngai vàng
X : Đền xếp, Xếp hàng	—	Ông sếp.

Lớp em sĩ-số năm mươi
 Tính ra thì đã có mười nữ-sinh.
 Lòng như trang giấy trắng tinh
 Thương-yêu nhau ở trong tình bạn thân.
 Làm quen khi đã ngồi gần
 Đồ-dùng thiếu-thốn, đỡ-dần giúp nhau.
 Không phân giỏi, kém, nghèo, giàu...
 Học-hành kẻ trước, người sau tiến đều.

PHÁT ÂM. — Trắng tinh — Kẻ trước, người sau.

GIẢI NGHĨA. — Sĩ-số : Số học-sinh — Trắng tinh ; Rất trắng —
 Tiến đều : Tiến cùng một lượt với nhau.

CÂU HỎI. — Sĩ-số lớp em là bao nhiêu ? — Trong số ấy có bao nhiêu nữ-sinh ? — Lòng học-sinh ví như gì ? — Bạn thiếu đồ-dùng, ta phải làm thế nào ?

CHÍNH-TẢ

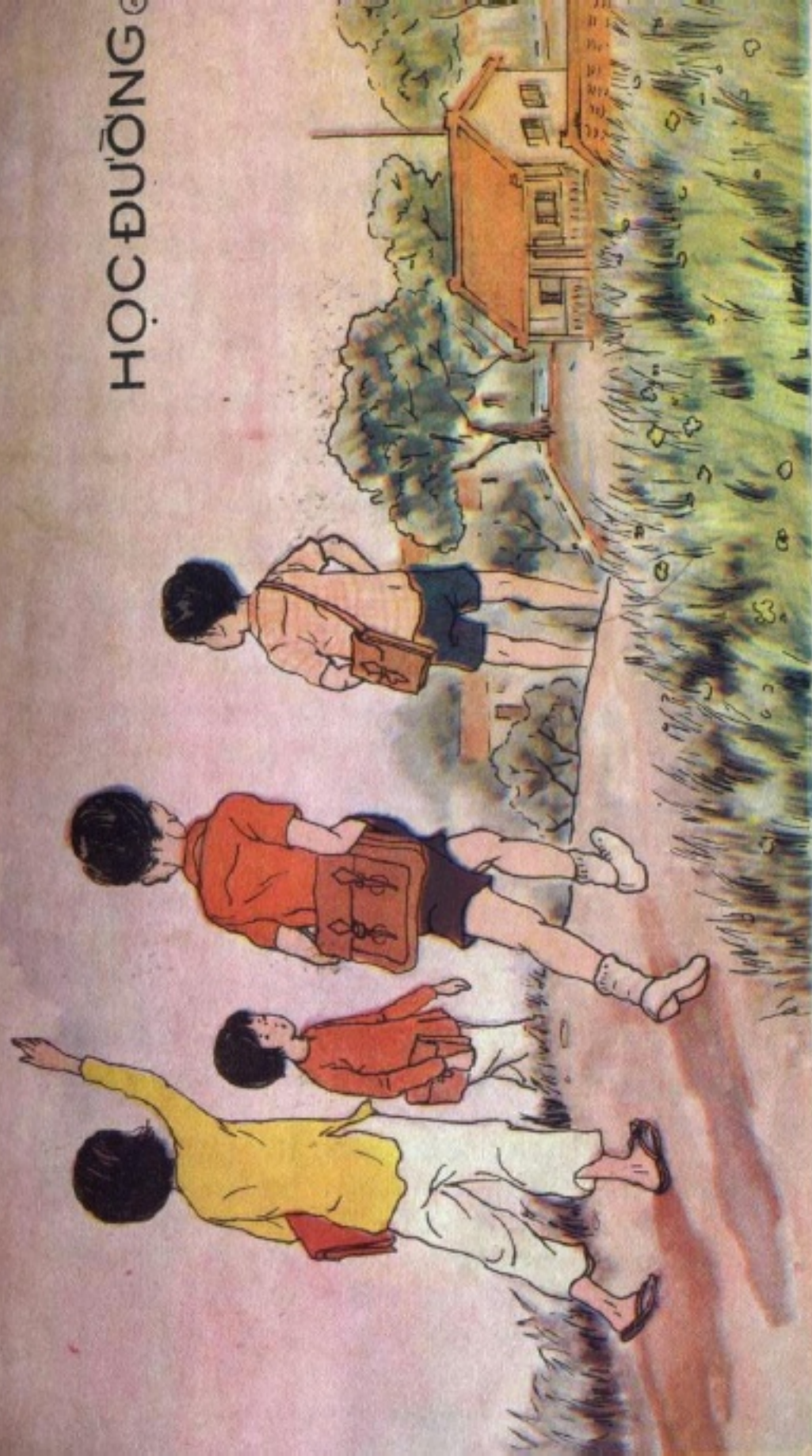
II. — Bạn mới

Trong lớp có nhiều bạn đã cùng học với Dũng năm ngoái. Trông người nào cũng vui-vẻ, bạo-dạn. Lại có thêm mấy người bạn mới. Họ còn nhút-nhát lắm ! Đến giờ chơi, họ chưa dám cười-đùa, chạy-nhảy như học-sinh cũ.

GIẢI-NGHĨA. — Bạo-dạn : Không kinh-sợ gì — Nhút-nhát : Sợ sệt, không bạo-dạn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

T :	Nhút-nhát	—	Biếng-nhác
D :	Không dám	—	Giám-thị — Rám má
TR :	Trông-nom	—	Chông-gai



TẬP ĐỌC

Bạn học

Cô-giáo vào văn-phòng. Dững bước xuống sân. Chợt em nghe có tiếng gọi: «Kìa bồ Dững, chúng tôi đi kiểm bồ mải.» Dững tươi-cười nhìn các bạn. Mới có ba tháng mà anh nào cũng có vẻ lớn hẳn lên. Anh Tiến cao hơn một chút. Còn anh chàng Phong thì vẫn nhanh-nhẹn như năm ngoái. Riêng Hùng, nước da đã đen thêm lại hay đùa-nghịch. Lâu ngày mới lại gặp nhau, thích quá!

PHÁT - AM. — Xuống sân — Tươi-cười — Nhanh-nhẹn.

GIẢI - NGHĨA. — Chợt: Bất thình - lình — Bồ: Tiếng gọi bạn thân — Kiểm: Đi tìm.

CÂU HỎI: Dững chợt nghe có tiếng gọi thế nào? — Dững tươi-cười nhìn ai? — Các bạn đều có vẻ thế nào? — Lâu ngày mới gặp nhau, các em thấy thế nào?

TẬP ĐỌC VUI

BÉ ĐI HỌC

Bé còn nhớ buổi hôm nao...
Mỗi lần đi học, khóc vào, khóc ra
Bé thường oán-trách chị Nga
Bắt Bé viết mải thật là mỏi tay,
Nhưng mà đến buổi hôm nay
Miệng đọc, tay viết, chữ này xinh-xinh
Bây giờ mẹ Bé hết khinh:
«Bé viết không nổi một hình cái cây»
Cô thường khen Bé học hay
Con Minh, con Yến phen này kém chưa?

THANH-DẠM

MỘT VÀ TÒ - VÒ

Ngày xưa, con một và con tò-vò thường hay đánh đáo với nhau.

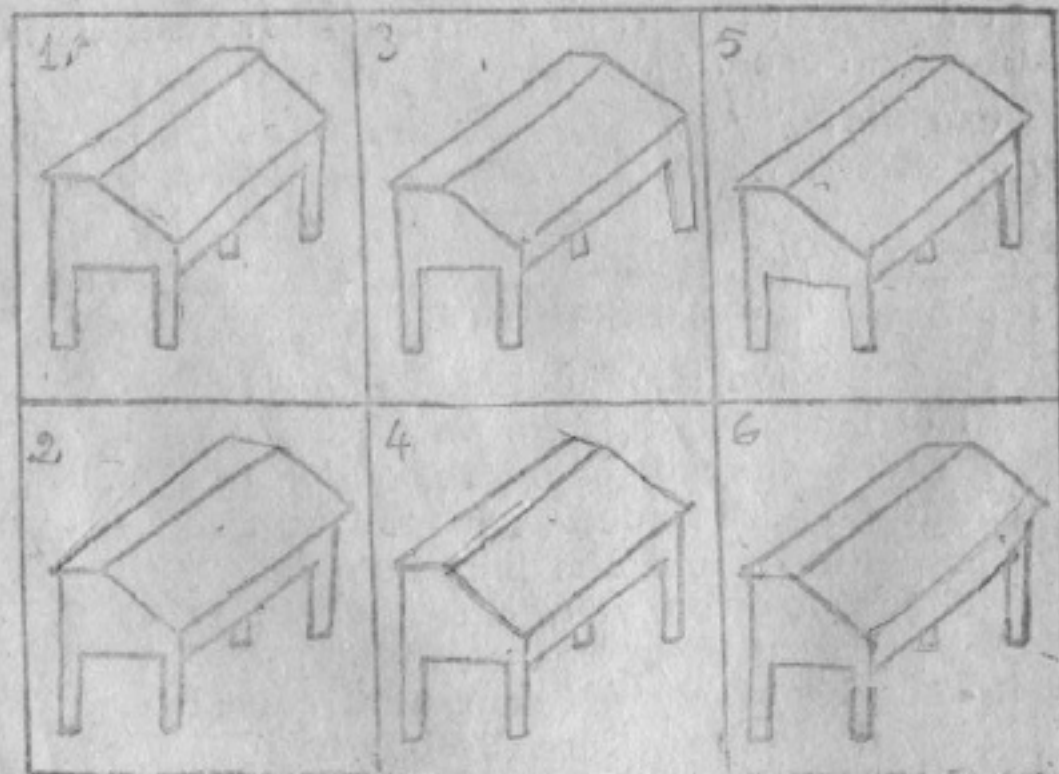
Một thua luôn, nợ tò-vò nhiều lắm. Tò-vò đòi nợ. Một cứ khất lần.

Nhưng kỳ thực, một không lấy đâu ra tiền mà trả. Tò-vò thúc-giục. Một không biết làm thế nào. Một hôm thấy tò-vò vừa đến ngõ, một chui tọt vào trong gỗ, không dám ra nữa. Tò-vò cứ đứng ngoài chờ đòi nợ.

Từ đó một cứ chui-rúc vào trong gỗ để trốn nợ. Còn tò-vò thường hay làm tò ở kèo, cột phía ngoài để chực đòi nợ.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



So với cái bàn số 1 thì những cái bàn kia còn thiếu những gì?

Các em thử thêm vào xem.

TUẦN-LỄ THỨ 3

NGŨ-VƯƠNG

I.— Các trò chơi

BÀI GIẢNG.— Sân trường trong giờ chơi thật là ồn-ào ! Chỗ này, mấy em trai đang bắn bi (đạn), cười ngửa cổ. Chỗ kia các em gái nháy dây, chổng nụ. Cảnh sân trường vui-vẻ quá ! Thầy-giáo thường bảo : « Chúng ta chơi mà học được nhiều điều có ích. »

HỌC TIẾNG.— 1) Sân trường ; Giờ chơi ; Bi ; Ngửa cổ ; Dây.
2) Sân trường ồn-ào ; vui-vẻ.
3) Nháy dây ; Chổng nụ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Chơi mà học.
- Thay đổi không-khí.

GIẢI-NGHĨA.— Ổn-ào : Nhiều tiếng cười nói âm-l — Chổng nụ : Tên một trò-chơi có hai em ngồi, xếp tay cao dần để những em khác nháy qua. — Thay-đổi không-khí : Ngồi trong lớp lâu nóng-nực, ra chơi, học-sinh được chơi ở sân rộng, nhiều không-khí nên dễ chịu hơn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Sân trường trong giờ chơi thế nào ? — Các em trai đang làm gì ? — Các em gái đang chơi gì ? — Cảnh sân trường lúc này thế nào ? — Thầy thường bảo các em thế nào ?



II.— Các trò-chơi (t.t.)

BÀI GIẢNG.— Các em trai chơi cướp cờ, rồng rắn. Các em gái thích nháy vô, đánh chuyền. Đáng ưa đá cầu, bắn bi nhất. Thỉnh-thoảng thầy còn dạy cho các em những trò-chơi mới, lạ.

HỌC TIẾNG.— 1) Trò-chơi rồng rắn ; Trò-chơi cướp cờ.
2) Trò-chơi mới, lạ.
3) Đá cầu ; Bắn bi ; Đánh chuyền (đánh đĩa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Ở chọn nơi, chơi chọn bạn.
- Vui chơi, ca múa.

GIẢI-NGHĨA.— Câu : Đồ-chơi bằng lông gà của trẻ em, dùng để đá tung lên — Ở chọn nơi, chơi chọn bạn : Ở thì chọn nơi yên tĩnh, chơi thì chọn bạn tốt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Em trai thích những trò-chơi gì? — Các em gái ưa những trò-chơi gì? — Dường thích trò-chơi gì nhất? — Thỉnh-thoảng thầy dạy cho các em những trò-chơi thế nào?

TẬP LÀM VĂN

I. — Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở bài ngữ-vựng. Trong giờ chơi (.....) thật là ồn-ào. Chỗ này mấy em trai cưỡi (.....). Chỗ kia mấy em gái nhảy (.....). Các em nô-dùa (.....) lắm.

BÀI SỬA.— Sân trường; Ngựa gỗ; Dây; Vui-vẻ.



II. — Giữa giờ học có (.....) để trẻ em giải-trí. Học-sinh nô-dùa (.....) Có nhiều thứ (.....) như: bắn bi, đánh chuyền v.v. Thỉnh-thoảng thầy lại dạy cho học-sinh những trò-chơi (.....)

BÀI SỬA.— Giờ chơi; Sân trường; Trò-chơi; Mỏi lạ.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) t — tí — ti.

2) t — tu — tu.

TẬP ĐỌC

Bạn học (l.t.)

Phong nháy mắt rồi nắm tay Dũng nói:

— « Lát nữa chúng mình xin thầy-giáo cho ngồi cạnh nhau chứ? » Hùng hớn-hở tiếp:

« Tụi mình học-hành chăm-chỉ. Ai cũng được lên lớp Tư. Thích quá! » Dũng cùng các bạn nắm tay nhau đi quanh sân. Các em kể cho nhau nghe những chuyện vui trong dịp nghỉ hè. Phong khoe được đi tắm biển. Dũng và Hùng lên nghỉ mát ở miền núi.

PHÁT-ÂM.— Nháy mắt — Hớn-hở — Dịp.

GIẢI-NGHĨA.— Nháy mắt: Chớp mắt, ra hiệu bằng mí mắt. — Hớn-hở: Lộ vẻ vui-mừng — Tụi mình: Bọn mình.

CÂU HỎI.— Ai nắm tay Dũng? — Dũng và các bạn được lên lớp mấy? — Các em nắm tay nhau đi ở đâu? — Các em kể cho nhau nghe những chuyện gì?

CHÍNH-TẢ

I — Giờ chơi

Trong giờ ra chơi, sân trường thật là ồn-ào. Chỗ này mấy em trai cưỡi ngựa gỗ, bắn bi. Chỗ kia, các em gái nhảy dây, chổng nù, đánh chuyền. Học-sinh nô-dùa vui-vẻ quá!

GIẢI-NGHĨA.— Nhảy dây: Nhảy qua một sợi dây đang quay. — Đánh chuyền: đánh dũa, tung trái banh lên rồi nhặt dũa và đỡ trái banh.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- | | | |
|------|----------------------|------------------------------|
| TR : | Trong giờ, Bên trong | — Cái chong chóng, Chong đèn |
| CH : | Chổng nù, Chổng sách | — Trồng cây |
| Y : | Chỗ này | — Van nài, Nài ngựa. |
| D : | Nhảy dây | — Phút giây — Rây bột. |

Sân trường muôn sắc khoe tươi
 Tiếng la, tiếng hét, tiếng cười, inh tai.
 Chỗ này, mấy nhóm em trai
 Cướp cờ, chạy đuổi, ngã xoài, reo vang.
 Chỗ kia, em gái dịu-dàng
 Cùng nhau hợp lại nhẹ nhàng nhảy dây.
 Trong sân luôn có các thầy
 Mắt vui âu-yếm nhìn bầy trẻ-thơ.

PHÁT-ÂM.— Inh tai — Ngã xoài — Dịu-dàng.

GIẢI-NGHĨA.— Inh tai: Làm vang tai lên — Ngã xoài: Ngã nằm lăn ra đất — Âu-yếm: Tò vè triu-mến, yêu-dấu.

CÂU HỎI: Những tiếng gì làm inh tai? — Các em trai chơi gì? — Ai chơi nhảy dây? — Các thầy au-yếm nhìn ai?

CHÍNH-TÁ

II.— Học-trò mới

Vừa vào đã học đến giờ ra chơi. Ba không biết làm gì nữa. Đứng đâu Ba cũng thấy lạ-lùng, bỡ-ngờ. Nhìn các bạn cùng lớp chạy, nhảy mà Ba thêm quá! Ba ao-ước được nô-dùa như họ thì vui biết mấy!

Theo VĂN-TRÌNH

GIẢI-NGHĨA.— Bỡ-ngờ: Chưa quen — Thêm: Mong-muốn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

GI: Làm gì, Cái gì — Di cháu — Xanh rì, Rì-rầm.

C: Ao-ước, Ước-muốn — Mưa-trớt, Trớt-át.

Ba tiếng trống chọt nổi lên. Dũng và các bạn vội chạy lại xếp hàng trước cửa lớp Tư.

Thầy-giáo mới của Dũng đứng trên hiên. Người thầy cao và hơi gầy (ốm). Da mặt thầy đen xạm vì rám nắng. Trên đầu thầy đã có nhiều tóc bạc. Chào cờ xong, thầy nói: « Các con vào lớp. » Tiếng của thầy to và rõ nên rất dễ nghe.

PHÁT-ÂM.— Chọt — Xếp hàng — Đen xạm.

GIẢI-NGHĨA.— Nổi lên: Vang lên — Hiên: Mái hè — Tóc bạc: Tóc màu trắng như bạc.

CÂU HỎI.— Ba tiếng gì chọt nổi lên? — Dũng và ai chạy lại xếp hàng? — Thầy-giáo đứng ở đâu? — Tiếng của thầy thế nào?



TẬP ĐỌC VUI

CỦA EM

Của em là quyển sách vàng
 Em bao giấy đỏ, trông càng thêm xinh
 Mở ra, ôi biết bao hình,
 Trên trang giấy trắng đựng tình thơ-ngây!
 Của em là quán bút cây
 Nâng lên em viết mê-say mấy dòng.
 Mực đen, giấy trắng vẽ vòng
 Tâm-tĩnh em gởi giữa lòng giấy thơm...
 Của em còn một cục «gôm»
 Em bôi, em cạo, sạch trơn cả ngày
 Em yêu, em quý lắm thay!
 Nhưng gì cha mẹ cùng thầy cho em.

HUỲNH-TRẦN

Một hôm cóc gặp voi đánh đố voi rằng :

— «Tôi với anh, thi tài xem nào!»

Voi mắng :

— «Thi cái cóc gì mà, chớ nói mà dơ tai!»

Cóc bảo :

— «Anh đừng cậy anh to mà khinh tôi... Nay bây giờ trời đang nắng, tôi thách anh kêu sao cho trời phải đổ mưa xuống nào!»

Voi nói :

— «Trời cao xa, làm gì được!»

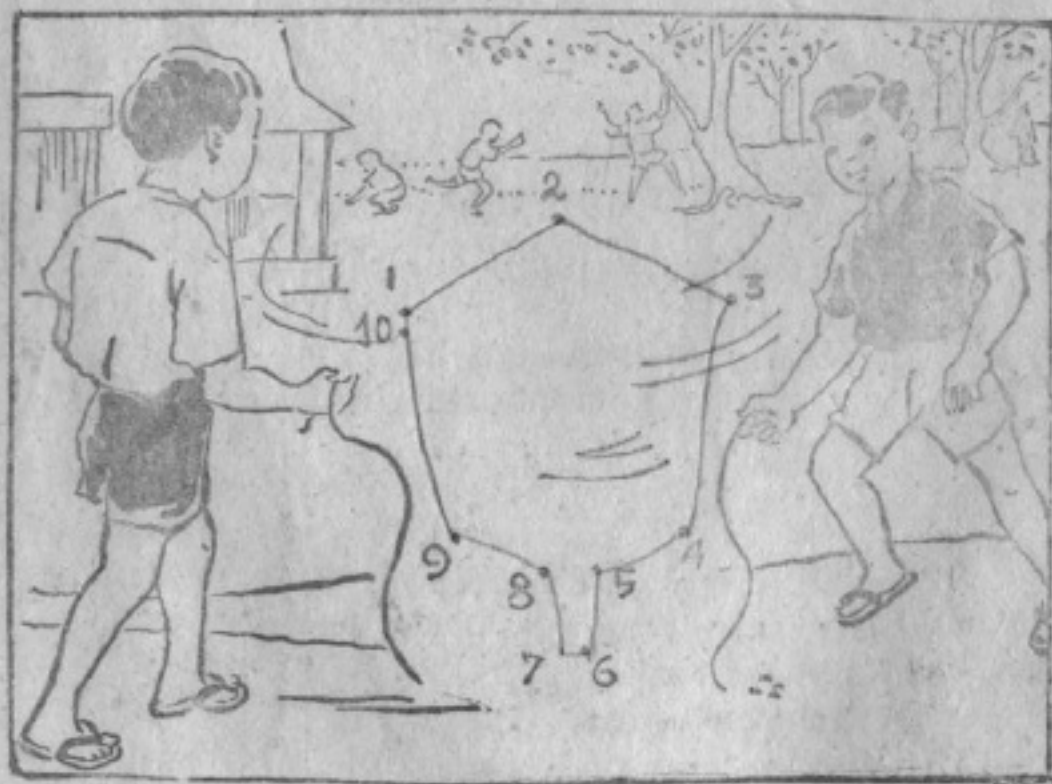
Cóc lên giọng :

— «Ừ, thì để tôi làm cho anh xem.»

Rồi cóc chếp miệng, nghiêng răng kèn - kệt một chốc quả-nhiên có trận mưa rào.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hai em này chơi gì thế? Hãy nối từ số 1 đến số 10 sẽ rõ.

NGŨ - VỤNG

I. Đối với thầy

BÀI GIẢNG.—Dũng là học-sinh ngoan-ngoãn, chăm-chỉ và có kỷ-luật. Em kính-trọng các thầy, các cô và vâng lời ông hiệu-trưởng. Em biết ơn những người đã dạy-bảo em. Tình thầy-trò thật là thấm-thiết.

HỌC TIẾNG.— 1) Tình thầy-trò ; Kỷ-luật.

2) Học-sinh ngoan-ngoãn ; chăm-chỉ.

3) Kính-trọng thầy ; Vâng lời thầy ; Biết ơn thầy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Trọng thầy mới được làm thầy.

— Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

GIẢI-NGHĨA.— Kỷ-luật : Phép-tắc của nhà-trường mà học-sinh phải tuân theo như : không nói tục, không đánh nhau, không nói chuyện trong p.v.v... — Kính-trọng : Quý-trọng người trên — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây : Khi ăn quả, ta phải nhớ đến công-ơn người đã trồng nên cây đó. Vì ta học thành tài phải nhớ công-ơn thầy dạy-dỗ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dũng là học-sinh thế nào? — Ở trường em kính-trọng ai? — Em vâng lời ai? — Ai đã có công dạy-dỗ em? — Tình thầy-trò như thế nào?



II. Đối với bạn

BÀI GIẢNG.— Dũng hết lòng giúp-dỡ bạn-bè. Ai thiếu đồ-dùng là cho mượn ngay. Dũng chỉ chơi với bạn tốt, xa-lánh những bạn xấu. Ba Dũng thường dặn : «Con phải chọn bạn mà chơi nhé!»

HỌC TIẾNG.— 1) Bạn-bè ; Đồ-dùng — 2) Bạn tốt ; xấu.

3) Giúp-dỡ bạn-bè ; Cho mượn ; Xa-lánh.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Chọn bạn mà chơi,
- Kính thầy, yêu bạn.

GIẢI-NGHĨA.— Xa-lánh : Tránh xa, không chơi với. Chọn bạn mà chơi : Chọn người tốt mà chơi, không chơi với người xấu. Kính thầy, yêu bạn : Kính-trọng thầy, yêu-mến bạn, đó là bổn-phận của một người học-trò tốt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dững hết lòng giúp-đỡ ai ? — Thấy bạn thiếu đồ-dùng thì Dững làm thế nào ? — Dững chỉ chơi với ai ? — Ba Dững thường dặn thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở bài ngữ-vựng.

I — Dững là một học-sinh (.....) và (.....) Em (.....) các thầy, các cô. Em (.....) những người đã dạy-đỡ em.

BÀI SỬA.— Ngoan-ngoãn; Chăm-chỉ; Kính-trọng; Biết ơn.



II.— (.....) là người hiểu-biết hơn ta. Thấy (.....) ta đã gì là mong cho ta hay. Thấy khuyên ta nên chọn (.....) mà chơi. nên (.....) những người bạn xấu.

BÀI SỬA.— Thầy-giáo (cô giáo); Dạy-bảo; Bạn; Xa-lánh.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1. n — nự, nị.
2. n — nút, nít.

TẬP ĐỌC

Lời thầy

Hùng, Văn, Phong và Dững lại được ngồi cùng một bàn. Thầy-giáo ra lệnh cho cả lớp ngồi im. Rồi thầy mỉm cười, thông-thả nói:

— « Trước khi bắt đầu học-tập, các con nên ghi-nhớ vài lời thầy dặn-bảo. Các con đều là học-sinh. Các con nên tỏ ra ngoan-ngoãn và có lễ-phép. Khi gặp ông hiệu-trưởng, các thầy, các cô thì các con nên cúi đầu chào. Ra đường, nhớ đi về bên tay mặt... »

PHÁT-ÂM.— Ra lệnh — Dặn-bảo — Lễ-phép.

GIẢI-NGHĨA.— Ra lệnh : Bảo cho người dưới biết điều gì — Mỉm cười : cười hơi hé miệng. Tay mặt : Tay phải.

CÂU HỎI.— Dững ngồi cùng bên với ai ? — Thấy ra lệnh cho cả lớp ngồi như thế nào ? — Học trò phải làm gì khi gặp ông hiệu-trưởng ? — Ra đường các em phải đi về bên nào ?

CHÍNH-TẢ

I. Thầy-trò ngày xưa

Ngày xưa, học-trò dù đã làm quan to, khi đến thăm thầy, vẫn phải có lễ-phép. Có người vui-vẻ chăm sóc, rót nước mời thầy. Họ hầu thầy chẳng khác gì ngày còn đi học. Ai làm điều lỗi là thầy gọi đến, trách mắng ngay.

GIẢI-NGHĨA.— Đóm : Nửa, tre, gỗ chẻ mỏng để châm lửa — Trách : Bắt lỗi, mắng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

X : Ngày xưa, Xưa nay	—	Say-sưa
CH : Chăm sóc, Chăm-chọc	—	Trâm cài đầu
G : Máng-mỏ	—	Mau-mán

H. T. L.

Yêu thầy

Sau vài hôm bệnh, sáng nay
Thầy em trông dáng đã gầy, lại xanh.
Còn đâu giọng nói thanh-thanh
Bước đi chậm-chạp, hết nhanh nhẹn nhiều.
Thầy thấy mệt-nhọc bao nhiêu
Em càng thương-mến, càng yêu-quý thầy.
Dặn lòng nhất-quyết từ nay
Vâng lời, ngoan-nguôi cho thầy vui luôn.

PHÁT-ÂM:— Dừng — Giọng nói — Chậm-chạp.

GIẢI-NGHĨA.— Dáng : Về người, cách đi đứng — Thanh-thanh :
Trong-trẻo — Nhất-quyết : Nhất-định làm, quyết hẳn.

CÂU HỎI.— Từ mấy hôm nay ai bị bệnh ? — Thầy em đã gầy lại thế nào ? —
Thầy bước đi nhanh-nhẹn hay chậm-chạp ? — Em làm gì cho thầy vui lòng ?

CHÍNH-TÀ

II. Tình bạn

Trong lớp, Hùng, Phong và Dũng được ngồi cùng một bàn.
Các em ít khi rời xa nhau. Ra chơi, Dũng thường cùng các
bạn đi quanh sân. Các em kể cho nhau nghe những câu chuyện
vui của mình.

GIẢI-NGHĨA.— Rời : Không dính với nhau, cách xa nhau.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

R :	Rời ra — Dời nhà	—	Mặt trời (mặt-trời)
X :	Xa nhau, Đường xa	—	Sa-mạc, Chìm sa (rớt)
CH :	Nói chuyện	—	Truyện cổ-tích.

TẬP ĐỌC

Bồn-phận học-trò

Thầy nói tiếp : « Đến trường chăm-chỉ, cố-
gắng học-hành. Bài học nào cũng học thuộc, bài
làm nào cũng làm đầy-đủ. Nhớ giữ vệ-sinh chung
trong lớp học, ngoài sân trường? » ... Thầy còn
khuyên học-sinh hết-lòng thương-mến, giúp-đỡ lẫn
nhau. Tiếng nói của thầy dịu-dàng, trìu-mến như
tiếng người cha khuyên-bảo các con... Dừng và
các bạn chăm-chú lắng tai nghe lời thầy.

PHÁT-ÂM.— Chăm-chỉ — Vệ-sinh — Giúp-đỡ.

GIẢI-NGHĨA.— Chăm-chỉ : Siêng-năng, không lơ-lai-biếng — Vệ-
sinh : Phép giữ-gìn sức-khỏe — Dịu-dàng : Mềm-mòng, êm-dềm — Tru-
mền : Dầy về thân-yêu.

CÂU HỎI.— Học-sinh phải cố-gắng làm gì ? — Các em phải giữ vệ-sinh ở
đâu ? — Ai khuyên các em nên giúp-đỡ lẫn nhau ? — Tiếng nói của thầy như tiếng ai ?

TẬP ĐỌC VUI

CÔ GIÁO MỚI

Trường em có cô giáo mới,
Cô vừa đôi đến sáng nay
Mừng vui, chúng em chạy tới
Cả trường, ai nấy đều hay...
Trông cô hãy còn ít tuổi
Độ chừng mười chín, đôi mươi,
Mắt hiền chỉ nhìn không nói,
Trên môi thoáng điểm nụ cười.
Thấy cô, em thăm ao-ước :
« Ngày kia mình sẽ thế này »
Thế rồi em nhìn sau, trước,
Chỉ lo các bạn đều hay..

BÉ LOAN

NGƯỜI HÓA KIẾN

Xưa có người nghèo-đói phải đi xin ăn. Một quá, một đêm anh ngủ gục bên lề đường. Đang lúc nửa mê, nửa tỉnh, anh ta thấy trước mặt một hòn núi vàng. Bỗng có tiếng gọi:

— «Thấy nhà-người khờ-sờ, ta cho nhà-người nhưng lúc giàu nên thương kẻ nghèo»

Từ đó người ăn xin trở nên giàu-có nhưng vẫn giữ cái tính độc-ác cũ.

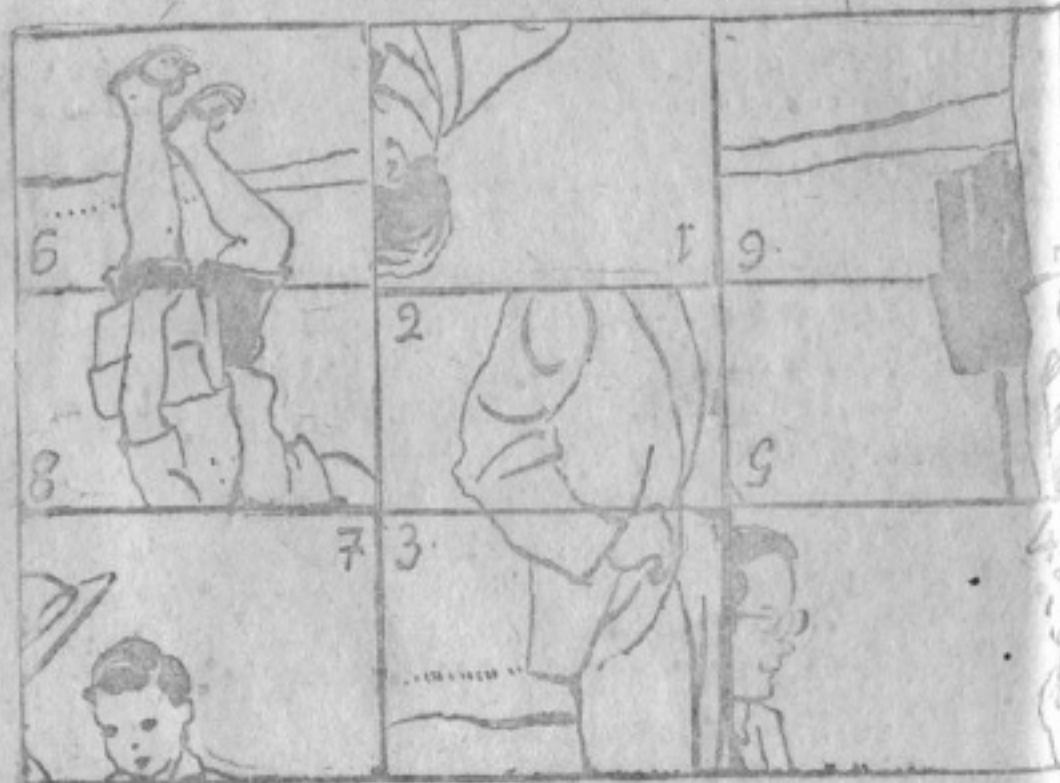
Một hôm có người đến xin. Anh ta xua chó đuổi cần. Liền đó trên mây có tiếng nói xuống:

— «Ngày trước ta đã giúp nhà-người giàu-có. Sao nhà-người không giữ lời hứa với ta!».

Nói xong, một tiếng nổ dữ-dội làm anh nhà giàu ấy hóa thân thành con kiến bé tí tí...



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tranh gì đây? Muốn biết em này đừng giầy bóng phồng ra, lấy keo cắt thành 9 miếng rồi xếp lại theo thứ tự 1-9.

TUẦN-LỄ THỨ 5

NGŨ-VỤNG

I. Thân-thể

BÀI GIẢNG.— Thân-thể người ta gồm có: đầu, mình và tứ-chỉ, Đằng trước mình có ngực và bụng, Phía sau là lưng. Người năng luyện-tập thân-thể thì ngực nở, bụng thon, trông rất khoẻ-mạnh.

HỌC TIẾNG.— 1) Đầu; Mình; Tứ-chỉ; Bụng; Lưng.

2) Thân-thể khoẻ-mạnh.

3) Luyện-tập thân-thể.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Lưng cánh phăn

— Ngực nở, bụng thon.

GIẢI-NGHĨA.— Tứ-chỉ: Hai tay và hai chân — Khỏe-mạnh: Không ốm-dau — Lưng cánh phăn: Lưng to bằng cánh phăn tức tấm ván lớn để nằm — Ngực nở, bụng thon: Ngực to, bụng nhỏ tỏ ra là người khỏe-mạnh.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Thân-thể người ta gồm những gì? — Trước mình là gì? — Lưng ở phía nào? — Người năng luyện-tập thân-thể thì ngực và bụng thế nào?



II. Đầu

BÀI GIẢNG.— Sau đầu là sọ và gáy. Trong sọ có óc. Phía trên một là trán. Tóc các cụ già thường bạc trắng. Khi bằng lòng điều gì thì ta gật đầu. Nếu không thì ta lắc đầu. Khi sợ, ta thấy dựng tóc gáy.

HỌC TIẾNG.— 1) Đầu; Sọ; Óc; Gáy (ót).

2) Tóc bạc.

3) Lắc đầu; Gật đầu.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Đầu xuôi, đuôi lọt

— Dựng tóc gáy.

GIẢI - NGHĨA.— Bạc : Trắng — Đầu xuôi đuôi lọt : Đầu mà chui qua được thì đuôi cũng qua được — Dựng tóc gáy : Khi sợ, tóc ở gáy (ót) dựng đứng lên.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Sau đầu là gì ? — Khi ta sợ thì tóc ở gáy thế nào ? — Ta làm thế nào để tỏ ra là bằng lòng ?

TẬP LÀM VĂN

Điền vào chỗ trống bằng những tiếng đã học ở ngữ-vựng

I.— Trong giờ quan-sát, thầy chỉ cho học-sinh biết (....) người gồm có đầu, mình và (....) Đứng trước mình có (....) và (....) Phía sau mình là (....)

BÀI SỬA.— Thân-thể ; Tư-chí ; Ngực ; Bụng ; Lưng.



II.— Phía sau đầu là (....) và (....) Trên đầu có (....) Phía trên mặt là (....), Các cụ già thường có tóc (....) trắng.

BÀI SỬA.— Sọ ; Gáy (ót) ; Tóc ; Trán ; Bạc

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) m — mịt-mù.

2) m — mũm-mĩm.

TẬP ĐỌC

Anh trưởng-lớp

Anh Tiến là học-sinh lớn nhất lớp. Khi xếp hàng, bao giờ anh cũng đứng cuối cùng. Không có ai cao bằng Tiến. Tóc anh được chải rất gọn. Anh có đôi tai vênh và cái mũi hơi to. Các bạn gọi đùa là « mũi lân ». Khi cười, anh để lộ hàm răng khấp-khềnh, trông rất ngộ. Cặp mắt của Tiến tròn và to, lúc nào cũng mở rộng.

PHÁT-ÂM.— Xếp-hàng — Tai vênh — Khấp-khềnh.

GIẢI-NGHĨA.— Cuối cùng : Sau chót — Tai vênh : Tai chĩa ra — Khấp-khềnh : Gồ-gềnh, không đều — Ngộ : Lạ, khác thường, ở đây là đẹp.

CÂU HỎI.— Ai là học-sinh lớn nhất lớp ? — Khi xếp hàng, Tiến đứng ở đâu ? Tiến có đôi tai thế nào ? — Mũi anh Tiến to hay nhỏ ?

CHÍNH-TẢ

I.— Tập thể-dục

Sáng nào chú Tư cũng dậy sớm, tập thể-dục. Tập xong, mồ-hôi chảy nhễ-nhại. Chú đứng trước gương, ngắm tám lưng cánh phàn và bộ ngực nở-nang. Chú nắm chặt tay lại. Những bắp thịt nổi lên cuồn-cuộn.

GIẢI-NGHĨA.— Mồ-hôi nhễ-nhại : Mồ-hôi chảy ra nhiều lắm, Cuồn-cuộn : Hết lớp này đến lớp khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

X : Tập xong, Xong việc	— Song cửa, Song-le.
TR : Trước gương, Đứng trước	— Bất-chước, Mưu-chước.
G : Nở-nang	— Nan quạt, Nguy-nan.

H. T. L.

Chú em

Chú em là một nông-dân
 Vóc người cao-lớn, tay chân hồng-hào.
 Mái đầu, tóc hớt thật cao
 Làn mi rậm, mắt như sao sáng ngời.
 Mỗi lần chú ghé lại chơi
 Chú thường kể chuyện ở nơi ruộng-dồng
 Rằng: "Người làm ruộng, phần đông
 Suốt ngày vận-động nên không ốm-gầy."

PHÁT-ÂM.— Hồng-hào — Hớt — Sáng ngời.

GIẢI-NGHĨA.— Nông-dân: Người làm ruộng — Vóc người: Thân người — Sáng ngời: Sáng lắm — Ghé lại: Tạt vào, rẽ vào.

CÂU HỎI.— Ai là một nông-dân? — Vóc người chú cao hay thấp? — Mắt chú sáng như gì? — Chú thường kể chuyện ở nơi nào?

CHÍNH-TÀ

II.— EM BÉ

Em bé trông thật là xinh. Đầu em tròn, lơ-thơ mấy sợi tóc vàng mượt. Mắt em sáng long-lanh. Mũi em cao và gọn. Em bé rất hay cười. Suốt ngày em không quấy mẹ. Ai trông thấy em cũng muốn bế.

GIẢI-NGHĨA.— Xinh: Dễ coi, ưa nhìn — Lơ-thơ: Thừa - thớt, không rậm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ:

X: Xinh-đẹp	—	Sinh ra, Sinh-dẻ.
Y: Suốt ngày	—	Thừa ngài, Con ngài
S: Sáng-suốt, Trong suốt.		

TẬP ĐỌC

Anh Tiến

Anh Tiến có cặp đùi to và đôi cánh tay chắc nịch. Ở nhà, anh vẫn làm việc giúp-đỡ cha mẹ. Tiến không xinh-đẹp như các bạn. Nhưng Tiến là một học-sinh tốt bụng và thẳng-thần hơn cả.

Một hôm, trong giờ chơi, Tiến lỡ tay làm gãy một cành hoa ở trước hiên. Tuy không ai biết, nhưng Tiến vẫn vào thú-lỗi với thầy.

PHÁT-ÂM.— Chắc nịch — Xinh-đẹp — Thẳng-thần.

GIẢI-NGHĨA.— Chắc nịch: Vững chắc lắm — Tốt bụng: Có lòng tốt — Thẳng-thần: Tinh-tinh ngay-thật — Thú-lỗi: Nhận lỗi.

CÂU HỎI.— Anh Tiến có đôi cánh tay thế nào? — Ở nhà, Tiến giúp-đỡ ai? — Tiến làm gãy cành gì? — Tiến thú-lỗi với ai?



TẬP ĐỌC VUI

THẸN - THÙNG

Khi hôm mai miết vui chơi
 Sáng ra thừ dậy, mặt-trời đã cao.
 Mặt-trời ác nghiệt làm sao.
 Cứ gieo ánh nắng chói vào mắt em.
 Lạ chưa! Hai mắt thừ đêm
 Gay-gay, nhấp-nháy lại thêm ngủ ghê
 Ô kìa! Gió biu môi chề
 •Lêu lêu... cô bé tóc thề... lêu lêu...
 Việc gì mặt ủ, mày nheo?
 Việc gì trông đáng buồn thiêu thế này
 Thôi thôi... Em quyết từ rầy
 Giữ-gìn điều-độ, cho thầy mẹ yêu.

TÌNH THẦY-TRÒ

Ông Nguyễn-đức-Đạt, người Nghệ-an thi đỗ và làm tuần phủ Hưng-yên. Ông đề mắt của kho hơn vạn quan tiền. Triều-đình bắt ông phải thường cho đủ số, không thì sẽ bị tội. Ông đang buồn-rầu thì có những người lạ đến nói rằng :

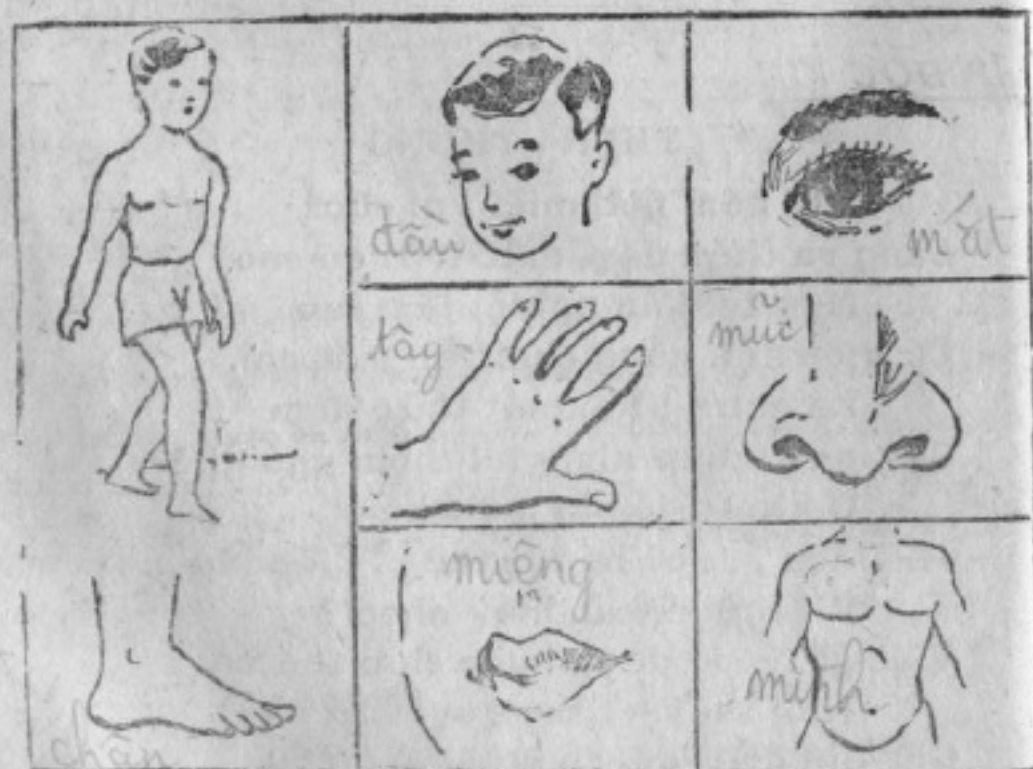
— « Chúng con là học-trò của thầy trước. Nay nghe tin thầy mắc nạn, chúng con chung góp để giúp thầy. Ơn thầy nặng không thể trả hết được ».

Thầy học-trò nài-nỉ mãi, ông cảm-động, nói :

— « Các anh có nghĩa với thầy. Vậy thầy xin cảm-ơn tất cả. Cử-chỉ trung-hậu của các anh sẽ là một bài học quý-giá cho người mai sau ».



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Em hãy viết tên dưới mỗi hình vẽ rồi tô màu cho đẹp

NGŨ-VỤNG

Mắt, mũi

BÀI GIẢNG.— Bé Hồng có đôi mắt rất đẹp. Những chiếc lông mi dài và cong. Giữa lòng đen là còn người màu hơi nâu. Sống mũi của bé dài và cao. Bé Hồng không lấy tay dụi mắt. Bé dùng khăn sạch để hỉ mũi.

HỌC TIẾNG.— 1) Lông mi (lông nheo) ; Lòng (tròng) đen ;

Con người ; Sống mũi ; Lỗ mũi.

2) Lông mi dài ; Cong.

3) Dụi mắt ; Hỉ mũi.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mắt trước, mắt sau

— Thò-lò mũi xanh.

GIẢI-NGHĨA.— Dụi mắt : Đưa tay lên ấn vào mắt cho đỡ ngứa.— Hỉ mũi : Xì mũi.— Mắt trước, mắt sau : Chỉ người nhát, sợ-sệt người có ý gian hay nhìn trộm.— Thò-lò mũi xanh : Để nước mũi chảy ra ngoài mũi thành hai vệt xanh, trông rất dơ-bẩn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bé Hồng có đôi mắt thế nào ? — Giữa lòng đen là gì ? — Sống mũi của bé thế nào ? — Bé dùng khăn sạch để làm gì ?



II.— Mồm, tai

BÀI GIẢNG.— Trong miệng có răng và lưỡi. Ngoài là cặp môi đỏ. Người già rụng hết răng thì mồm bị móm. Tai có vành tai, lỗ tai. Khi ăn, ta phải nhai cho kỹ. Dùng que cứng ngoáy tai dễ bị điếc.

HỌC TIẾNG.— 1) Miệng ; Răng , Lưỡi ; Môi ; Vành tai ; Lỗ tai.

2) Mồm móm.

3) Nhai ; Ngoáy tai.

— Ăn phải nhai nói, phải nghĩ.

— Tai to, mắt lớn.

GIẢI-NGHĨA.— Mồm mồm : Răng rụng hết nên mồm bị hóp lại—
 Ăn phải nhai, nói phải nghĩ : Câu này khuyên ta mỗi khi nói điều gì phải
 suy-nghĩ thật kỹ cũng như ăn thì phải nhai mới nuốt được.— Tai to,
 mắt lớn : Chỉ người thông-minh hay người làm lớn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Trong miệng có gì ? — Bên ngoài miệng là gì ?
 Răng rụng thì mồm bị thế nào ? — Tai gồm có những gì ? — Khi ăn, em phải
 làm thế nào ? — Ta không nên dùng que cứng để làm gì ?

TẬP LÀM VĂN

Điền vào chỗ trống bằng những tiếng đã học ở ngữ-vựng.

I.— Chúng ta có (.....) đề trông, có (.....) đề thờ. Trong
 mắt có lòng đen và (.....). Tay bần không nên (.....) mắt. Ta
 phải dùng khăn tay sạch để (.....) mũi.

BÀI SỬA.— Mắt ; Mũi ; Con người ; Dại ; Hi.



II.— Trong (.....) có răng và (.....). Vì răng rụng hết nên
 mồm các cụ già bị (.....). Khi ăn, ta phải (.....) cho kỹ. Muốn không
 bị điếc, không nên dùng que cứng để (.....) tai.

BÀI SỬA.— Miệng ; Lưỡi ; Mồm ; Nhai ; Ngoáy.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) ư — vi - vu.

1) ư — vùn - vụt.

Trái với Tiến, Phong là một học-sinh nhỏ
 bé nhất lớp. Trán Phong cao, đầy vẻ thông-minh.
 Đôi mắt Phong tròn và sáng, tỏ ra rất nhanh-
 nhẹn. Anh chàng lại thích đề dành tiền. Có lần
 Phong khoe với Dũng : « Mỗi sáng, má cho Phong
 một đồng ăn quà. Bữa nào không đói, Phong
 cho tiền vào bụng con heo đất. Bụng heo gần
 đầy rồi ! »

PHÁT-ÂM.— Trán cao — Mắt sáng.

GIẢI-NGHĨA.— Thông-minh : Sáng-suốt, chóng hiểu-biết — Đề
 dành : Đề lại một nơi rồi sau sẽ dùng — Heo đất : Heo làm bằng đất
 dùng để đựng tiền để dành.

CÂU HỎI.— Ai là học-sinh nhỏ bé nhất lớp ? — Trán Phong cao hay thấp ? —
 Phong có đôi mắt thế nào ? — Phong bỏ tiền vào đâu để dành ?

CHÍNH-TẢ**I.— Người mù**

Sáng nay đi học về, Dũng gặp một người mù. Mắt họ mở to
 nhưng lòng đen đục lờ. Họ không trông thấy gì. Họ phải dùng gậy
 để dò lối đi. Đến ngã-tư, họ dừng lại, chưa dám sang. Dũng vội
 chạy đến dắt người mù qua đường...

GIẢI-NGHĨA.— Đục lờ : Mờ, không trong sáng — Dò : Thăm trước
 cho biết nông hay sâu, gần hay xa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

D : Dùng gậy ; Đồ-dùng — Rừng mình, Rừng-rợn.
 D : Dò lối đi ; Dò bước — Giò chả ; Bánh giò — Nổi rõ.
 ~ : Ngã-tư ; Té ngã — Ngã lưng ; Nghiêng-ngả.
 D : Dắt người mù — Giắt răng.

Người mù ngày cũng như đêm
Vuong, tròn chẳng biết, trắng đen không rành.

Người thân-thuộc ở bên mình
Buồn thay ! chẳng rõ dáng-hình ra sao ?

Non xanh, biển rộng, trời cao
Chỉ nghe mà chẳng khi nào được coi.

— Vậy chi quý nhất ở đời
Phải chăng đôi mắt sáng ngời, hờ em ?

PHÁT-ÂM.— Rành — Dáng-hình — Sáng ngời.

GIẢI-NGHĨA.— Rành : Biết rõ — Thân-thuộc : Họ-hàng —
Non : Núi — Phải chăng : Có đúng thế không ?

CÂU HỎI.— Đối với ai ngày cũng như đêm ? — Người mù không thấy những gì ? — Họ chỉ có thể biết mọi vật bằng cách nào ? — Vậy cái chi quý nhất ở đời ?

CHÍNH TẢ

II.— Anh Tâm

Anh Tâm là học-trò mới. Khuôn mặt anh tròn, da trắng hồng. Đôi má bầu-bĩnh. Mũi Tâm cao và gọn. Ai cũng khen Tâm có cái mũi đẹp. Nó thẳng và thon như dọc dừa. Khi Tâm cười, lộ mũi hơi hếch lên, trông thật xinh.

GIẢI-NGHĨA.— Thon : Nhỏ vút đầu lại — Hếch : Xếch lên, hờ 17
Xinh : Đẹp, đáng yêu.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

O : Cao thấp, giá cao — Cây cau, Câu mảy
D : Dọc dừa, ngang dọc — Rọc giấy.
T : Mặt-mũi, Mặt bàn — Mặc áo, Mặc-kệ.
X : Xinh-đẹp, Xinh-xắn. — Sinh-đẻ, Sinh-kế.

Lớp Dũng có thêm một cậu học-trò mới. Khuôn mặt anh ta tròn, da trắng hồng. Đôi má bầu-bĩnh. Mũi thẳng như dọc dừa. Miệng nhỏ có hai hàm răng trắng và đều. Anh có vẻ hiền-lành lắm. Hôm mới vào học, anh ta bối-ngỡ, lo-lắng. Dũng hỏi người bạn mới: « Tên cậu là gì ? » — « Tên tôi là Tâm ». Thế rồi hai em cười thân-mật với nhau ngay.

PHÁT-ÂM.— Khuôn mặt — Dọc dừa — Lo-lắng.

GIẢI-NGHĨA.— Bầu-bĩnh : Đầy-dà, tròn-trĩnh — Hiền-lành : Không nghịch-ngợm, có tính tốt.

CÂU HỎI.— Lớp Dũng có thêm ai ? — Cậu học-trò mới tên là gì ? — Mũi Tâm giống như cái gì ? — Miệng Tâm nhỏ hay lớn ?



TẬP ĐỌC VUI

XẾP HẠNG CAO

Trống trường vừa mới điểm xong
Em ôm cặp sách trong lòng, vui sao !

Tháng này được xếp hạng cao,
Điều mà ba má ước-ao lâu rồi.

Bước đi, em thấy bồi-hồi,
Chắc ba sẽ bảo « Con tôi nhất nhà ! »

Mai đây má lại cho quà
Thưởng em còn nhỏ nhưng mà giỏi-giang,

Rồi em cất tiếng cười vang
Xin cùng ba má về làng thăm ông.

Nghĩ thêm vui-sướng trong lòng
Quyết từ nay cứ cố công học-hành.

BÉ VÂN

Lân là học trò lười-biếng lại hay bắt-nạt những bạn nghèo-khổ. Một hôm thầy đau nặng, các trò khác đến thăm, Lân cười chế-nhạo:

— Thầy có chết thì ta học thầy khác, cần gì! Nghe Lân nói, một con chim trên cành mắng: — «Đồ bạc nghĩa! Đồ bạc nghĩa.»

Lân tức giận đuổi bắt con chim. Vì bị rượt lâu, chim mệt, té xuống đất bị Lân bắt. Chim nói:

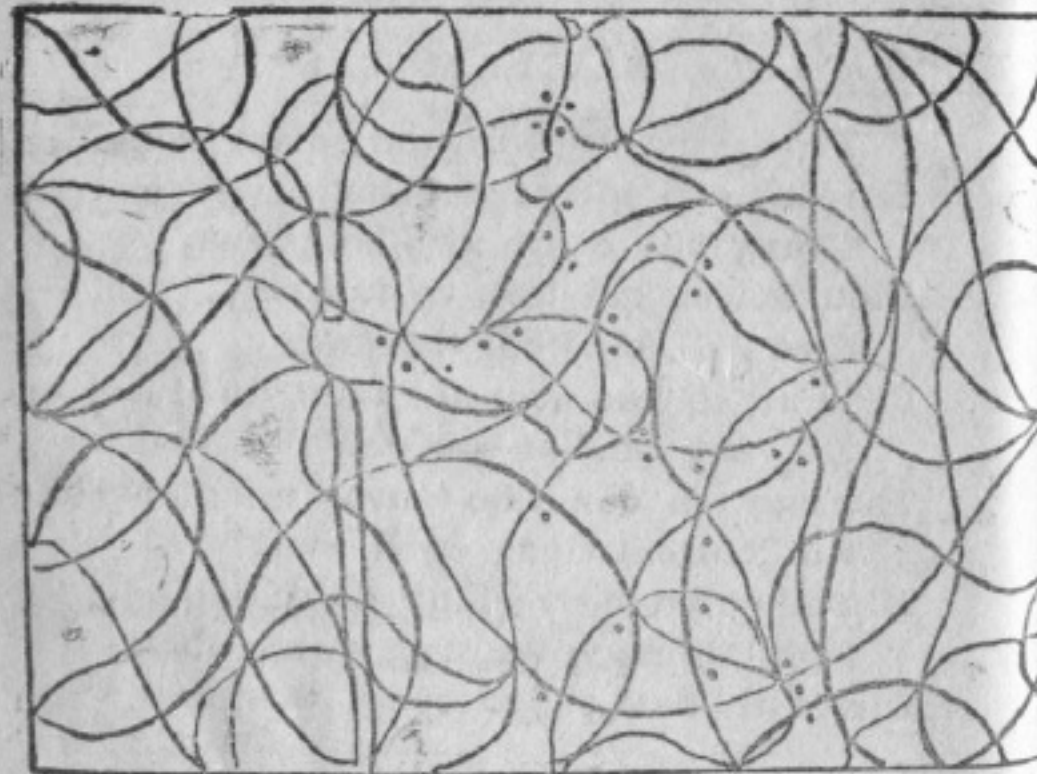
— «Người là đứa vô ân, bạc nghĩa, sau này không làm nên việc gì đâu!»

Lân càng tức-giận, nghiêng răng bóp chết con chim. Rồi thay vì nghiêng răng mạnh quá bị trọng quai hàm. Từ đó Lân bị méo mồm trông rất xấu!

(Kẻ bạc nghĩa thường gặp điều không hay.)



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hình gì đây? — Các em tô màu đỏ vào những chỗ có chấm đen.

NGŨ-VỤNG

I. Đánh răng, rửa mặt

BÀI GIẢNG.— Dùng đánh răng bằng bàn chải và thuốc. Dùng rửa mặt trong chậu đầy nước rồi dùng khăn mặt lau thật sạch. Ăn cơm xong, em xia răng bằng tăm tre nên răng rất trắng.

HỌC TIẾNG.— 1) Bàn chải; Thuốc; Chậu; Khăn mặt; Tăm.
2) Răng trắng.
3) Rửa mặt; Lau mặt; Xia răng.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ :

— Cái răng cái tóc là góc con người.
— Rửa như mèo rửa mặt.

GIẢI-NGHĨA.— Cái răng, cái tóc là góc con người: Răng và tóc là một phần của con người, làm cho người ta đẹp thêm— Rửa như mèo rửa mặt: Rửa mặt không sạch như mèo liếm.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dùng đánh răng bằng gì? — Em rửa mặt ở đâu? — Em lau mặt bằng gì? — Em làm gì bằng tăm? — Răng của Dũng thế nào?



II. Tắm, chải tóc

BÀI GIẢNG.— Dùng vào phòng tắm. Ở đó có sẵn nước, xà phòng, khăn tắm... Dùng gội đầu bằng chanh. Tắm xong, Dùng đứng trước gương, lấy lược chải tóc. Bây giờ tóc của em mượt chứ không rối như trước.

HỌC TIẾNG.— 1) Phòng tắm; Nước; Xà-phòng (xà-bông); Khăn tắm; Chanh; Lược; Gương.
2) Tóc mượt, rồi.
3) Chải tóc; Tắm.

— Ta về ta tắm ao ta.

— Hai thứ tóc trên đầu.

GIẢI-NGHĨA.— Rồi : Xoán vào nhau, không có thứ-tự — Mượt : Bóng — Ta về ta tắm ao ta : Tắm ở ao của nhà đã quen không sợ chết đuối. Câu này khuyên ta nên yêu-quý những cái gì của nước ta. Hai thứ tóc trên đầu : Chỉ người đã nhiều tuổi, trên đầu tóc nửa đen, nửa trắng.

CÂU HỎI.— Dúng vào đâu để tắm ? — Trong phòng tắm có sẵn những gì ? Em gội đầu bằng gì ? — Em dùng gì để chải tóc ? — Bây giờ tóc của Dúng thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

I.— Điền vào chỗ trống bằng những tiếng đã học ở ngữ-vựng.

Sáng dậy, em đánh răng bằng (....) và (....) Em đổ nước trong vào (....) Em (....) mặt bằng khăn mặt sạch. Cơm xong, em lấy tắm (....) răng.

BÀI SỬA.— Bàn chải ; Thuốc ; Chậu ; Lau ; Xia.



II.— Em tắm bằng nước, xà-phòng và (....) Em dùng (....) để gội đầu. Đứng trước (....) em lấy lược (....) tóc. Vì thế tóc của em rất (....)

BÀI SỬA.— Khăn tắm ; Chanh ; Gương ; Chải ; Mượt.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ,

1) r — rú-rĩ.

2) r — run-run.

TẬP ĐỌCDậy sớm

Từ ngày đi học, bé Hồng đã ngoan - ngoan lại dậy rất sớm.

Sáng nào cũng thế. Chuông đồng-hồ đánh thức ra reo, Hồng đã nhồm dậy. Hồng vừa chớp mắt, vừa kéo căng Dúng, gọi :

« Anh Dúng ! Sáng rồi, dậy đi. »

Lúc nào Hồng cũng sợ đi học trễ giờ. Bé Hồng lon-ton chạy trước. Dúng theo sau. Hai anh em đi rửa mặt, đánh răng. Dúng cầm khăn mặt. Hồng cầm hộp thuốc và bàn chải.

PHÁT - ÂM.— Ngoan-ngoãn — Dậy sớm — Chớp mắt.

GIẢI-NGHĨA.— Ngồi nhồm dậy : Ngồi thẳng dậy — Trễ giờ : Muộn giờ — Lon-ton : trở dáng đi nhanh.

CÂU HỎI.— Chuông đồng hồ reo, Hồng làm gì ? — Hồng kéo căng ai ? — Hồng đi trước hay đi sau Dúng ? — Hai anh em đi đâu ?

CHÍNH-TẢSún răng

Ba rất hay ăn kẹo. Ăn xong, không mấy khi Ba chịu súc miệng, xia răng. Vì thế răng Ba bị sún trông xấu quá ! Các bạn xúm lại chế. Ba quyết từ nay chải răng cho sạch để khỏi bị sún răng.

GIẢI-NGHĨA.— Súc miệng : Ngậm nước vào miệng, tráng cho sạch — Xúm : Hẹp tụ đồng lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

X : Xia răng, Đếm xia — Xúm lại.

R : Răng, Răng-rắc — Dăng tay — Mặt giăng (trắng).

S : Súc miệng. 漱口 — Xúc đất ; Tiếp-xúc.

H. T. L.

Điếc luôn

Bác Chín nghễnh-ngãng lỗ tai
Nói đi, nói lại, nói hoài... như không.
Hình như tai bác nút bông
Hỏi gì bác cũng cứ trông... rồi cười.
Ngày xưa, khi bác lên mười
Nghe đồn bác với mấy người chung quanh
Ngóáy tai bằng một chiếc đánh
Lơ tay nhí thúng, rồi thành điếc luôn.

PHÁT-ÂM.— Nghễnh-ngãng — Chung-quanh — Điếc.

GIẢI-NGHĨA.— Nghễnh-ngãng : Hơi điếc, không nghe rõ — Nói
hoài : Nói mãi — Đồn : Truyền lan ra xa.

CÂU HỎI.— Ai nghễnh-ngãng lỗ tai ? — Ai hỏi, bác cũng chỉ làm gì ? — Bác
ngóáy tai bằng cái gì mà bị điếc ? — Vậy ta không nên ngóáy tai bằng gì ?

CHÍNH-TẢ

II — Làm dáng

Trang làm dáng quá ! Từ khi có chiếc gương con thì suốt ngày
Trang ngắm-vuốt. Lúc nào Trang cũng lấy lược ra chải. Tóc em
vừa mượt, vừa gọn. Đường ngài em thẳng như sợi chỉ đặt. Trông
Trang xinh như con « búp-bé »

GIẢI-NGHĨA.— Làm dáng : Làm đằm, làm đẹp — Ngắm-vuốt :
Soi gương, ngắm-nghĩa để làm đẹp.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

S	: Suốt ngày	—	Sợi chỉ.
X	: Xinh-đẹp, Xinh-xắn	—	Sinh-đẻ, Sinh-kế.
CH	: Chải tóc	—	Nước chảy, Trôi-chảy.

TẬP ĐỌC

Đánh răng

Hồi trước, bé Hồng hay khóc, quấy. Vừa
thức dậy bé đã đòi quà rồi. Bây giờ Hồng đã
biết đánh răng, chải tóc cẩn-thận. Ba mua cho
hai anh em, mỗi cậu một chiếc bàn chải răng nhỏ
xíu. Dúng bôi thuốc lên bàn chải cho Hồng. Hai
anh em bắt đầu chải răng. Chúng chải mặt ngoài,
mặt trong răng rất cẩn-thận. Hàm răng của bé
Hồng không bị sún mà lại trắng đẹp.

PHÁT-ÂM.— Khóc quấy — Chải tóc — Nhỏ xíu.

GIẢI-NGHĨA.— Cẩn-thận : Rất kỹ, đến nơi, đến chốn — Nhỏ
xíu : Nhỏ lắm — Bôi thuốc : Làm cho thuốc dính vào.

CÂU HỎI.— Hồi trước, ai hay khóc, quấy ? — Bây giờ bé Hồng đã biết làm
gì ? — Bàn chải của anh em Dúng to hay nhỏ ? — Dúng bôi thuốc lên đâu ?



TẬP ĐỌC VUI

TOÉT MẮT

Tạo mới lên bảy tuổi
Học lớp Tư trường làng
Quần-áo thật là sang
Nhưng phải cái mắt toét !
Tạo ta ngồi bàn bết
Lại nghịch bần vô cùng
Đất cát, bốc lung-tung
Tay bần, sờ lên mắt.
Từ nay đừng nghịch đất
Chớ dụi mắt bằng tay,
Tay bần nhớ rửa ngay
Việc gì mà mắt toét !

Theo THI-THI

THƯƠNG MẸ GIÀ - YẾU

Hàn-bá-Du ở với mẹ rất có hiếu. Những lần lầm-lỗi, Du thường bị mẹ đánh đòn. Mọi lần Du không khóc. Một hôm Du phải đòn, khóc mãi. Bà mẹ thấy vậy hỏi:

— « Mọi khi con cố lỗi bị mẹ đánh, con chịu ngay. Sao lần này lại khóc lâu như thế? »

— « Mọi lần mẹ đánh, con không khóc vì con thấy đau. Chắc mẹ còn mạnh. Nhưng lần này con thấy không đau mấy! Chắc mẹ đã yếu. Con thương mẹ mà khóc. »

Hàn-bá-Du thật là người con có hiếu, đã không oán mẹ mà lại còn thương mẹ.

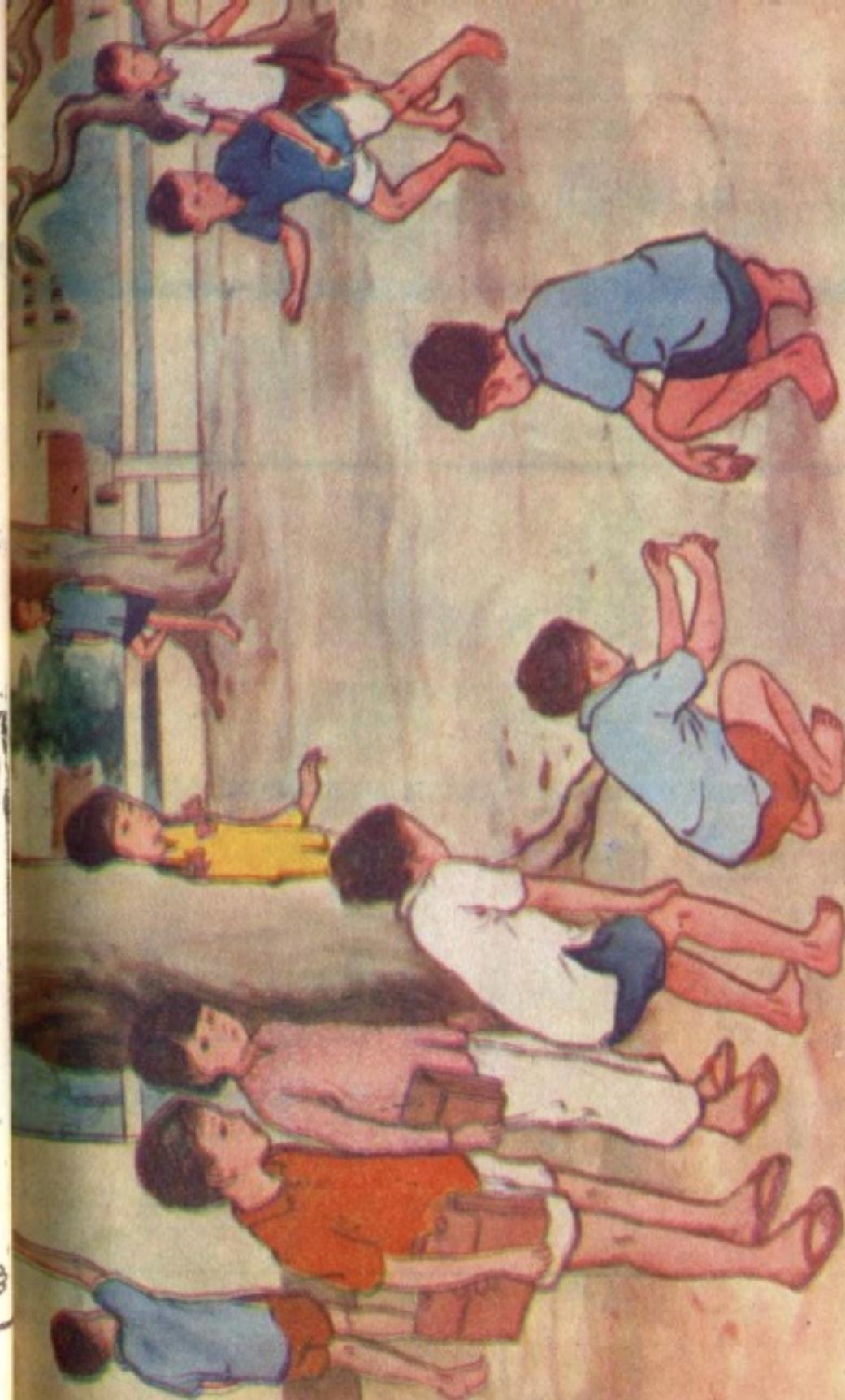
Con phải hết lòng thương-mến cha mẹ.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



So với hình số 1 (em bé đánh răng) thì 5 hình kia
về thiếu những gì? — Em hãy thêm vào xem.



NGŨ . P'JNG

I. Tay

BÀI GIẢNG.— Vai nối cánh tay với mình. Giữa cánh tay là khuỷu tay rồi đến cò tay. Mỗi bàn tay có năm ngón tay. Nhiều người có ngón tay búp măng rất đẹp. Nhờ hai bàn tay khéo-léo, Dững biết cầm bút, cầm dao và làm đủ mọi việc.

HỌC TIẾNG.— 1) Vai ; Cánh tay ; Khuỷu tay ; Cò tay ; Bàn tay ; Ngón tay.

2) Ngón tay búp măng ; Bàn tay khéo-léo.

3) Cầm.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tay làm hàm nhai.

— Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay.

GIẢI-NGHĨA.— Ngón tay búp măng : Ngón tay dài và thon-thon như búp măng non — Tay làm, hàm nhai : Tay có làm thì mới có cơm ăn để cho hàm nhai.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cái gì nối liền cánh tay với mình ? — Giữa cánh tay là gì ? — Mỗi bàn tay có mấy ngón ? — Ngón tay thế nào thì đẹp ? Dững làm đủ mọi việc nhờ gì ?



II. Chân

BÀI GIẢNG.— Đầu gối nối đùi với bắp chân. Cạnh cổ chân là mắt cá. Mỗi bàn chân có năm ngón chân. Nếu ta đi đất thì gót chân thường bị nứt-nẻ. Chúng ta chạy, nhảy luôn nên có bắp đùi to.

HỌC TIẾNG.— 1) Đầu gối ; Đùi ; Bắp chân ; Mắt cá ; Bàn chân ; Gót chân.

2) Đùi to.

3) Chạy ; Nhảy.

CA DAO, THÀNH-NGŨ :

- Bụng đói, đầu gối phải bò.
- Chân cứng, đá mềm.

GIẢI-NGHĨA.— Bụng đói, đầu gối phải bò : Lẽ thường thấy bụng đói là ta phải bước chân đi làm việc kiếm ăn. — Chân cứng đá mềm : Chân ta tuy mềm mà cứng vì đi luôn không bị mòn. Trái lại đá cứng mà mềm vì thường bị nước xoi mòn. Như vậy chân ta cứng hơn đá rồi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cái gì nối bắp chân với đùi ? — Xương đùi ở cổ chân gọi là gì ? — Mỗi bàn chân có mấy ngón ? — Chúng ta chạy nhảy luôn nên bắp đùi thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Điền vào chỗ trống bằng những tiếng đã học ở ngữ-vựng.

I.— (....) nối cánh tay với mình. Mỗi (....) có năm ngón tay. Mẹ em đeo vòng ở (....) Nhỡ có (....) ta có thể co cánh tay vào được.

BÀI SỬA.— Vai ; Bàn tay ; Cổ tay ; Khuỷu tay.



II.— Phía trên đầu gối là (....) Phía dưới đầu gối là (....) Mỗi bàn chân có năm (....) Ở cổ chân có đầu xương lồi ra gọi là (....) Di kiếng chân lên thì (....) không sát đất.

BÀI SỬA.— Đùi ; Bắp chân ; Ngón chân ; Mắt cá ; Gót chân.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lên nửa khờ.

- 1) e — em, tu.
- 2) ê — êm, êm.

TẬP ĐỌC

Rửa mặt, chải đầu

Đánh răng xong Dững rửa mặt, Dững lau thật kỹ cả cổ lẫn gáy, (ót). Nước mát lạnh khiến Dững cảm thấy tỉnh-táo, khoẻ-mạnh. Thỉnh-thoảng Dững bực khấn lên ngón tay út để ngoáy tai, Như thế vành tai, lỗ tai đều sạch mà lại không nguy-hiêm.

Sau đó, Dững cầm lược, đứng trước gương chải đầu, Tóc bé Hồng cắt ngắn nên ít khi phải chải bằng lược.

PHÁT-ÂM.— Gáy — Ngoáy tai — Chải đầu.

GIẢI-NGHĨA.— Tỉnh-táo : Không buồn ngủ, mạnh-mẽ. — Thỉnh-thoảng : Một đôi khi.

CÂU HỎI.— Đánh răng xong, Dững làm gì ? — Em lau kỹ những chỗ nào ? — Dững bực khấn vào ngón tay út để làm gì ? — Dững đứng đâu chải đầu ?

CHÍNH-TẢ

Cho con bú

Mẹ ngồi cho con bú. Đứa bé đã được tắm-rửa rất sạch-sẽ. Hai bàn tay xinh-xắn, mập-mạp của nó nắm chặt lấy tay mẹ. Mẹ cũng khẽ vuốt-ve con. Thỉnh-thoảng đứa bé lại ậm-ự trong miệng. Nó có vẻ rất sung-sướng.

THẠCH-LAM

GIẢI-NGHĨA.— Xinh-xắn : Dễ coi, ưa nhìn. — Mập-mạp : To lớn, đầy-dà.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- | | | |
|---|-------------------------|---------------------------|
| R | : Tắm-rửa ; Rửa chén | |
| S | : Sung-sướng ; Cây sung | — Xung-phong ; Xung-quanh |
| ? | : Vẻ mặt ; Vui-vẻ | — Vẽ hình ; Bày-vẽ. |

Mẹ ơi ! Trên cõi đời này
 Con yêu quý nhất bàn tay mẹ hiền.
 Chính bàn tay mẹ, tay tiên
 Bồng con suốt mấy năm liền, mẹ ơi !
 Vuốt-ve con lúc trở trời,
 Lo cơm áo, sắm đồ-chơi, đồ dùng...
 Biển trời cao-rộng mông-lung
 Ơn bàn tay mẹ vô cùng lớn-lao !

PHÁT-ÂM. — Vuốt-ve — Trở trời — Mông-lung.

GIẢI-NGHĨA. — Trở trời : Thời-tiết thay-đổi dễ sinh đau-ốm —
 Mông-lung : Lờ-mờ không rõ.

CÂU HỎI. — Trên đời con yêu- quý ai nhất ? — Bàn tay ai ví như tay tiên ? —
 Mẹ vuốt-ve con lúc nào ? — Bàn tay mẹ còn lo sắm gì cho con ?

CHÍNH-TẢ

II. Tập bơi (lời)

Chiều nào Dũng cũng theo anh đi bơi. Thay quần-áo xong, hai anh em cùng nhau nhẩy xuống hồ tắm. Dũng nằm sấp, tay vươn, chân đập mạnh. Nước bắn tung. Đôi chân bé nhỏ của Dũng lặn vào đám bọt nước trắng xóa.

GIẢI-NGHĨA. — Nằm sấp : Nằm úp bụng xuống dưới — Vươn :
 Dãn, đưa thẳng ra.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

S : Nằm sấp, Từ nay sấp đi — Xấp (dấp) nước bọt, Xấp giấy.
 S : Trắng xóa — Xóa bảng, Xi-xóa.
 CH : Chiều nào, Sớm chiều — Thủy-triều, Triệu-dinh.

TẬP ĐỌC

Tắm

Anh Cường đã lớn. Anh thường được đi bơi ở hồ-tắm. Còn Dũng và Hồng thì tắm ở nhà. Trời nóng-nực nên bé Hồng cũng thích tắm lắm. Nhưng bé hay đùa. Hồng kỳ-cọ thân-thể cho sạch thì ít mà nghịch nước thì nhiều. Vì thế, U già vẫn phải tắm giúp Hồng.

Dũng tự tắm rửa được. Vì thân-thể sạch-sẽ nên Dũng luôn luôn khỏe-mạnh.

PHÁT-ÂM. — Nóng-nực — Kỳ-cọ — Sạch-sẽ.

GIẢI-NGHĨA. — Nóng-nực : Bức-bối vì nhiệt-độ lên cao — Luôn luôn : Không-ngừng, thường thường.

CÂU HỎI. — Anh Cường lớn hay nhỏ ? — Anh thường đi bơi ở đâu ? —
 Ai tắm ở nhà ? — Hồng thích kỳ-cọ hay thích nghịch nước ? — Ai giúp Hồng tắm ?



TẬP ĐỌC VUI

CỔ HỌC

Mười ngày nghỉ Tết qua rồi
 Chúng em chăm gấp mấy mươi đạo nào.
 Nhớ hôm mừng một phong bao
 Lời bà dặn : « Cổ học sao nên người ! »
 Khoanh tay thưa : « Cháu nhớ lời,
 Từ nay chăm học làm vui cả nhà... »
 Rồi em vịn lấy tay bà
 Cùng đi lễ Tết, trẻ già bên nhau.
 Mười ngày nghỉ hết đến mau !
 Giờ em cổ học, ngày sau nên người.
 Mùa Xuân hoa cỏ tốt-tươi
 Trẻ mà chăm-chỉ, không lười mới ngoan

MAU TRÍ-KHÔN

Ở sân đình, bọn trẻ con đang nô đùa vui vẻ. Trong khi ấy, đứa thì đá cầu, đứa thì chạy đuổi. Ất thoáng thấy con chuồn-chuồn đậu trên cành cây ở bờ ao, cạnh đình Ất chạy đến bắt.

Bỗng có tiếng kêu thất-thanh: «Ồi!». Mọi người ngoảnh lại thì thấy Ất đang chơi-với dưới nước. Thấy thế, nhiều đứa kêu-la ầm-ĩ, bỏ chạy. Chỉ có Giáp ở lại. Nhìn chung quanh, anh thấy cây sào dựng cạnh đình. Anh vội-vàng lấy sào, chạy ra bờ ao, bỏ xuống nước cho Ất nín lên bờ.

Nhờ Giáp mau trí-khôn nên Ất đã khỏi bị chết đuối.

Bình-tĩnh, mau trí-khôn mới làm được việc!

TRANH GIẢI TRÍ CUỐI TUẦN



Ồi, này đau gì mà khóc thế? Muốn biết, em nối từ số 1 đến số 15 sẽ rõ.

TUẦN-LỄ THỨ 9

NGŨ-VỤNG

I.— Đồ ăn

BÀI GIẢNG.— Bữa sáng, chúng ta ăn phở, ăn xôi hay bánh mì. Người đau-yếu thường ăn cháo.

Thịt cá thường khó tiêu hơn rau đậu. Người nấu cơm khéo, cơm sẽ dẻo và ngon.

HỌC TIẾNG.— 1) Phở; Xôi; Bánh mì, Cháo, Thịt, Cá, Rau, đậu.
2) Cơm dẻo.
3) Nấu cơm.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

- Cơm dẻo, canh ngọt.
- Ngon cá, vạ cơm.

GIẢI-NGHĨA.— Cơm dẻo, canh ngọt: Cơm mềm dẻo, canh thơm ngọt là do ở người làm bếp khéo — Ngon cá, vạ cơm: Bữa cơm có món cá ngon thì mọi người sẽ ăn được nhiều cơm.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Buổi sáng em ăn gì để lót dạ? — Khi đau yếu, em ăn gì cho dễ tiêu? — Món gì khó tiêu hơn rau đậu? — Người nấu khéo, cơm sẽ thế nào?



II.— Đồ uống

BÀI GIẢNG.— Khi khát, ta uống nước lọc, nước đá hay nước chanh. Có người thích uống nước trà hoặc nước vôi. Khi pha trà bỏ nhiều trà thì nước đặc (đậm) bỏ ít trà thì nước loãng (lạt).

HỌC TIẾNG.— 1) Nước lọc; Nước đá; Nước chanh; Nước trà;
Nước vôi
2) Nước đặc, loãng.
3) Pha trà

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Nước khe, chè núi.
- Uống nước nhớ nguồn.

GIẢI - NGHĨA. — Nước trà đặc : Nước pha nhiều trà quá thành chất — Pha trà : Cho trà vào bình rồi rót nước sôi lên — Nước khe, chè núi : Nước ở khe uống ngọt, mát, trà trồng ở núi uống ngon — Uống nước nhớ nguồn : Khi ta uống nước, ta phải nhớ đến nơi sinh ra nước (nguồn). Ý nói ta phải biết ơn người đã hy-sinh khó nhọc vì ta.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Khi khát, ta uống nước gì ? — Nhiều người còn thích uống nước gì ? — Nếu bỏ nhiều trà để pha thì nước trà sẽ thế nào ? — Nếu bỏ ít trà thì nước trà sẽ thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần.

I. — Mỗi buổi sáng em ăn gì để lót dạ ? — Khi em bị bệnh, má em cho em ăn gì thay cơm ? — Em thường ăn cơm với những món ăn gì ? — Em thích ăn cơm thế nào ? — Nhờ ai ta có cơm ăn, áo mặc ?

BÀI SỬA. — Xôi hoặc bánh ; Cháo ; Thịt cá, Rau đậu ; Cơm dẻo ; Cha mẹ.



II. — Khi khát, em uống nước gì ? — Người ta còn uống nước gì ? — Ở đâu có trồng nhiều trà ? — Nước trà pha nhiều trà sẽ thế nào ? — Nước trà pha ít trà sẽ thế nào ?

BÀI SỬA. — Nước lọc ; Nước trà, nước vối, nước chanh ; Bào-lộc ; Đặc (đậm) ; loãng (lạt).

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

- 1) o, — oi, ól.
- 2) o, — óc, on.

TẬP ĐỌC

U già

Má Dững không làm hết việc trong nhà. Vì thế má mượn thêm u già làm bếp. U già còn trông-nom cả bé Hồng.

U già tính-nết hiền-lành, chăm-chỉ. U làm bếp thật khéo. U thổi cơm vừa dẻo, vừa ngon. Không bao giờ cơm bị khô hay sống. Đi học về, vừa vào tới cửa, Dững đã ngửi thấy mùi xào thơm phức. Chắc là bữa cơm này ngon tuyệt !

PHÁT - ÂM. — Chăm-chỉ — Khéo — Dẻo — Tuyệt.

GIẢI - NGHĨA. — Mượn : Thuê, mượn — Khéo : Hay, giỏi — Cơm khô : Cơm cháy có mùi khét — Thơm phức : Thơm lắm — Ngon tuyệt : Ngon lắm.

CÂU HỎI. — Ai không làm hết việc trong nhà ? — Má Dững mượn thêm u già để làm gì ? — U thổi cơm thế nào ? — Dững ngửi thấy mùi gì thơm phức ?

CHÍNH - TẢ

I. — Vo gạo

Trong yên-lặng, tiếng vo gạo kêu soàn-xoạt. Tiếng nước rò xuống vại kêu tong-tong. Tiếng hai bàn-tay đập vào vành rá dôm dốp. Vo gạo xong, Mít đặt rá gạo lên miệng vại. Rồi Mít vào trong nhà lấy nồi ra rửa.

Theo TRẦN - TIÊU

GIẢI - NGHĨA. — Vo gạo : Xát kỹ gạo ở trong nước cho sạch — Rá : Đồ đan bằng tre dùng để vo gạo — Vại : Đồ đựng nước bằng sành, (ng).

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

- | | | |
|-----|----------------------|-------------------------------|
| X : | Xoàn-xoạt, Hột-xoàn. | |
| R : | Rò xuống | — Giò cá, Giò cam. |
| T : | Đặt xuống, Xếp-đặt | — Nước đặc, Đặc-biệt. |
| R : | Rá gạo, cà-rá | — Giá hàng, giá-trị — Dối-dá. |

H. T. L. **Bưng bát cơm đầy**

Tay ta bưng bát cơm đầy,
Nhớ ai cày, cấy, dạn-dày nắng mưa
Khi đi sớm, lúc về trưa,
Hai sương một nắng, cày bừa găng công
Mồ-hôi đồ, lúa chiêm bông,
Quanh năm, suốt tháng vun-trồng, chăm-lo.
Công nhà nông thật là to
Đẻo thơm mấy hạt, ấm-no muôn nhà.

Theo HOÀI-BẮC

PHÁT-ÂM.— Dạn-dày — Sớm trưa.

GIẢI-NGHĨA.— Bưng : (Còn gọi là bâng) hai tay cầm nâng lên.
Dạn-dày : Đã quen thành không sợ khó-nhọc, vất-vả nữa — Vun : Gạt
đất vào, làm cho cao lên — Nhà nông : Nhà làm ruộng.

CÂU HỎI.— Nhờ ai ta mới có cơm ăn ? — Nhà nông vất-vả như thế nào ? —
Quanh năm, họ chăm-lo làm gì ? — Công của nhà nông thế nào ?

CHÍNH-TẢ II.— **Bát nước chè xanh**

Ở miền quê, ai cũng thích uống nước chè xanh. Chè mới hái
về, đem nấu với nước trong. Nấu xong, nước rót ra bát sứ thành
một màu vàng nhạt. Hương thơm nhẹ-nhẹ bốc lên. Làm việc mệt
nhọc xong mà được bát nước chè xanh thì còn gì thú bằng ?

GIẢI-NGHĨA.— Rót : Trút nước ở trong ấm ra — Bát sứ : Bát
(chén) làm bằng đất sét trắng có men bóng — Bốc lên : Xông lên.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

S : Sứ, Đồ sứ, Đại-sứ — Xứ-sở
T : Bát đĩa — Chú bác, bác cậu
X : Xanh, Xanh-xao — Sanh-dẻ, Sanh ra.

TẬP ĐỌC

Bữa cơm

Dũng và Hồng cắt cặp rồi đi rửa chân tay.
Các em đợi ba đi làm về.

Ba về tới cửa thì mâm cơm đã được dọn
lên bàn. Bữa cơm có mấy món ăn như : rau,
đậu, cá... U già đi chợ biết chọn rau ngon, cá
tươi. U làm bếp sạch-sẽ, khéo-léo. Cả nhà ăn
cơm đều thấy ngon. Ăn cơm xong, Dũng đi
lấy đồ ăn tráng miệng.

PHÁT-ÂM.— Cặp — Khéo-léo — Sạch-sẽ.

GIẢI-NGHĨA.— Dọn : Sắp-đặt, bày ra — Chọn : Lựa — Cá tươi :
Cá còn sống, chưa bịươn, chưa có mùi hôi.

CÂU HỎI.— Dũng và Hồng cắt cặp rồi làm gì ? — Các em đợi ai về ? — Mâm
cơm được dọn lên đâu ? — Bữa cơm có những món gì ?



TẬP ĐỌC VUI

ĂN THAM

Lêu lêu cô bé ăn tham quá !
Cái bánh chia tư giữ trọn phần
Chả để cho ai chia sẻ cả
Một mình cắt lén, giữ riêng ăn.
Ăn mãi mà nào có hết đâu,
Bỏ đi thì tiếc, bé ăn mau,
Nuốt trôi chiếc bánh trong giây lát.
Rồi bước chân vào, bụng đã đau...
Thấy chưa cô bé háu ăn ơi !
Ai bảo ăn vào no chưa thôi ?
Đau bụng chỉ vì tham đấy nhé.
Lần sau còn thế nữa hay thôi ?

BẠCH-NGA

CON GIUN KHÔN - NGOAN

Xưa có người bắt một con giun nhỏ làm mồi để câu cá.

Khi bị chìm xuống nước, con giun thấy một con cá muốn đến đớp, mới bảo cá rằng :

— « Tôi với anh cùng là một loài ở đất nước với nhau. Nay người nó bắt tôi làm mồi để dử anh. Phỏng anh ăn thịt tôi, tôi chết, mà anh móc vào lưỡi câu thì anh có sống được chăng ? »

Cá nghe nói không ăn giun, bỏ đi nơi khác. Người ngồi câu thấy mãi không được con cá nào, nghĩ bụng con giun ấy không làm mồi được, bèn lấy ra quăng đi mà kiếm mồi khác.

Thế là con giun khỏi chết !

Khôn-ngoan ai được như giun

Cá khôn mắc mồi, người khôn mắc lừa !



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tranh gì đây ? — Em hãy lấy giấy bóng tô lại rồi dùng kéo cắt thành 9 mảnh nhỏ để xếp theo thứ-tự sẽ rõ.

NGŨ - VỤNG

I.— Rượu

BÀI GIẢNG.— Có nhiều thứ rượu như : rượu bia, rượu chát, rượu đế v.v... Rượu đế thuộc loại rượu mạnh, còn rượu bia là rượu nhẹ. Uống rượu luôn thì thành nghiện (ghiền) rượu hoặc say rượu.

HỌC TIẾNG.— 1) Rượu bia (la-de) ; Rượu chát ; Rượu đế.

2) Rượu mạnh, nhẹ ; Người nghiện rượu ; say rượu

3) Uống rượu.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ :

— Rượu vào lời ra.

— Rượu lạt uống lắm cũng say.

GIẢI - NGHĨA.— Rượu chát : Rượu vang (cắt bằng trái nho) — Rượu mạnh : Rượu có nhiều chất cồn, uống mau say — Nghiện rượu : Ngày nào cũng phải uống rượu, không có không chịu nổi — Rượu vào lời ra : Uống rượu say rồi người ta thường nói nhiều.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hãy kể tên mấy thứ rượu mà em biết. — Rượu đế mạnh hay nhẹ ? — Uống rượu luôn thì thành thế nào ? — Khi nào người ta mặt đỏ và nói nhiều ?



II.— Đồ - dùng để ăn

BÀI GIẢNG.— Chị Hai đem rổ bát lên sắp cơm. Trong rổ xếp đầy bát, đĩa, tô, đũa, muỗng. Tất cả đều đã rửa sạch. Toàn là bát lạnh chứ không có chiếc nào bị mẻ.

HỌC TIẾNG.— 1) Bát (chén) ; Đĩa (dĩa) ; Tô ; Đũa ; Muỗng.

2) Bát lạnh, mẻ.

3) Sắp cơm ; Rửa bát.

- Vơ dũa cả nắm.
- Bớt bớt, mát mặt.

GIẢI-NGHĨA.— Vơ dũa cả nắm : Thấy một người làm lỗi mà khiển-trách tất cả mọi người — Bớt bớt, mát mặt : Ăn bớt đi một chút để lấy cơm nuôi người làm giúp mình thì sẽ dễ chịu, đỡ vất-và.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chị Hai đem rổ bát lên làm gì ? — Trong rổ bát xếp những thứ gì ? — Tất cả bát đĩa đều thế nào ? — Những bát này lành hay mẻ ?

TẬP LÀM VĂN

I.— Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần.

Trong bữa giờ, người lớn thường hay uống gì ? — Hãy kể tên mấy thứ rượu mà em biết. — Một người say rượu thế nào ? — Uống rượu có lợi hay có hại ?

BÀI SỬA.— Rượu ; Rượu bia (la-de) ; Rượu chát ; Rượu đế ; Đò gay ; Rất có hại.



II.— Chị Hai xới (bới) cơm ra đâu ? — Cá kho đựng ở đâu ? — Tờ dùng để đựng gì ? — Bát dũa đặt trên cái gì ? — Bát sứ miệng gọi là bát gì ?

BÀI SỬA.— Bát (chén) ; Đĩa ; Canh ; Mâm hoặc bàn ăn ; Bát mẻ.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

- 1) — ô, ô - tô.
- 2) — ô, ôn - lôn.

Anh Cường rót nước ra chén. Dũng đem nước đến mời ông, bà, cha, mẹ. Hồng tranh việc đem tăm trao tận tay từng người. Hồng nói:

« Thưa ông, tăm của ông đây... »

« Thưa bà, tăm của bà đây... »

Tiếng em nghe thật dễ thương.

Cả nhà ai cũng thích uống trà pha loãng. Riêng một mình ông là ưa nước trà đặc. Dũng và Hồng chỉ uống nước lọc đã đun sôi, để nguội.

PHÁT-AM.— Rót nước — Trao tay — Trà đặc.

GIẢI-NGHĨA.— Tranh : Giành lấy, cướp lấy. — Trao : Đưa cho ai vật gì. — Ưa : Thích, lấy làm bằng lòng.

CÂU HỎI.— Ai rót nước ra chén ? — Dũng đem nước mời ai ? — Hồng tranh lấy việc gì ? — Tiếng nói của Hồng nghe thế nào ?

CHÍNH-TẢ I.— Người say rượu

Ông Tư lại say rồi. Mặt ông đỏ gay, mắt ông trợn ngược. Mồm ông nói lảm-nhảm, thỉnh-thoảng lại méo xệch đi như muốn khóc. Cứ thế, ông Tư đi lảo, từ quán rượu trở về nhà.

GIẢI-NGHĨA.— Đỏ gay : Đỏ lăm — Lảm - nhảm : Nói lẩn-lộn không đầu ra đầu — Loạng-choạng : Không vững, chỉ chực ngã.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- S : Say rượu, Say-sưa — Xay gạo, Xay bột.
- Y : Gay-gắt, Đỏ gay — Gai nhọn, Chông-gai
- G : Loạng-choạng — Chạy loạn.
- TR : Trở về, Ngăn-trở — Chuyên-chở, Che-chở.

Hôm nay em giúp chị Hai
 Thối cơm, dọn bữa sớm mai mời bà.
 Em đem mâm bát bày ra
 Mấy tô canh, mấy đĩa cà, đĩa rau.
 Đũa, thìa lần-lượt đem lau
 Nồi cơm lúa mới tươi màu, tỏa hương.
 Cả nhà vui-vẻ trên giường
 Mời nhau dùng bữa cơm thường mà ngon.

PHÁT-ÂM.— Dọn bữa — Lần-lượt — Giường.

GIẢI-NGHĨA.— Dọn bữa : Sắp-sửa, làm bữa xong — Lần-lượt : Theo thứ-tự cái này qua cái khác — Tỏa hương : làm cho mùi thơm bay ra chung-quanh.

CÂU HỎI : Hôm nay em giúp chị Hai làm gì ? — Em thối cơm để mời ai ? — Em lần-lượt đem lau những gì ? — Cả nhà ngồi ăn cơm ở đâu ?

CHÍNH-TẢ II.— Cái nôi đất

Trước kia, ở miền quê thường dùng nôi đất để thối cơm. Nôi đất làm bằng đất sét nung đỏ. Gõ tay vào là thấy kêu coong... coong. Cơm thối bằng nôi đất lấm cháy (sém) ăn rất ngon. Nôi đất rẻ tiền nhưng lại hay vỡ...

GIẢI-NGHĨA.— Cháy : Cơm cháy đóng thành vừng ở đáy nôi, còn gọi là sém — Nung : Bỏ vào lò đốt cho thật đỏ, thật chín.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

S : Đất sét, Tiếng sét — Nhận-xét, Xem-xét.
 Y : Cháy, Đám cháy — Chái nhà.
 D : Dùng, Đồ - dùng — Vùng, Một vùng.
 R : Rẻ tiền, Khinh-rẻ — Hạt dê, Mảnh-dê — Giẻ rách.

Chiều nay Dúng đang ngồi học bài thì nghe tiếng Hồng reo ngoài cửa :

— « A! Ba về! Ba mua nhiều bia (la-de) quá, anh Dúng ơi! »

Dúng chạy ra. Em giúp ba đem các chai bia vào nhà. Ba còn mua thêm một chai rượu trắng. Ba nói :

— « Ngày mai, nhà ta có giỗ. Ba mua rượu bia về để mời khách. Ba không mua nhiều rượu để nửa. Năm ngoái, có một ông khách uống rượu say, ra về bị ngã (té) ghê quá! »

PHÁT-ÂM.— Chai rượu — Giỗ — Say.

GIẢI-NGHĨA.— Reo : La hò tỏ ý vui-mừng — Giỗ : Lễ kỷ-niệm ngày chết — Say : Bị rượu, bị thuốc làm cho choáng-váng, mê-mẩn.

CÂU HỎI.— Dúng nghe thấy tiếng ai reo ? — Dúng đem các chai bia đi đâu ? Ba còn mua thêm một chai gì ? — Ông khách say rượu ra về bị thế nào ?



CHUNG MÌNH

Chúng mình bé-nhỏ, thơ-ngây,
 Như chim riu-rít, suốt ngày vui-chơi
 Trên môi luôn sẵn nụ cười
 Tóc xanh, mắt sáng, ánh ngời sao sa
 Cùng nhau chạy, nhảy, múa, ca
 Đẹp-xinh, ngoan-ngoãn, mẹ cha vui lòng.
 Chúng như mình ánh nắng hồng
 Như hoa mới nở, như bông đang chồi
 Hiền-lành, chăm-chỉ, vui-tươi
 Giẹo mầm hy-vọng cho đời mai sau.

THIÊN-NHẤT-PHƯƠNG

UỐNG RƯỢU

Một hôm, chàng nông-phu ngồi một mình suy-nghĩ. Có ông Thần hiện lên bảo rằng:

— «Nếu nhà người không làm xong một trong ba điều này thì ta sẽ giết nhà người.

Điều thứ nhất: giết mẹ người.

Điều thứ nhì: giết em người.

Điều thứ ba: uống rượu». Nói xong, ông Thần biến mất. Anh nông-phu nghĩ:

— «Mẹ ta đã khó-nhọc sinh ra ta, lẽ nào ta giết? Em ta với ta là ruột thịt, ta giết không đành. Chỉ bằng ta uống rượu vậy.» Từ đấy anh ta bắt đầu, uống rượu. Lâu ngày anh hóa say-sưa và nghiện luôn. Rồi một hôm, anh quá chén, chém chết cả mẹ và em. Rõ thật là tai-hại!...

Rượu có thể biến ta thành kẻ giết người



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Em hãy viết tên các hình sau đây rồi tô màu cho đẹp.

TUẦN - LỄ THỨ 11

NGŨ - VỤNG

I. — Đồ-dùng để uống

BÀI GIẢNG. — Ba Dũng lau tách xong. Ông rót nước sôi vào bình trà. Bình đặt trong giảnh ấm. Còn thừa nước sôi, ông rót vào bình thủy. Những tách nước đều được đặt trên chiếc khay vuông.

HỌC TIẾNG. — 1) Tách; Bình; Giảnh ấm; Bình thủy; Khay.
2) Khay vuông.
3) Lau tách; Rót nước.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Tay đưa, tay chén.

— Tránh một chai gập hai lọ.

GIẢI-NGHĨA. — Giảnh ấm: Đồ đan, nhồi bông để ủ cho ấm nước ông lâu. — Khay: Đồ-dùng bằng gỗ hay sắt để đựng chén, tách, ly. — Tránh một chai gập hai lọ: Tránh cái nọ mà gập cái kia thì cũng như thế (hai lọ cũng bằng một chai).

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ba Dũng lau cái gì? — Ông rót nước sôi vào bình? — Muốn giữ nước nóng lâu, bình được đặt vào đâu? — Ông rót nước còn dư vào cái gì? — Những tách nước được đặt ở đâu?



II. — Vệ-sinh về đồ-ăn

BÀI GIẢNG. — Nem làm bằng thịt sống, ăn vào dễ mắc bệnh. Ăn rau sống, ta phải rửa trước bằng nước pha thuốc tím. Đồ-ăn đặt đầy bằng lồng bàn, không cho ruồi đậu vào. Trước khi ăn, các em nhớ rửa tay cho sạch...

HỌC TIẾNG. — 1) Nem; Săng; Rau sống; Thuốc tím; Lồng bàn; Ruồi.
2) Thịt sống.
3) Rửa tay.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Thịt không hành, canh không muối.

— Rau già, cá ươn.

GIẢI - NGHĨA.— Thịt không hành, canh không muối: Thịt không có hành, canh nấu không bỏ muối thành ra nhạt-nhẽo, mất ngon.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nem làm bằng thịt gì? — Ta ăn nem để mắc bệnh gì? — Ăn rau sống ta phải rửa trước bằng nước có pha thuốc gì? — Ta không nên để gì đậu vào đồ ăn? — Trước khi ăn, em phải làm gì?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần.

I.— Em rót nước ra cái gì để uống? — Em đổ nước vào đâu để nấu? — Tách uống nước làm bằng gì? — Bình thủy dùng để đựng gì?

BÀI SỬA.— Tách: Ấm; Sứ hoặc thủy-tinh; Nước sôi.



II.— Nem làm bằng thịt sống hay thịt chín? — Ăn nem lợn ta dễ mắc bệnh gì? — Muốn ăn rau sống, ta phải làm thế nào? — Ta phải làm gì trước khi ăn cơm?

BÀI SỬA.— Thịt sống; Bệnh sán; Rửa sạch và ngâm vào nước pha thuốc tím trong 15 phút; Rửa tay.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) ơ — mơn - mơn,

2) ơ — lơ - mờ.

TẬP ĐỌC

Ngày giỗ

Hôm nay là ngày giỗ cụ. Má Dững dậy thật sớm. Bà dọn-dẹp nhà-cửa. Anh Cường giúp má kê lại bàn ghế. Trên mặt bàn, má Dững đặt một bình hoa.

Bàn thờ cũng được quét-dọn sạch-sẽ. Má rửa sạch các ấm nước, lau kỹ từng cái cốc (ly). Cả bộ ấm chén nhỏ để uống trà của ông cũng được bày ra. Mấy cái chén nhỏ trông thật là xinh!

PHÁT-ÂM.— Dọn-dẹp — Sạch-sẽ — Xinh.

GIẢI - NGHĨA.— Dọn-dẹp: Thu-xếp gọn-gàng — Kê: Đặt lại, đệm thêm cho ngay-ngắn. — Bình hoa: Lọ hoa, đồ-dùng để cắm hoa.

CÂU HỎI.— Hôm nay là ngày gì? — Ai dậy thật sớm? — Anh Cường làm gì? Má Dững để bình hoa ở đâu?

CHÍNH-TẢ

I.— Pha chè tàu

Ông tôi mở nắp chai chè, đổ vào lòng bàn tay mấy cánh chè xanh. Rồi nhẹ-nhàng, người gạt từng cánh vào chiếc ấm chuyên. Sau đó ông tôi chế nước sôi lên. Rồi ông tôi rót nước ở ấm chuyên ra chén tống... Người nâng chén nước chè mới pha lên môi. Nhấp-nhấp.

GIẢI - NGHĨA.— Ấm chuyên: Ấm nhỏ bằng đất hay bằng sứ dùng để pha chè — Chén tống: Chén lớn — Nhấp-nhấp: Sipping một.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

G : Nhẹ-nhàng

U : Sau đó, Ngày sau

S : Sôi, Nước sôi

— Nhàn-rỗi.

— Ngôi sao, Làm sao.

— Xôi chè

Mùa hè cho chí mùa đông,
 Gà lên tiếng gáy là ông dậy rồi
 Lưng còng in bóng tường vôi
 Ông ngồi đợi ấm nước sôi reo dài.
 Tay gầy chế, rót khoan-thai,
 Trà thơm nhẹ tỏa hương mai dịu-dàng
 Gật-gù cất giọng ngâm vang
 Bài thơ cổ đã từ ngàn năm xưa...

PHÁT-ÂM.— Dậy — Nước sôi — Khoan-thai.

GIẢI-NGHĨA.— Còng: Khòm xuống, không thẳng lên được — Chai Pha, đồ nước sôi lên trên — Khoan-thai: Thông-thả, nhẹ-nhàng.

CÂU HỎI.— Lúc gà gáy ai đã dậy rồi? — Lưng ông in bóng vào đâu? — Ông ngồi đợi gì? — Cái gì tỏa hương dịu-dàng?

CHÍNH-TẢ

II.— Thích ăn chua

Dũng rất thích ăn chất chua. Nước rau đã chua thế mà em còn vắt thêm chanh. Ngồi vào mâm là Dũng pha ngay giấm vào nước mắm. Thấy vậy, cha khuyên Dũng: « Con không nên ăn chất chua nhiều quá! Ăn thế rất có hại cho men răng. »

GIẢI-NGHĨA.— Vắt: Bóp, vặn cho nước chảy ra — Men răng: Chất trắng ở ngoài để che-chở cho răng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Y: Pha ngay, Ngay-thẳng — Ngai vàng.

GI: Giấm chua, Giấm-ghém. — Rằm chuối.

R: Răng lợi, Răng-rác — Dăng dây — Mặt giăng.

TẬP ĐỌC

Lau bát đĩa.

U già rất bận-rộn. U rửa kỹ những chiếc đĩa màu trắng ngà rồi lau thật sạch. Đó là loại đĩa dành riêng cho khách. Ngày thường, gia-dình Dững dùng đĩa tre.

U già xếp bát nhỏ thành từng chồng. Thìa (muỗng) bằng nhôm được lau sáng bóng. Mấy chiếc tô lớn bằng sứ trắng để cạnh chồng đĩa sạch. Má Dững cầm bát, đĩa lên xem lại. Bà rất vừa ý.

PHÁT-ÂM.— Bận-rộn — Trắng ngà — Chồng.

GIẢI-NGHĨA.— Trắng ngà: Trắng đục như màu ngà (răng) voi — Gia-dình: Nói chung mọi người ở trong nhà — Chồng: Nhiều cái xếp đè lên nhau.

CÂU HỎI.— Ai rất bận-rộn? — Những chiếc đĩa màu gì? — Loại đĩa trắng ngà dành riêng cho ai? — U già xếp cái gì thành từng chồng?

TẬP ĐỌC VUI



TRĂNG THU

Trăng thu chiếu rọi hiên nhà,
 Chúng em tíu-tít đòi ba đốt đèn.
 Trống lân vừa mới vang lên,
 Em Hiền, bé Thảo, em Liên cuống-cuồng.
 Chúng em vội chạy ra đường,
 Nhập bọn cùng với con Hường, con Xuân.
 Lờn ca hoà lẫn trống lân,
 Âm-thanh rộn-rịp, lan dần khắp nơi...
 Đêm khuya, sương bắt đầu rơi,
 Nền hết, trăng tỏ, cuộc vui cũng tàn...
 Xóm nghèo trở lại mơ-màng,
 Chìm trong đêm lạnh, ngập tràn ánh trăng.

PHƯỢNG-THANH-HÀ

CỐC BÔI VÔI

Xưa có một người nhận thấy ở cái hang có ngày nào cũng có bấy nhiêu con, không sai con nào.

Một hôm, người ấy tinh-nghịch, bắt một con, đánh dấu vôi vào, rồi đem thả ở một nơi cách xa nhà.

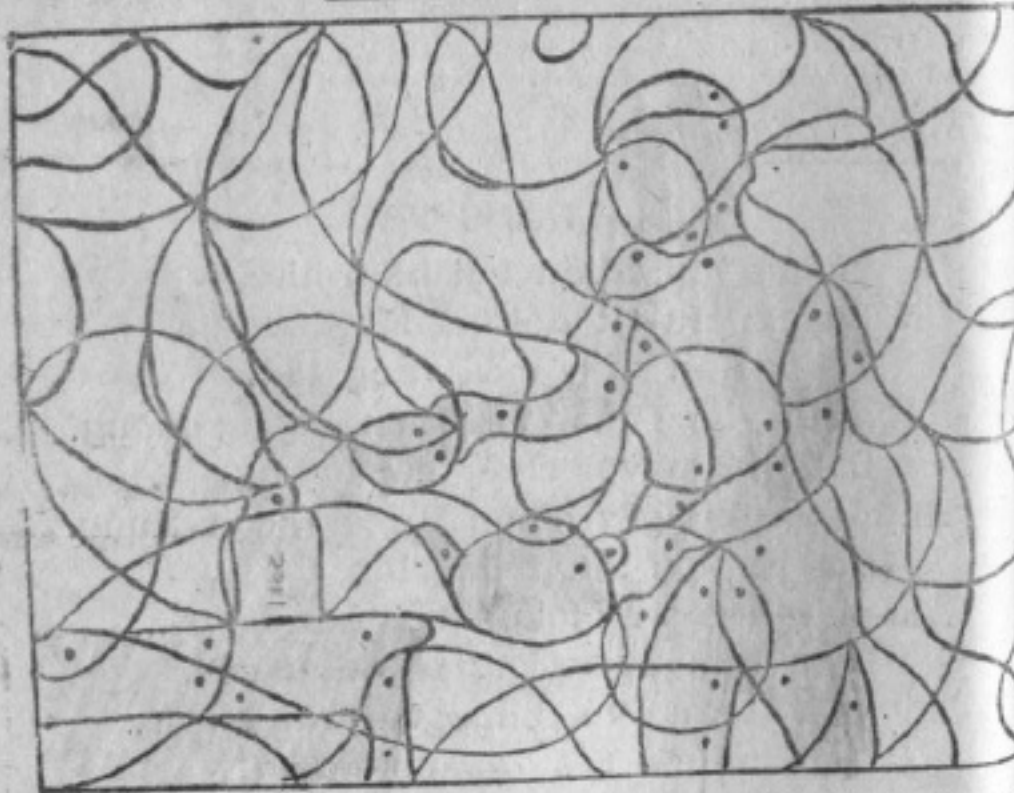
Nhưng không bao lâu, người ấy lại thấy con cốc bôi vôi đã lộn về đây rồi.

Thế mới hay cốc nhớ hang của nó, không bao giờ bỏ hang mà đi nơi khác.

*Dừng có chết mất thì thôi,
Còn sống như cốc, bôi vôi lại về.*



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hình gì đây ? — Em hãy tô màu xanh vào những chỗ có chấm đen sẽ

NGŨ - PỤNG

I. — Vệ-sinh về đồ-ăn (t.t.)

BÀI GIẢNG. — Thịt cá kho kỹ rồi cất vào chạn. Ta dùng nước đá hay tủ lạnh để giữ cho đồ-ăn tươi lâu. Cá ươn, thịt ôi cần phải bỏ đi. Chỉ nên ăn những quả chín, tránh ăn những quả còn xanh (sống)

HỌC TIẾNG. — 1) Chạn ; Tủ lạnh ; Nước đá.
2) Đồ-ăn tươi ; Cá ươn ; Thịt ôi ; Quả chín, xanh.
3) Kho cá,

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cơm dẻo, canh ngọt.
— Tham thực, cực thân.

GIẢI-NGHĨA. — Chạn : Tủ đựng bát-dĩa, đồ-ăn — Ươ : Không tươi, gần thối — Ôi : Kém tươi — Tham-thực, cực thân : Tham ăn, ăn nhiều quá hay ăn những đồ ăn thiu, ươn dễ sinh ra bệnh, làm đau-đớn đến thân-thể.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Thịt cá kho kỹ rồi cất vào đâu ? — Ta bỏ đồ-ăn vào tủ lạnh để làm gì ? — Ta không nên dùng những loại thịt cá thế nào ? — Nên ăn quả chín hay quả xanh ?



Vệ-sinh về đồ uống

BÀI GIẢNG. — Khi khát, Dùng uống nước trà hoặc nước lọc. Trẻ em không nên uống rượu hay cà-phê. Nước uống cần phải lọc kỹ rồi nấu chín để giết hết vi-trùng. Uống nước nóng quá hoặc lạnh quá đều có hại cho men răng.

HỌC TIẾNG. — 1) Nước lọc ; Rượu ; Cà-phê.
2) Nước nóng, lạnh.
3) Lọc nước ; Nấu nước.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ.— *Rượu là thuốc độc.*

GIẢI-NGHĨA.— **Vi-trùng :** Những vật rất nhỏ, mắt thường không thấy, phải dùng kính hiển-vi mới trông rõ. **Vi-trùng** gây ra nhiều bệnh làm chết người — **Lọc nước :** Dùng bông, cát, than hoặc bình sứ cho nước chảy qua để ngăn chất dơ-bẩn lại — **Rượu là thuốc độc :** Rượu uống nhiều có hại cũng như thuốc độc vậy.

TẬP NÓI CHUYỆN.— *Khi khát, Dũng uống nước gì? — Trẻ em không nên uống gì? — Nước uống cần làm thế nào cho trong? — Ta nấu chín nước để làm gì? — Uống nước thế nào thì có hại cho men răng?*

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần.

I.— *Ta cất đồ-ăn ở đâu để mèo khỏi ăn vụng? — Muốn giữ đồ-ăn cho tươi lâu, ta phải để vào đâu? — Ta không nên ăn cá thịt thế nào? — Ta nên ăn quả chín hay quả xanh?*

BÀI SỬA.— Chạn; Tủ lạnh; Cá ướp; Thịt ôi; Quả chín.



II.— *Uống nước gì tốt nhất? — Ta làm thế nào để có nước trong? — Ta nấu chín nước để làm gì? — Uống nước thế nào có hại cho men răng? — Trẻ em không nên uống gì?*

BÀI SỬA.— Nước lọc đun sôi để nguội; Lọc nước; Diệt vi-trùng; Nước nóng quá hoặc lạnh quá; Cà-phê hoặc rượu.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) a — an-toàn.

2) a — ào-ạt.

TẬP ĐỌC

Vội - vàng

U già vừa giúp má, vừa trông bếp. Xào, rán (*chiên*), nấu-nướng, đun nước, việc gì cũng đến tay u.

Trong lúc vội-vàng, u già đồ mạnh chậu nước rửa rau ra sân. Nước bắn tung-toé làm ướt cả áo Dũng. U vội lấy áo khác cho Dũng thay. Dũng nhăn nhó bực mình. Thấy thế má bảo : « U già lỡ tay một chút, không hề gì. Con nên tử-tế với u. Như thế mới là đứa trẻ ngoan. »

PHÁT-ÂM.— Nấu nướng — Ướt — Tung-toé.

GIẢI-NGHĨA.— **Vội-vàng :** Gấp-rút, hấp-tấp — **Nhăn-nhó :** Cau-có, tỏ vẻ khó chịu — **Tử-tế :** Tốt bụng.

CÂU HỎI.— *U già vừa giúp má vừa làm gì? — U đồ mạnh chậu nước làm ướt áo ai? — Dũng nhăn-nhó tỏ vẻ gì? — Má khuyên Dũng phải đối với u già thế nào?*

CHÍNH TẢ

II.— Heo vẽ mình

— « Ai vẽ hoa lên mình heo thế ba? »

— « Người ta đóng dấu đấy chứ! »

— « Thưa ba, tại sao lại phải đóng dấu? »

Ba Dũng thông-thả giảng cho Dũng nghe. « Vì có heo bị bệnh, nên người ta phải đóng dấu vào thịt heo khoẻ. Như thế mới phân-biệt được. »

GIẢI-NGHĨA.— **Đóng dấu :** Dùng con dấu in trên vật gì. — **Phân-biệt :** Chia rõ hẳn ra.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

D : Đóng dấu ; Dấu-vết ; Yêu-đầu — Che giấu ; Giàu-giếm.

G : Giảng bài ; Giảng-nghĩa — Đơn-giản ; Giản-dị.

Thấy chằng những gánh hàng quà
 Kẹo, đường, bánh ngọt bày ra giữa trời,
 Không che, bụi bám, ruồi xoi
 Bao tay dơ - bàn mó rồi cầm lên...
 Nghĩ mà ghê-tởm cho nên
 Muốn ăn, em cũng hết thèm vì dơ.
 Nhớ lời thầy dạy hôm xưa
 Không ăn quà vặt để ngừa ốm-dau.

PHÁT-ÂM.— Ruồi xoi — Dạy — Dơ.

GIẢI-NGHĨA.— Không che : Không đẩy kính — Ghê-tởm : Khiếp-sợ — Ăn quà vặt : Ăn luôn mồm, không ra bữa nào.

CÂU HỎI.— Hàng quà không che đẩy thì có gì bám vào ? — Tay bẩn (dơ) mó vào thì thức ăn sẽ thế nào ? — Ruồi thường ở những nơi nào ? — Hôm xưa, thầy dạy em điều gì ?

CHÍNH TẢ

II.— Đào giếng

Ngày xưa, vì mê-tin, nhiều làng không dám đào giếng. Họ ăn-uống, tắm-giặt bằng nước ao tù. Vì thế cả làng bị toét mắt. Trẻ con thì bụng đầy giun. Ngày nay dân-chúng không tin nhảm nữa. Họ hợp-lực đào giếng lấy nước uống. Nước giếng vừa trong, vừa mát, khiến mọi người khoẻ-mạnh.

GIẢI-NGHĨA.— Mê-tin : Tin nhảm — Hợp-lực : Chung sức với nhau.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

D : Không dám — Giám-thị, Giám-đốc — Rám má,
 GI : Tắm giặt, Giặt-giũ — Dè-dặt, Diu-dặt, — Rặt người quen.
 GI : Giun, Giun - dẽ — Dũa-ngã, Run-sợ — Run-rẩy.

TẬP ĐỌC

Đừng ăn nhiều

U già bày thức ăn lên mâm. Mâm nào cũng được đẩy bằng lồng bàn. Bé Hồng chạy khắp nhà. Bé xem mọi người làm việc. Bé vui mừng chạy ra, chạy vào.

Thấy bé, anh Cường bảo : « Bé Hồng cần-thận đấy. Hôm nay nhà có giò nên có nhiều thức ăn ngon. Hồng đừng ăn nhiều quá mà vỡ (bể) bụng đó. » Nghe anh nói, Hồng ngoan-ngoãn gật đầu.

PHÁT-ÂM.— Lồng bàn — Cần-thận.

GIẢI-NGHĨA.— Lồng bàn : Đỡ-dùng bằng lưới thép để đẩy thức ăn tránh ruồi. — Cần-thận : Giữ-gìn kỹ-càng — Đừng : Chớ nên.

CÂU HỎI.— Ai bày thức ăn lên mâm ? — Mâm cơm được đẩy bằng gì ? — Bé Hồng xem ai làm việc ? — Anh Cường bảo ăn nhiều quá thì thế nào ?



TẬP ĐỌC VUI

CƠM KHÉ

Chiều qua chị bạn đi xa
 Cho nên em phải ở nhà thổi cơm.
 Nồi đồng, thồi gạo tám thơm,
 Tính em háu đói, chắt rơm bốn bề
 Nào ngờ quá lửa thành khé
 Má em nhiee mãi, thẹn ê cả người...
 Bạn ơi ! Xin bạn đừng cười,
 Xưa nay em vốn vẫn lười nấu ăn...
 Cả ngày chỉ tập làm văn
 Hễ vào đến bếp thì nhăn-nhó rồi
 Cơm thì : dưới nát, trên ôi
 Bạn xem như thế thì tôi hay ngoan ?

Theo TRẦN-TRUNG-PHƯƠNG

ANH CẨM BẬT NÓI

Xưa có một anh cẩm đi đánh cá, đánh được ít nhiều còn để ở trong đó cả. Đến bữa cơm vội về ăn, bỏ quên cái đó trên bờ ao.

Đến lúc ăn cơm xong chạy ra tìm đó thì trời mưa đổ xuống như trút. Cái đó đã mất từ bao giờ.

Phần tiếc đó, tiếc cá, phần bị mưa ướt hết quần-áo, anh vừa giận người, vừa cảm trời. Thế là tự-nhiên anh bật ra được tiếng, nói rằng :

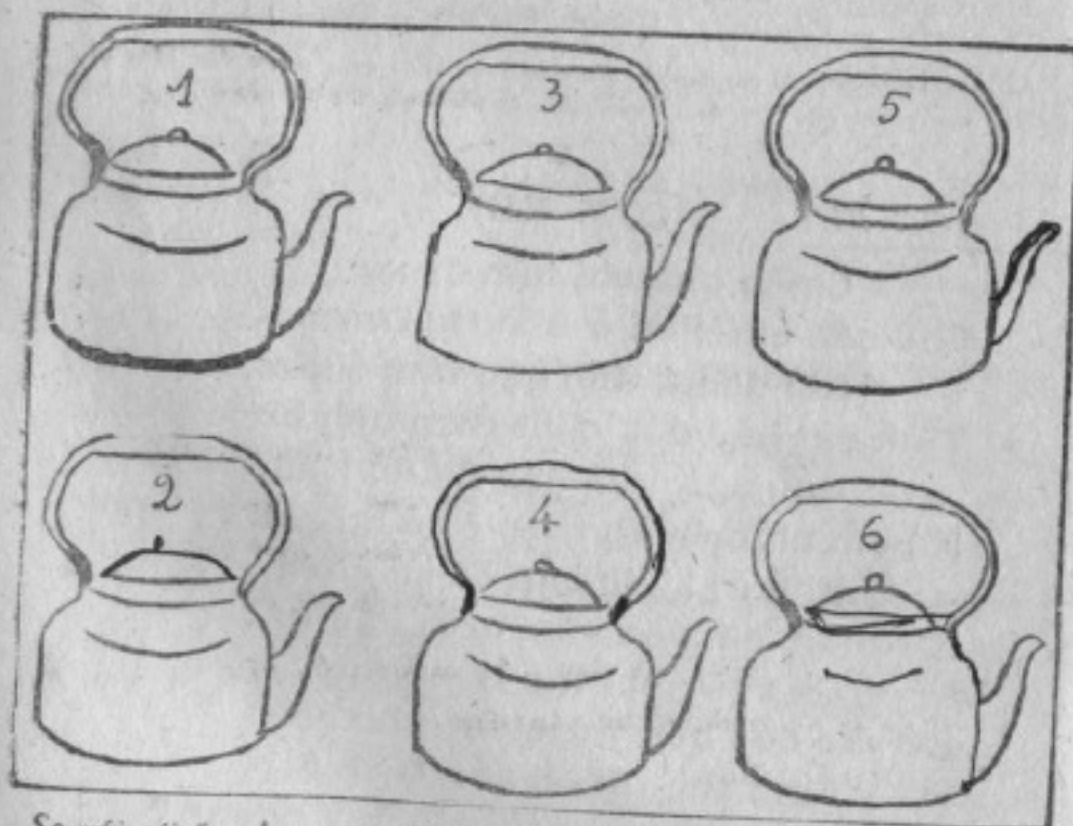
Trời mưa, trời gió
Vác đó đi đơm
Chạy về ăn cơm

Trở ra mất đó
Rõ thật đồ chó
Lấy đó của tao

Rồi vì sự cảm-tức ấy mà anh cẩm hóa nói được:



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



So với cái ấm đun nước (hình số 1) thì những cái ấm kia còn thiếu gì ?
— Các em hãy vẽ thêm vào nhé !

TUẦN-LỄ THỨ 13

NGŨ - VỤNG

Các thứ áo

BÀI GIẢNG. — Ra khỏi nhà, các bà mặc áo dài . Trời lạnh, Dững mặc áo dày . Khi có đám ma đám tế, người ta mặc áo thụng. Chị Ba mới may chiếc áo cổ cao. Đi học về, Dững cời áo, treo lên mắc áo.

HỌC TIẾNG. — 1) Áo dài ; Áo thụng ; Cổ áo ; Mắc áo.

2) Áo dày. —

3) Mặc áo ; May áo ; Cời áo.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— No cơm, lành áo.

— Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

GIẢI - NGHĨA. — Áo thụng : Áo dài, hai tay rộng, mặc trong lễ đám ma hay đám tế. Mặc áo : Đồ dùng để treo (máng) áo — No cơm, lành áo : Chỉ cảnh no ấm, đầy-đủ không túng-thiếu.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ra khỏi nhà các bà mặc áo gì ? — Dững mặc áo gì khi trời lạnh ? — Trong đám ma, người ta mặc áo gì ? — Chị Ba mới may chiếc áo thế nào ? — Dững treo áo lên đâu ?



Các thứ áo (t.t.)

BÀI GIẢNG. — Má Dững thường mặc áo bà-ba. Hôm nào trời lạnh, bà mặc thêm áo len, áo gile. Ở nhà, Dững mặc áo may-ô (áo thụng) cho mát. Buổi tối bà Dững mặc áo ngủ. Quần-áo phải lành và sạch, chứ không cần xấu hay đẹp. Thợ may đo vải để cắt áo.

HỌC TIẾNG. — 1) Áo bà-ba ; Áo len ; Áo may-ô ; Áo ngủ.

2) Áo lành, sạch, xấu, đẹp.

3) Đo vải.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

- Đói cho sạch, rách cho thơm.
- Áo cũ để mặc trong nhà.
- Áo mới để mặc đi ra ngoài đường.

GIẢI-NGHĨA. — Đói cho sạch, rách cho thơm: Câu này khuyên ta dù có nghèo-khổ cũng đừng bao giờ làm bậy. Lúc nào cũng phải giữ phẩm-giá của mình.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Má Dững thường mặc áo gì? — Trời lạnh bà mặc áo gì? — Dững mặc áo gì khi ở nhà? — Buổi tối ba Dững mặc áo gì? — Quần-áo chỉ cần thế nào?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong toàn.

I. — Khi đi chơi, các bà mặc áo gì? — Về mùa lạnh người ta mặc áo gì? — Mẹ em may áo ở đâu? — Cỗ áo của chị Ba cao hay thấp? — Em treo áo lên đâu?

BÀI SỬA. — Áo dài; Áo len hay Áo gĩa; Tiệm may; Cao; Mặc áo



II. — Ở nhà mẹ em thường mặc áo gì? — Khi đi ngủ, cha em mặc áo gì? — Khi nào em mặc áo len? — Ai may áo và vá áo cho em? — Em thích mặc quần-áo thế nào?

BÀI SỬA. — Bà-ba; Quần-áo ngủ; Trời lạnh; Mẹ em, Lạnh và sạch

TẬP VIẾT

Chữ thường, ① nửa khô.

- 1) ă — ăn - mặc.
- 2) ă — mắ - mặ.



Đã đến ngày giỗ nội. Ông của Dũng tự tay quét - dọn bàn thờ. Ông xếp - đặt đồ lễ và thắp hương, nhen.

Hôm nay ông mặc quần trắng, áo dài. Chiếc áo the đen mỏng và dài tới đầu gối. Hàng, cúc màu vàng cách khoảng rất đều ở bên cạnh. Áo đã được là (ủi) thật phẳng. Thỉnh-thoảng ông vuốt lại tà áo.

Ông đội khăn xếp (khăn đóng) màu đen. Vành khăn bao quanh mái tóc bạc trắng. Trông ông thật nghiêm - trang.

PHÁT - ÂM. — Quét-dọn — Xếp-đặt — Khuy — Nghiêm-trang.

GIẢI - NGHĨA. — The: Thừ hàng dệt bằng tơ không bóng. — Tà áo: Vạt con, mảnh vải nhỏ ở trong áo.

CÂU HỎI. — Ai quét dọn bàn thờ? — Hôm nay ông nội của Dũng mặc quần áo gì? — Chiếc áo the dài tới đâu? — Ông đội khăn gì?

CHÍNH - TẢ

I. Quốc - phục

Cha Dũng mặc quốc-phục đi lễ từ-đường. Người mặc chiếc áo the thâm ra ngoài chiếc áo chùng trắng. Năm chiếc cúc đồng sáng bóng được cài sang phía bên. Quần là (ủi) thẳng nếp che kín mắt cá chân. Cha Dũng còn đội khăn xếp đen...

Theo V. T. THU

GIẢI-NHĨA. — Quốc-phục: Quần-áo riêng của một nước — Từ-đường: Nhà thờ tổ-tiên chung cho cả họ — Áo chùng: Áo dài.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Q : Quốc-phục, Quốc-gia, — Cuốc đất, Cày-cuốc.

CH: Áo chùng, Tơ chùng — Trùng-dương, Vi-trùng.

X : Khăn xếp, Xếp-đặt — Ông sếp ga, Đội-sếp.

H. T. L.

Đi chơi

Vui là vui quá chị ơi !
 Mau vô sửa-soạn, đi chơi cả nhà...
 Nay này... em mặc áo hoa
 Có xinh không chị? Hay là xấu đi?
 Kia... anh hai diện sơ-mi
 Quần tây mới ủi phẳng lì màu xanh
 Chị thì... mặc áo thiên-Thanh
 Em trông chị thật hiền-lành dễ thương

PHÁT-AM.— Sửa-soạn — Xinh — Xấu — Sơ-mi.

GIẢI-NGHĨA.— Diện sơ-mi: Mặc áo sơ-mi đẹp, có ý phờ - bày cho người khác coi — Phẳng lì: Rất phẳng, không có một nếp nhăn — Thiên-Thanh: Màu xanh da trời.

CAU HỎI.— Đây là lời của ai gọi ai? — Hôm nay em mặc áo gì? — Anh hai mặc quần áo gì? — Áo của chị màu gì? — Em trông chị thế nào?

CHÍNH-TẢ

II.— Chiếc áo rách

Vì vô-ý, lưng áo của Dũng bị rách một miếng lớn. Cha Dũng nghiêm nét mặt bảo con: « Áo này do công khó-nhọc của nhiều người mới có. Nào người thợ dệt kéo sợi, nào người thợ may cắt may, nào cha mẹ vất-vả kiếm tiền để mua. Từ nay con không được nô-dùa làm rách áo nhé! ».

GIẢI-NGHĨA.— Nghiêm: Không cười, có ý giận — Kiếm tiền: Tìm ra, làm ra tiền.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

D: Thợ dệt, Thêu-dệt — Rõ-rệt.
 R: Rách áo, Rách-rưới — Số sách.
 D: Do công, Lý-do — Gio tàn — Co-ro.

TẬP ĐỌC

Quần-áo ngủ

Anh Cường lo việc lau bàn-ghế. Sau đó, anh giúp ông lau các đồ thờ. Anh mặc bộ quần-áo màu xanh. Những đường viền đỏ nổi bật hẳn lên. Bộ quần-áo của anh rộng lắm.

Ông nói: « Lát nữa, cháu nhớ thay quần-áo ngủ đi, khách sắp đến rồi. » Hồng đang đứng xem anh làm việc cũng bắt-chước ông, giục: « Mau lên đi, anh Cường! Khách tới rồi kìa... »

PHÁT-AM.— Nổi bật — Sắp đến — Bắt-chước.

GIẢI-NGHĨA.— Đồ thờ: Các thứ bày trên bàn thờ như: hương, cây nến, bình hoa v. v. ... Lát nữa: Lúc nữa, một khoảng thời gian ngắn nữa — Thay: Thế vào, lấy cái này đổi cái khác.

CAU HỎI.— Anh Cường lo việc gì? — Bộ quần-áo của anh Cường màu gì? — Những đường gì nổi bật lên ở áo anh Cường? — Ai sắp tới rồi?



TẬP ĐỌC VUI

MẸ EM

Cầm tay em, mẹ bảo:
 — « Con nhớ học ôn bài.
 « Đều còn đọc ngày mai,
 « Phải thuộc lòng con nhé! ».

Rồi mẹ em nhẹ-nhẹ,
 Ra cắt, cắt, khâu, khâu,
 Tiếng kéo giữa đêm thâu
 Đều đều chia thớ vải.

Tay mẹ đưa mềm-mại
 Từng đường chỉ, mũi kim,
 Và nói với cha em:
 — « May cho con tấm áo... »

Theo THI THƠ

CƠM VỚI CÀ

Xưa có người khá giàu, nhưng tính tiết-kiệm. Bữa cơm, người ấy chỉ ăn cơm với quả cà.

Có kẻ thấy thế cười mà bảo rằng :

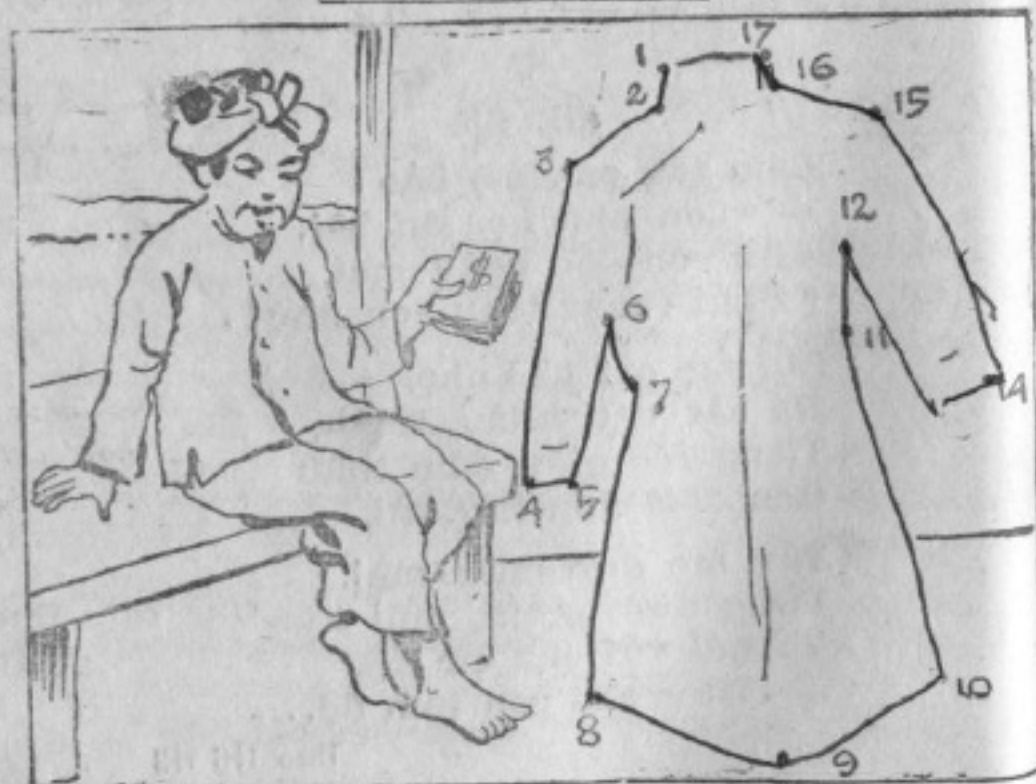
— «Người ta sinh ra trong trời đất, nay mưa, mai gió, chẳng lấy gì làm chắc. Vậy cũng nên ăn uống cho sướng chứ nhịn làm chi cho tội thân?»

Người kia trả lời rằng :

— «Anh biết một mà chẳng biết mười. Con người ta ở đời không phải một ngày, một phút, nhưng còn lâu dài mãi. Vậy mà không liệu tính trước thì dần-dà của hết, người còn, mình đã chẳng có ăn, mà con cháu cũng đói-rách khổ-sở.»

Rồi sau, mặc tiếng khen-chê, người ấy cứ giữ thói tiết-kiệm chẳng bao lâu trong nhà mỗi ngày một giàu-có, thịnh-vượng mãi lên. Và con cháu cũng được đề-huê, sung-sướng.

★
TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Ông già này cầm tiền định đi mua gì? Em hãy nói số từ 1 đến 17 sẽ rõ.

TUẦN - LỄ THỨ 14

NGŨ - VỤNG

Quần

BÀI GIẢNG.— Người lớn mặc quần dài, trẻ em mặc quần soóc. Ở nhà dùng mặc quần đùi (cụt). Dùng thắt quần bằng dây lưng da. Em thường cho tay vào hai túi quần. Mặc quần dài, đến chỗ lội em phải xắn quần lên.

HỌC TIẾNG.— 1) Quần dài; Quần soóc; Quần đùi; Dây lưng; Túi quần.

2) Quần dài.

3) Thắt quần, Xắn quần.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Quần xắn móng lợn.

— Quần chùng, áo dài.

GIẢI-NGHĨA.— Quần soóc: Quần tây ngắn — Thắt: Ghi hai đầu dây cho chặt — Quần xắn móng lợn: Quần xắn đến đầu gối, tỏ ra làm việc vất vả.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Người lớn mặc quần gì? — Trẻ em mặc quần gì? — Dùng thắt quần bằng gì? — Dùng thường cho tay vào đâu? — Mặc quần dài đến chỗ lội, em phải làm thế nào?



Khăn

BÀI GIẢNG.— Các cụ già thường đội khăn xếp (khăn đóng). Ở miền Bắc, các bà đội khăn vấn. Về mùa lạnh, lại trùm thêm khăn vuông. Ở miền Nam, các bà dùng khăn quàng rộng để che nắng. Nhiều cô uốn tóc hay búi tóc (bới tóc).

HỌC TIẾNG.— 1) Khăn xếp (khăn đóng); Khăn vấn; Khăn vuông; Khăn quàng (choàng).

2) Khăn rộng.

3) Búi tóc; Uôn tóc; Đội khăn.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Khăn to tây rế.
- Giầy lằng, khăn xếp.

GIẢI-NGHĨA.— Khăn xếp : Khăn xếp sẵn thành những nếp.
Khăn vuông : Khăn làm bằng miếng vải hình vuông, dùng để bao lấy đầu. — Khăn quàng : Khăn để quấn quanh vai hay trùm lên đầu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Các cụ già thường đội khăn gì ? — Ở miền Bắc, các bà đội khăn gì ? — Ở miền Nam, các bà dùng khăn gì để che nắng ? — Tóc của các cô bây giờ thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập - đề trong tuần.

I.— Ở nhà, em mặc quần gì ? — Ba em mặc quần gì lúc đi làm ? — Em thắt lưng bằng gì ? — Em may quần áo ở đâu ?

BÀI SỬA.— Quần đùi (quần cụt) ; Quần dài ; Dây lưng ; Tiệc may.



II.— Mẹ em đội khăn hay búi (bới) tóc ? — Trên đầu mẹ em trùm khăn gì ? — Các cụ già thường đội khăn gì ? — Các cô con gái thường uốn tóc hay đội khăn ?

BÀI SỬA.— Búi tóc ; Khăn vuông ; Khăn xếp ; Uốn tóc.

TẬP VIẾT

Chữ thường, chữ nửa khở.

1) â — ăm-ăm

2) â — ân-cần

TẬP ĐỌC

Chị Lan

Chị Lan đã đến. Hồng trông thấy chị trước tiên. Bé khoanh tay chào chị thật to. Chị vừa xoa đầu bé, vừa tươi-cười bỏ nón ra. Chị Lan là con gái bác Can.

Chị mặc chiếc áo bà-ba trắng, ngắn và gọn. Cờ áo tròn. Chiếc áo may rất khéo, chị mặc vừa-vặn.

Chị chào cả nhà, rồi vào bếp nói với má Dững : « Thừa thím, thím để cháu đun nấu giúp. Chắc thím còn bận nhiều việc khác ! »

PHÁT-ÂM.— Khoanh tay — Xoa đầu — Vừa-vặn.

GIẢI-NGHĨA.— Trước tiên : Trước nhất — Vừa-vặn : Vừa lắm, không chật, không rộng — Thím : Tiếng gọi vợ của chú.

CÂU HỎI.— Hồng trông thấy ai trước tiên ? — Hồng khoanh tay làm gì ? — Chị Lan là con ai ? — Áo của chị Lan màu gì ? — Chị Lan chào cả nhà rồi làm gì ?

CHÍNH-TẢ I — Chiếc quần mới

Hôm nay Dững mặc chiếc quần mới. Đây là lần đầu tiên Dững được mặc quần dài. Dững thấy mình như lớn hẳn lên. Tối trường Dững đi ngay vào lớp. Các bạn Dững reo lên : « Thằng Dững mặc quần dài, ngộ quá chúng mày ơi ! » Dững thấy mặt nóng ran lên vì thẹn.

GIẢI-NGHĨA.— Thẹn : Mặc-cở, xấu-hỗ — Nóng ran : Nóng hết mọi chỗ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

R : Reo lên, Reo-hỗ — Gieo mạ, Gieo-neo — Dẫn-đeo, Deo-đeo

R : Nóng ran, Ran-rát — Gian nhà, Gian-khò — Dan-điu

C : Mặc quần, Mặc-kệ, Thủy-mặc — Mặt người, Tay mặt.

H. T. L.

Anh em

Anh em, khi ở trong nhà
Thường mặc bộ áo bà-ba bằng hàng.
Mỗi khi có việc ra đường
Lại mang Âu-phục gọn-gàng làm sao !
Nhưng chiều luyện-tập thể-thao
Quần cụt, áo lót, mặc vào khỏe ghê !
Mùa đông qua đến mùa hè
Áo dài, áo mỏng, bông the thay hoài.

PHÁT-ÂM.— Gọn-gàng — Khỏe ghê — Bằng lòng.

GIẢI-NGHĨA.— Bằng hàng: Bằng tơ lụa — Gọn-gàng: Vừa-vừa không loè-xòe, lồi-thôi — Thay hoài: Thay-đổi luôn luôn.

CÂU HỎI.— Ở nhà, anh em mặc áo gì ? — Khi ra đường, anh mang bộ gì ? Anh mặc quần cụt, áo lót vào lúc nào ? — Anh mặc áo dài về mùa nào ?

CHÍNH TÁ II.— Cô bé miền quê

Mít đội chiếc khăn-vuông mỏ quạ. Mùa nóng hay mùa rét, lúc nào Mít cũng trùm khăn. Mít cột che cho nắng khỏi râm cặp mắt hồng. Những ngày hội-hè, Mít thích mặt quần lĩnh, áo the nỉ. Trông Mít rất xinh và có duyên.

TRẦN-TIỂU

GIẢI-NGHĨA: Khăn vuông: Mảnh vải hình vuông mà các bà dùng để đội che kín đầu — Hội-hè: Các hội vui ở đình làng.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TÀ :

G : Khăn vuông, Vuông-vắn, Vuông-vức, Vuông-tròn.

TR : Trùm khăn, Trùm họ, Chúa trùm — Chùm hoa

X : Rất xinh, Xinh - xắn — Sinh-đẻ.

TẬP ĐỌC

Khách đến

Một lúc sau, khách đến đông dần. Ba Dũng đứng ở cửa để chào đón từng người. Được dịp họp mặt, họ-hàng ai cũng vui-vẻ.

Phần lớn đều mặc áo dài. Chỉ có vài người chị của Dũng mặc áo cánh. Các chị còn nhỏ tuổi cả. Riêng bà Tư lại mặc thêm một cái áo len. Bà đã già-yếu. Trời không lạnh mà bà vẫn phải mặc thế mới đủ ấm.

PHÁT-ÂM.— Dịp — Già-yếu — Trời lạnh.

GIẢI-NGHĨA.— Họ-hàng: Nói chung cả mọi người trong họ nội, họ ngoại — Áo cánh: Áo ngắn, áo bà-ba — Nhỏ tuổi: Còn trẻ, còn ít tuổi.

CÂU HỎI.— Ba Dũng đứng ở đâu ? — Phần lớn khách đều mặc áo gì ? — Ai mặc áo cánh ? — Bà Tư mặc thêm cái áo gì ?

★

TẬP ĐỌC VUI

BÀ CHÁU

Vào buồng cất sách trở ra,
Em đến bên bà, âu-yếm cầm tay :
— « Bà ơi buổi học sáng nay
« Trả bài, con thuộc, được thầy giáo khen.
« Khen rồi, thầy lại còn khuyên,
« Khuyên con cố học cho chuyên nũa vào.
« Bài làm, con được điểm cao,
« Bạn con chẳng có đứa nào bằng con ! »
Mỉm cười bà gật đầu luôn,
Rồi bà vít cổ, bà hôn em hoài.

HỒNG-CHÂU

BÀ TIÊN GIÀ

Bé Hiền mười tuổi, mồ côi cha mẹ, ở với cậu. Một hôm, có một bà lão ăn mày rách-rưới gõ cửa. Người nhà xua-đuổi. Hiền chạy theo nói rằng:

— « Bà nghèo-khổ, cháu cho bà vài chén gạo. »

Tối đến, bà lão lại xin ngủ tạm. Hiền liền nhường chỗ mình cho bà lão. Bà lão ăn mày khi ra đi, dặn Hiền rằng:

— « Bà có con mèo này. Cháu rán nuôi nó giùm. »

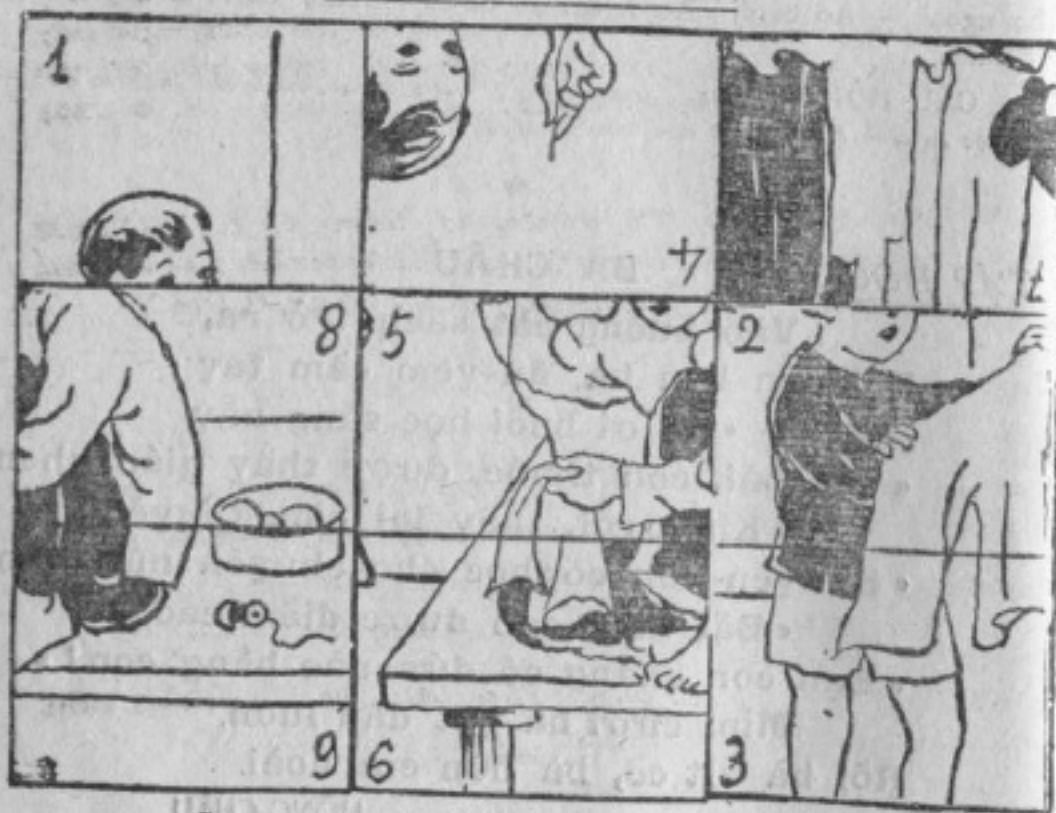
Cậu mợ hay đánh đập bé cũng vì con mèo ấy.

Một chiều kia bà lão ăn mày chống gậy đến nói:

« Cháu thương-yếu loài vật. Bà tặng cháu đó. »

Nói xong, bà biến thành một bà Tiên, còn con mèo hóa thành con mèo bằng vàng rất quý-giá.

TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tranh gì đây ? — Em hãy phóng ra cắt thành 9 mảnh rồi ráp lại theo thứ-tự sẽ rõ.

TUẦN-LỄ THỨ 15

NGŨ-VỤNG

Mũ (nón)

BÀI GIẢNG.— Khi ra nắng, ta đội mũ, đội nón lá hay che dù. Có nhiều loại mũ như: mũ giạ (nón ni), mũ lưỡi trai (nón kết) mũ vải v.v... Dùng mũ trắng phải đánh phấn luôn. Vào nhà, Dùng bỏ mũ ra. Gặp người quen em ngả mũ chào.

HỌC TIẾNG.— 1) Nón lá ; Dù ; Mũ giạ ; Mũ lưỡi trai ; Mũ vải.

2) Mũ trắng.

3) Đội mũ ; Bỏ mũ ; Ngả mũ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mũ ni che tai.

— Ai đội mũ lệch, người ấy xấu.

GIẢI-NGHĨA.— Mũ ni : Mũ có cái diềm che kín cả tai lẫn gáy (ót). Mũ ni che tai : Đội mũ ni, tai bị che kín, người đội không nghe thấy gì hết. Câu này dùng để chỉ người muốn yên thân, không biết đến việc khác — Ai đội mũ lệch, người ấy xấu : Ai làm việc gì xấu thì riêng người ấy phải chịu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Khi ra nắng, ta thường đội gì ? — Hãy kể những loại mũ mà em biết — Dùng mũ gì ta phải đánh phấn luôn ? — Vào trong nhà, em phải làm gì ? — Gặp người quen, em làm thế nào để chào ?

Giấy, dép

BÀI GIẢNG.— Quân-nhân thường đi giấy đình. Đế và gót giấy đều đóng đinh cho khỏi bị trượt. Lúc tập thể-dục, Dùng đi giấy vải trắng. Dép của Dùng đã bị đứt quai. Sáng qua, Dùng đi đóng giấy mới.

HỌC TIẾNG.— 1) Giấy đình ; Giấy vải ; Đế Dép ; Quai.

2) Giấy trắng.

3) Đi giấy ; Đóng giấy.

«Gót giấy»

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Ra giầy vào dép.

— Đi guốc vào bụng.

GIẢI-NGHĨA.— Ra giầy vào dép : Chỉ người sang-trọng, giàu-có.
Đi guốc vào bụng : Câu này ý nói là biết rõ ý-nghĩ của người khác.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Quân-nhân thường đi giầy gì ? — Đinh
được đóng ở đâu ? — Lúc tập thể-dục, Dũng đi giầy gì ? — Sáng qua Dũng
đi đâu ? — Dép của Dũng bị đứt gì ?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần.

I.— Các bà, các cô đội gì khi ra đường ? — Hãy kể vài thứ mũ mà
em biết ? — Muốn cho mũ trắng, em phải làm thế nào ? — Em nghĩ mũ đội
làm gì ?

BÀI SỬA.— Nón; Mũ giạ; Mũ vải, Mũ trắng; Đánh phấn; Chải
các bậc tôn-trưởng.



II.— Ai thường đi giầy đinh ? — Em thích đi giầy da hay giầy vải ? —
Giầy của em màu gì ? — Dép của em có mấy quai ? — Để giầy của em
bằng gì ?

BÀI SỬA.— Quân-nhân : Giầy vải; Màu trắng; Hai quai; Cao-su.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khờ.

1) d — diu-dắt.

2) d — dẫn-dà.

TẬP ĐỌC

Mũ mới

Chú Vinh vui tính quá! Vừa vào nhà, chú
đã tươi-cười hỏi : « Lâu lắm không gặp
cháu Dũng. Thế nào? Cháu học lớp mấy rồi? »

Dũng nói : « Dạ thưa chú, cháu học lớp Tư. »

Bé Hồng nghe chú hỏi, vội lon-ton chạy ra:
« Cháu cũng đi học lớp Năm rồi chú ạ. »

Bé đội chiếc mũ lưới trai mà ba mới mua cho.
Mũ bằng vải, có nhiều múi, mỗi múi một màu thật
đẹp. Chú Vinh khen mũ của bé Hồng mãi...

PHÁT - ÂM.— Lon-ton — Lưới trai.

GIẢI - NGHĨA.— Lon-ton : Dáng đi nhanh - nhẹn — Mũ lưới trai
(mũ kết) : Mũ có vành như hình lưới con trai thò ra ngoài.

CÂU HỎI.— Ai rất vui tính ? — Dũng học lớp mấy ? — Nghe tiếng chú Vinh
bé Hồng làm gì ? — Bé đội chiếc mũ gì ?

CHÍNH - TẢ

I.— Cái mũ trắng

Cái mũ này mới xinh làm sao! Dũng đội vừa-vặn. Bên ngoài
là lớp vải « ka-ki » trắng. Chóp mũ nhỏ. Lòng mũ lót lụa vàng.
Vành mũ màu xanh. Quai bằng da nâu xam.

Dũng mong chóng đến giờ đi học để đội mũ mới...

GIẢI-NGHĨA.— Vừa-vặn : Không rộng, không chật — Ka-ki : vải dầy.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

S : Làm sao, Ông sao — Cá nhây lao-xao, Xao-xuyến, Xôn-xao.

~ : Cái mũ — Máu mú.

X : Xăm, Nâu xam — Sờ-săm, Sà-săm

H. T. L.

Chị em

Hàng tuần, mỗi sáng thứ hai
Chị em mặc chiếc áo dài thiên-Thanh.
Dưới trời mai cũng màu xanh
Chị đi học, dáng hiền-lành biết bao?
Gặp người quen, chị cúi chào
Nghiêng vành nón trắng, ngọt-ngào lời thưa.
Trong làng từ cụ già nua
Đến cô giáo mới đều ưa chị nhiều...

PHÁT-ÂM.— Mỗi sáng — Dưới trời — Nón trắng.

GIẢI-NGHĨA.— Thiên-Thanh: Màu xanh da trời — Dáng: Điện bộ, hình-thể — Ưa: Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích.

CÂU HỎI.— Chị em mặc chiếc áo gì? — Bầu trời buổi sáng màu thế nào? — Gặp người quen, chị làm gì? — Lời thưa gọi của chị thế nào? — Những ai đều ưa chị?

CHÍNH-TẢ

II— Đôi giày mới

Ba mới đóng giày cho Dũng. Dũng đi thử, thấy vừa quá! Em tháo giày ra. Em lau cho hết bụi rồi bỏ vào hộp...

Dũng thì-thăm với má: « Con để dành đôi giày này đến Tết mới đi, má nhé! »

GIẢI-NGHĨA.— Tháo: Mờ ra, cởi ra — Thì-thăm: Nói tiếng nhỏ, tiếng to, không nghe rõ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

O : Tháo giày	— Liền tháu
D : Để dành, Dành-dạm	— Tranh-giành, Giành độc-lập — Rành-rẽ
U : Lau giày, Khăn lau	— Ho lao, Lao-lực, Phóng lao
GI : Giày-dép	— Đà, mòng, Ráy-la, Bọ rầy.

Giày mới

Chú Vinh đi đôi giày mới. Giày đóng bằng da mềm, bóng-loáng. Thợ giày khâu khéo quá. Các đường chỉ rất đều và kín. Đế giày là một miếng cao-su. Chú Vinh bước đi rất êm. Dũng ngắm-nghĩa mãi đôi giày của chú.

Em nghĩ: « Chắc phải lau giày luôn mới bóng thế. » Chú Vinh thấy Dũng nhìn mãi liền xoa đầu em và nói: « Cháu thích mang giày không? Để rồi chú mua cho cháu một đôi. »

PHÁT-ÂM.— Bóng-loáng — Cao-su — Ngắm-nghĩa.

GIẢI-NGHĨA.— Bóng-loáng: Bóng lẫm, có thể soi gương được. Kín: Không hở — Ngắm-nghĩa: Xem đi, xem lại.

CÂU HỎI.— Chú Vinh đi đôi giày cũ hay mới? — Giày của chú đóng bằng gì? — Thợ giày khâu khéo hay vụng? — Dũng nghĩ thế nào?



TẬP ĐỌC VUI

MƯỜI YÊU

Một yêu tính Bé hiền-lành
Hai yêu Bé biết yêu anh, mến bà
Ba yêu Bé rất thương ba
Bốn yêu Bé lại nhường quà cho em
Năm yêu Bé được thầy khen
Sáu yêu tới Bé bên đèn học ôn
Bảy yêu Bé nói ôn tồn
Tám yêu tính Bé luôn luôn giúp người
Chín yêu miệng bé hay cười
Mười yêu Bé nhất là môi Bé hồng...

KIÊN-DÙNG

CỌP TRẢ ƠN

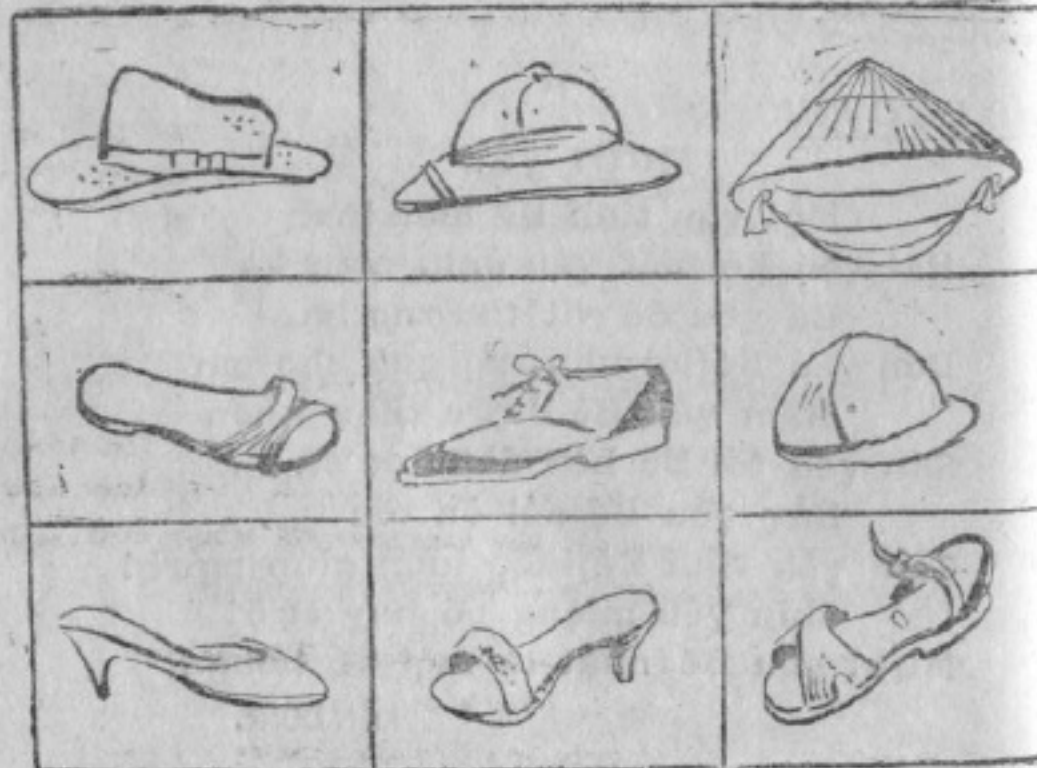
Ngày xưa, một ông thầy-thuốc đi ngãng qua rừng. Ông gặp một con cọp. Cọp ta chạy ra tha ông về hang. Đến hang, ông thấy con cọp con đang nằm gào thét. Ở cổ cọp con có cái nhọt to. Ông lấy dao ra mổ mụt nhọt ấy rồi xức thuốc vào chỗ đau. Làm xong cọp mẹ công ông bỏ về chỗ cũ. Hôm sau cọp tha gói đồ đến tận nhà ông mà đến ơn. Mở ra đó là một cái vòng vàng. Chẳng may có một người đàn-bà mất đồ lại nhận rồi kiện lên quan trên.

Ông thầy-thuốc kể chuyện con cọp trả ơn cho quan nghe. Ai nấy không tin. Ông xin phép đem cọp vào làm chứng. Quan hỏi cọp mẹ có phải ông thầy-thuốc nầy cứu chữa cọp con không? Cọp mẹ gật đầu và chỉ vào chỗ thẹo ở cổ của cọp con.

Nhờ đó ông thầy-thuốc được tha bổng trở về và cọp mẹ thỉnh-thoảng mang đồ đến tạ ơn.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Các em hãy viết tên dưới mỗi hình rồi tô màu cho đẹp.

TUẦN-LỄ THỨ 16

NGŨ-VỤNG

Giặt ủi

BÀI GIẢNG.— Chị Hai trải quần-áo lên bàn giặt. Chị xát xà-bông rồi chải bằng bàn chải... Khi quần-áo khô, chị là (ủi) bằng bàn ủi. Hôm nào hết điện, chị đốt bàn ủi bằng than. Bàn ủi nóng quá dễ làm cháy quần-áo, nhưng nguội lại khó ủi.

HỌC TIẾNG.— 1) Bàn giặt; Xà-bông; Bàn chải; Bàn ủi; Điện, Than.

2) Bàn ủi nóng, nguội.

3) Ủi; Đốt bàn ủi.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Quần là ống sớ.

— Đốt cho sạch, rách cho thơm.

GIẢI-NGHĨA.— Bàn giặt: Tấm ván gỗ dùng để giặt quần-áo— Quần là ống sớ: Quần ủi phẳng và có nếp trông như cái ống đựng sớ (sớ là đơn viết đề tâu lên thần, hoặc vua chúa ngày xưa).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chị Hai trải quần-áo lên đâu?— Chị chải quần-áo bằng cái gì?— Chị dùng cái gì để ủi?— Khi hết điện, chị đốt bàn-ủi bằng gì?— Bàn ủi thế nào để làm cháy quần-áo?



II.— Giữ-gìn quần-áo

BÀI GIẢNG.— Quần-áo bẩn phải đem giặt sạch, phơi khô. Quần áo ủi xong thì treo vào tủ hay xếp vào rương, để chuột khỏi cắn. Nên bỏ vào tủ vài viên long-não hay băng-phiên để tránh gián. Giữ-gìn cẩn-thận thì áo-quần mới bền lâu.

HỌC TIẾNG.— 1) Tủ; Rương; Long-não; Băng-phiên

2) Quần-áo bẩn, khô.

3) Giặt quần-áo; Giữ-gìn quần-áo

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Tốt danh hơn lành áo.
- Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

GIẢI-NGHĨA.— Long-não : Nhựa cây, mùi thơm, dùng làm thuốc —
Băng-phiến : Chất màu trắng, mùi thơm, lấy ở đầu hồi ra, dùng để trừ
gián, mối — Tốt danh hơn lành áo : Có tiếng tốt (như : học giỏi, nết
ngoan) còn hơn mặc quần lành, áo đẹp.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Quần-áo dơ bẩn thì phải làm thế nào ? — Ta
treo quần-áo ỉu rồi ở đâu ? — Ta xếp quần-áo vào đâu ? — Nên bỏ gì vào tủ để
trừ gián ? — Muốn quần-áo bền lâu phải làm thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần-lễ.

I.— Ai thường giặt quần-áo cho em ? — Má giặt quần-áo bằng gì ? —
Má dùng gì để chải quần-áo ? — Muốn quần-áo phẳng má dùng gì để ủi ? —
Má em dùng bàn ủi điện hay bàn ủi than ?

BÀI SỬA.— Má em ; Xà-bông ; Bàn chải ; Bàn ủi ; Bàn ủi điện.



II.— Quần-áo của em cất ở đâu ? — Tủ áo tại nhà em to hay nhỏ ? —
Em bỏ gì vào rương, tủ để trừ gián ? — Quần-áo bẩn thì phải làm gì ? —
Phải làm thế nào cho quần-áo bền lâu ?

BÀI SỬA.— Tủ áo ; Nhỏ ; Băng-phiến (long-não) ; Giặt ; Giữ-gìn.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

- 1) đ — du-đu.
- 2) đ — don-dả.

TẬP ĐỌC

Giặt quần-áo

Anh em Dũng đều mặc quần-áo mới. Má
giặt và là (ủi) những bộ quần-áo này. Má vò
kỹ cổ áo, cánh tay áo. Quần dài của anh Cường
dày quá ! Má phải dùng bàn chải để chải.

Quần-áo phơi khô rồi má lại là (ủi) từng
chiếc thật cẩn-thận. Tuy còn nhỏ, song anh em
Dũng đã biết thương má. Các em giữ-gìn quần-
áo sạch-sẽ, để má đỡ mất công giặt luôn.

PHÁT-ÂM.— Giặt — Dày — Bàn chải.

GIẢI-NGHĨA.— Vò : Lấy tay cọ-xát làm cho sạch — Phơi : Trải
ra chỗ nắng cho khô — Cẩn-thận : Làm việc đến nơi, đến chốn.

CÂU HỎI.— Ai mặc quần-áo mới ? — Má vò kỹ cái gì ? — Quần của anh Cường
thế nào ? — Quần-áo khô rồi, má còn làm gì ?

CHÍNH-TẢ

I.— Giặt quần-áo

Chị Hai xát (chà) xà-bông một lượt trên những quần-áo đã
nhúng nước. Xong rồi chị trải từng chiếc lên bàn giặt. Dùng bàn
chải, chị chải đi, chải lại nhiều lần. Bọt trắng bắn tung-toé. Bây
giờ chị còn giữ nước sạch nữa là xong.

GIẢI-NGHĨA.— Nhúng : Bỏ xuống nước rồi lại lấy lên — Tung-
toé : Bắn ra khắp mọi nơi — Giữ : Nhúng vào nước nhiều lần cho hết
xà-bông và chất bẩn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| X : Xát xà-bông ; Chà-xát | — Sát cánh ; Sát đất. |
| T : Một-lượt ; Lần lượt | — Cái lược ; Tóc-lược. |
| TR : Trải chiếu ; Trải-trải | — Bàn chải ; Chải tóc. |

H. T. L.

Áo-quần

Áo-quần mặc để che thân;
 Cốt sao sạch-sẽ, chẳng cần xa-hoa...
 Mặc ai gấm, vóc, lượt, là,
 Quần sồi, áo vải, hàng ta, ta dùng.
 Áo-quần chớ có mặc chung,
 Giặt xong, nên nhúng vào thùng nước sôi.
 Đem phơi, rặn chết hết rồi,
 Thơm-tho, sạch-sẽ, mùi hôi chẳng còn.

PHÁT-ÂM.— Sạch-sẽ — Xa-hoa — Giặt.

GIẢI-NGHĨA.— Xa-hoa : Xa-xi, phung-phí mất nhiều tiền — Lượt : Hàng tơ dệt làm khăn — Là : Hàng tơ mỏng trông qua rất rõ — Nhúng : bỏ xuống nước rồi nhấc lên ngay.

CÂU HỎI.— Áo-quần mặc để làm gì ? — Quần-áo cần phải thế nào ? — Tại sao lại không nên mặc chung quần-áo ? — Làm thế nào cho quần-áo thơm-tho ?

CHÍNH-TẢ

II.— Cái tủ áo.

Cái tủ này không cao lắm. Hai cánh cửa đầy vân gỗ bóng-loáng. Bên trong tủ có hai buồng để treo áo dài. Buồng bên cạnh có ba ngăn để xếp quần-áo ngắn... Quần-áo trong tủ được xếp rất gọn-gàng!

GIẢI-NGHĨA.— Gọn-gàng : Dâu ra đấy, có thứ-tự.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

G : Bóng-loáng. Bóng người — Táo-bón, Bón cây.

I : Hai buồng, Một hai — Rất hay, Hát hay, Hay là

TR : Treo áo, Treo mùa — Cheo-lico, Cheo-chéo.

TẬP ĐỌC

Tủ áo

Dũng mở tủ lấy một bộ quần-áo sạch-sẽ, phẳng-phiu. Tủ có nhiều ngăn. Anh Cường có một ngăn riêng. Quần-áo của Dũng và của bé Hồng để chung một ngăn. Để trừ gián, má rải nhiều viên băng-phiến trong tủ. Nhờ thế mà quần-áo nào cũng có mùi thơm nhẹ-nhẹ.

Ai cũng khen là anh em Dũng ăn-mặc gọn-gàng, sạch-sẽ.

PHÁT-ÂM.— Sạch-sẽ — Phẳng-phiu — Gọn-gàng.

GIẢI-NGHĨA.— Phẳng-phiu : Không có nếp nhăn, không lồi-lôm — Gián : Côn-trùng nhỏ, cánh đỏ xẫm, có mùi hôi.

CÂU HỎI.— Dũng mở tủ lấy gì ? — Tủ có nhiều hay ít ngăn ? — Quần-áo của ai để chung một ngăn ? — Má rải gì vào tủ để trừ gián ?



TẬP ĐỌC VUI

ĐỒ-DANH

Ê! ê! bé Ái ngủ trưa
 Bảo mãi không chừa, bé thật hư ghê!
 Biết không, cô giáo thường chê
 Chú nào đi trễ, chửi về được đâu!
 Cô bắt ở lại thật lâu
 Rồi phải nhịn đói, học câu này nầy:
 « Em không trễ nữa, từ rày
 Sẽ đi học sớm để thầy cô khen! »
 Bé ơi! bé có thấy thêm,
 Cái bánh để cạnh cốc kem không nào?
 Chạy nhanh lên tí, úi dào
 Em chị ngoan quá, thảo nào ba yêu.

BÉ HẠNH

DỢI ĂN MUỐI

Xưa có một con muối với một con dơi. Hai con có việc bất-bình, di thừa nhau.

Muối thì mướn mèo làm thầy kiện, dơi thì cầu chuột làm thầy cãi.

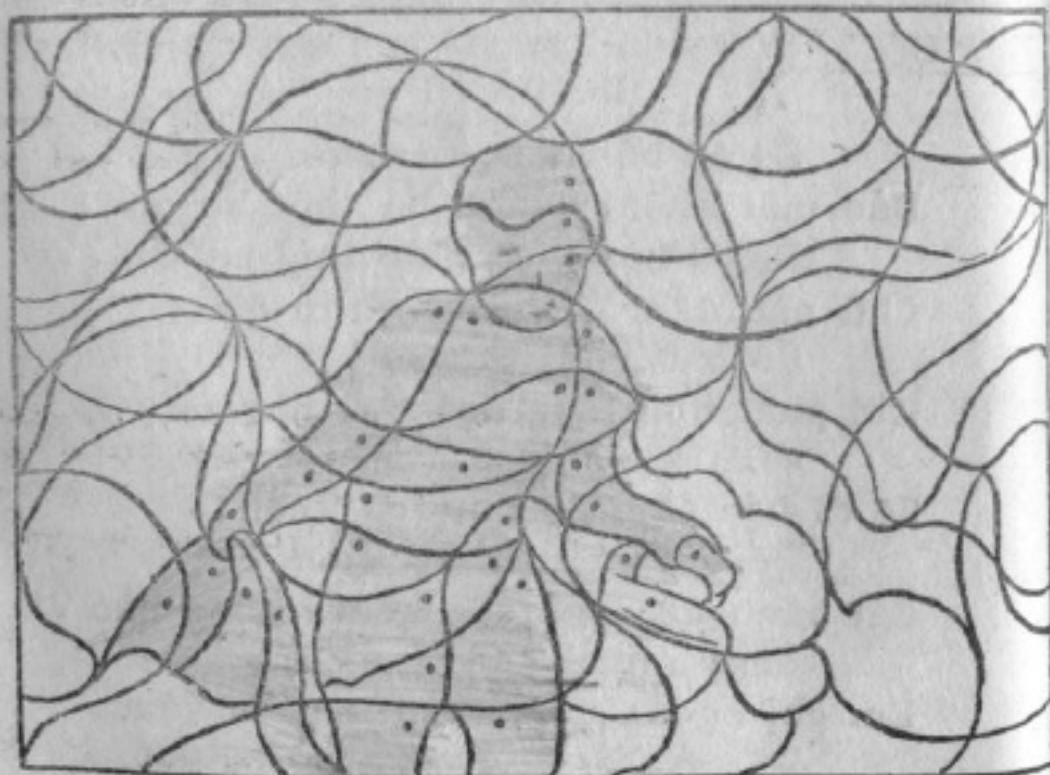
Thế rồi thầy kiện mèo xoi thịt luôn thầy cãi chuột.

Dơi mất thầy, dơi thua. Nhưng dơi không chịu, chỉ chực báo-thù lại muối mới nghe!

Muối sợ không dám thò đầu ra ban ngày. Còn dơi cũng đợi lúc nào muối ra thì dơi mới ra. Dơi ra dớp thật nhiều muối. Dơi ăn nhiều muối và mỗi oán-thù gây ra từ đó.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hình gì đây? — Các em hãy tô màu vào những chỗ có chấm đen sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

Nhà cửa

BÀI-GIẢNG.— Hai mái nhà của Dững ở đều lợp ngói. Chung quanh tường có cửa sổ và cửa ra vào. Nền nhà lát gạch bông. Trước nhà có mái hiên. Ở nhà cao-ráo, nên mọi người trong gia-đình Dững đều khỏe-mạnh.

HỌC TIẾNG.— 1) Mái nhà; Tường; Cửa sổ; Cửa ra vào; Nền nhà; Hiên (hàng ba).

2) Nhà cao-ráo.

3) Lợp ngói.

CA-ĐẠO, THÀNH-NGŨ:

— Nhà ngói cây mít.

— Nhà sạch thì mát.

GIẢI-NGHĨA.— Nền nhà: Chỗ đất đắp cao để xây nhà lên trên — Nhà ngói, cây mít: Nhà lợp ngói, có mít ở trước nhà, ý nói nhà giàu có — Nhà sạch thì mát: Nhà sạch-sẽ, gọn-gàng tự-nhiên thấy mát, còn nhà dơ-bẩn thì thấy nóng-nực.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nhà Dững có mấy mái? — Chung quanh tường nhà có gì? — Trước nhà có gì? — Nhờ ở nhà thế nào mà mọi người đều khỏe-mạnh?



Các thứ nhà.

BÀI-GIẢNG.— Ở thành-phố có nhiều nhà lâu. Tại thôn-quê, dân-chúng ở nhà gỗ, nhà tranh. Nhiều chỗ chỉ là những túp lều lụp-sụp. Đồng-bào Thượng ở nhà sàn để tránh thú dữ.

Nền nhà lát (lót) gạch bông, tường quét vôi trắng nên trông nhà sáng hẳn lên.

HỌC TIẾNG.— 1) Nhà lâu; Nhà gỗ; Nhà tranh; Túp; Lều; Nhà sàn.

2) Nhà lụp-sụp.

3) Lát gạch (Lót gạch); Quét vôi (Sơn vôi).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Nhà tranh, vách đất.

— Lầu son gác tía.

GIẢI-NGHĨA.— Nhà lầu : Nhà có lầu, có gác — Lầu, gác : Nhà nhỏ cất ở ven sông, hay ở cánh đồng để ở tạm — Lợp-sụp : Thấp — Nhà sàn : Nhà làm có sàn, người ở trên, dưới bỏ trống hay nuôi súc-vật.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ở thành-phố có nhiều nhà gì ? — Dân quê ở nhà gì ? — Đồng-bào Thượng ở nhà gì để tránh thú dữ ? — Nhờ đâu nhà trông sáng hẳn lên ?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn.

I.— Mái nhà ; Nền nhà ; Cửa sổ ; Sạch-sẽ ; Xây nhà.



II.— Nhà ngói ; Nhà lầu ; Nhà sàn ; Lợp-sụp ; Quét vôi.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) q, — quẩn-quít.

2) q, — quẩn-quật.

TẬP ĐỌC

Nhà Dũng

Hôm giỗ vì khách tới đông nên phòng khách còn được dùng làm phòng ăn. Ông cười nói :
— « Nếu có tiền, coi thêm một tầng lầu nữa thì tha-hồ rộng. »

Quả-thật nhà Dũng hơi chật. Nhà làm theo kiểu mới, chia ra nhiều phòng. Tường nhà được quét vôi xanh. Nền nhà lát gạch hoa (gạch bông).

Buổi chiều mọi người trở ra về. Đứng trước hiên, bác Can dừng lại ngắm giàn hoa rồi nói :
« Loài hoa này khi nở đẹp lắm. »

PHÁT-ÂM.— Rộng — Ra về — Trước hiên.

GIẢI-NGHĨA.— Tha-hồ : Cho tự-nhiên, muốn thế nào cũng được — Quả-thật : Đúng như vậy, như thế — Giàn : Cái phen thưa để cho dây leo lên hay để che cây cảnh.

CÂU HỎI.— Ông cười nói thế nào ? — Nhà Dũng làm theo kiểu mới hay cũ ? — Tường quét vôi màu gì ? — Nền nhà lát gạch gì ? — Giàn hoa ở phía nào ?

CHÍNH-TẢ

I.— Ngôi nhà mới

Ngôi nhà này xây theo kiểu mới. Mặt trước nhà quét vôi vàng nền rất sáng-sủa. Những cánh cửa lớn, cửa sổ đều sơn xanh. Màu vàng của tường, màu xanh của cánh cửa, hòa-hợp với màu ngói đỏ, trông rất vui mắt.

GIẢI - NGHĨA.— Kiểu : Lối, cách-thức — Sáng-sủa : Sáng tỏ, sạch-sẽ, đẹp mắt.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

X : Xây nhà, Xây-dựng — Xây-sắt.

G : Sáng-sủa, Buổi sáng — Giun sán.

T : Mặt-mũi — Mặc-mỏ, Mặc-cờ.

S : Cửa sổ, Sờ-sạch — Xô-sổ, Xô-mũi.

H. T. L.

Nhà em.

An mình trong đám cây xanh,
Nhà em là túp lều tranh thắm màu,
Vách tre, tường đất nâu nâu
Trước sân nhẹ tỏa hương cau dịu-dàng.
Nhà em chỉ có ba gian,
Nơi ăn, chốn ngủ gọn-gàng, đẹp-xinh.
Ở đây, thăm-thiết bao tình
Quanh năm sum-hợp gia-đình yên-vui...

PHÁT-ÂM.— Cây xanh — Lều tranh — Vách tre — Sum-hợp.

GIẢI-NGHĨA.— Ăn: Giấu kín, lánh mình — Tỏa: tỏa ra khắp nơi, tỏa ra — Dịu-dàng: Nhẹ-nhàng, êm-đềm — Sum-hợp: Nhiều người họp lại đông-đúc, vui-vẻ.

CÂU HỎI.— Nhà em ăn ở trong đám gì? — Vách tường đều làm bằng gì? — Nhà em có mấy gian? — Quanh năm gia-đình em sum-hợp ở đâu?

CHÍNH-TẢ

II.— Nếp nhà tre

Đây là một nếp nhà tre, lợp lá dừa, ba gian, hai chái. Nhà trông lợp-sụp, trống-trái. Đầu nhà là mấy khóm chuối lá to, màu xanh đậm. Chung quanh nhà là vườn. Một cái giậu nửa đã cũ ngã nghiêng dưới sức nặng của mấy dây leo.

GIẢI-NGHĨA.— Nếp nhà: Tiếng đề gọi riêng từng cái nhà một Lợp-sụp: Rất thấp — Trống-trái: Không kín-đáo, bên ngoài có thể nhìn rõ bên trong.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

S: Lợp-sụp, Sụp-đổ, Sụp-lay — Húp xúm-xụp
TR: Trống-trái, Gà trống, Cái trống — Chồng lại
G: Ngã-nghiêng, Nghiêng mình — Cái nghiêng, Nghiêng-cứu
GI: Gian nhà, Gian-tham — Đan-diu — Rán, Nóng rán.

TẬP ĐỌC

Phong bị đau

Hôm nay, đến lớp học, Dũng không thấy Phong đâu. Cuối giờ Đức-dục, thầy-giáo nói:

— « Hôm nay trò Phong bị cảm sốt. Mẹ Phong mới đến xin phép thầy cho Phong nghỉ. Các con nên đến thăm bạn. »

Về học, Dũng xin phép ba má để theo các bạn đến thăm Phong. Anh Tiến dẫn đường. Các em đi vào cái ngõ nhỏ hẹp. Hai bên là những căn nhà tranh lợp-sụp. Nhà Phong ở cuối ngõ.

PHÁT-ÂM.— Trò Phong — Xin phép — Nhà tranh — Lợp-sụp.

GIẢI-NGHĨA.— Cuối giờ: Lúc gần hết giờ — Ngõ: Lối nhỏ đi vào trong xóm.

CÂU HỎI.— Hôm nay Dũng không thấy ai đi học? — Trò Phong bị bệnh gì? — Về học, Dũng xin phép đi đâu? — Ngõ vào nhà Phong rộng hay hẹp? — Hai bên là những căn nhà gì?



TẬP ĐỌC VUI

NGỦ NHỀ

Em tôi có tánh ngủ nề
Nhưng khi được kẹo thì nhe răng cười...
Lúc nào cũng rủ đi chơi
Hay đòi kể chuyện ông Trời, nàng Tiên.
Tôi beo má lũng đồng tiền
Bé giận bé bảo: « Chả thèm chơi đâu!
Chị làm cho bé bị đau »
Nói xong bé chạy lên lầu thật nhanh
Lát sau bé gọi: « Chị Oanh
Lên đây bé giờ sách hình cho xem
Ở kia con sóc thối kèn
Tài ghê chị nhỉ... bé khen sóc hoài. »
HỒNG-OANH

THỎ VÀ CHÓ

Xưa có con thỏ, một hôm lạc rừng gặp một con chó săn.

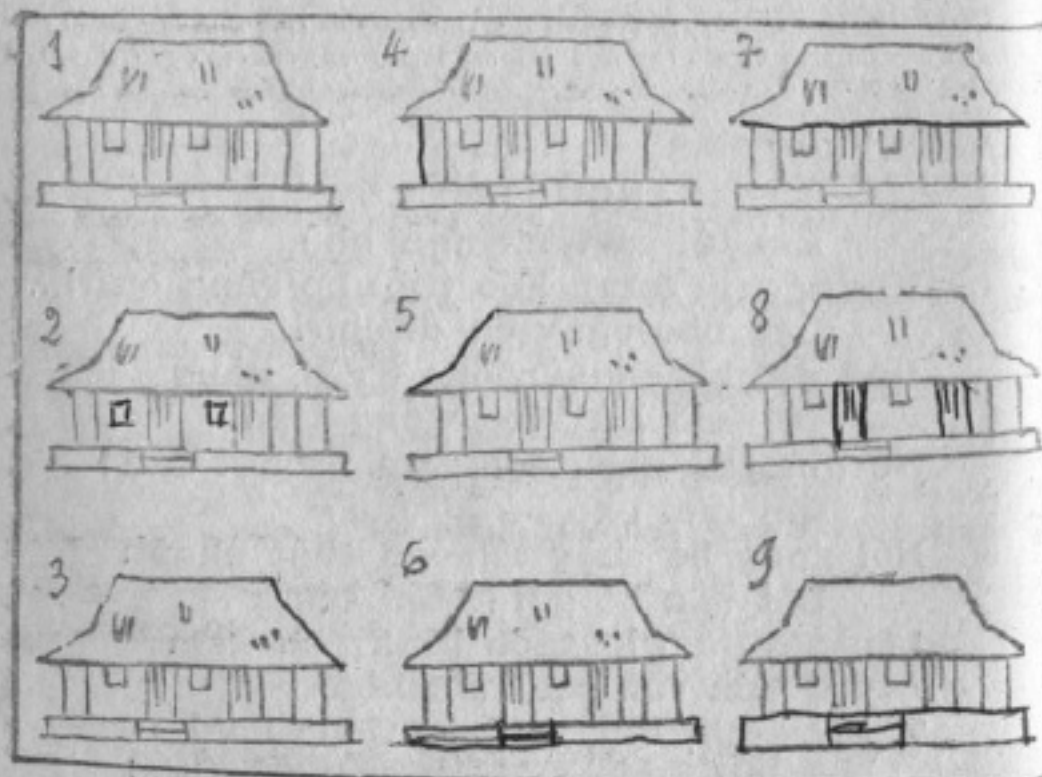
Thỏ cầm đầu chạy. Chó theo vết đuôi. Hai con chạy qua ba quả núi, đến quả thứ tư chạy quanh hơn năm vòng. Hai con cùng mệt nhọc, không con nào chạy được nữa. Chợt có ông lão đi cày về trông thấy, đến bắt được cả chó lẫn thỏ.

Vì truyện này sau thiên-hạ mới đặt câu ca rằng :

Thỏ liệp thì chó cũng què,
Thỏ chết, chó cũng hết nghề chạy rong !
Đua-đòi lắm cũng uổng công !
Đề cho ông lão ngồi không ăn phần.



TRANH GIẢI TRÍ CUỐI TUẦN



Sơ với căn nhà là hình số 1 thì những căn nhà là kia còn thiếu gì ?
Em hãy thêm vào xem !

TUẦN-LỄ THỨ 18

NGŨ-VŨNG

Các gian nhà

BÀI GIẢNG.— Nhà em có ba gian. Bàn thờ đặt ở gian giữa. Hai gian bên là buồng. Đằng sau là nhà bếp. Chúng em ngủ ở trên gác(lầu). Khi đi vắng, mẹ em khóa cửa buồng lại. Lúc về mẹ em mới mở cửa buồng ra.

HỌC TIẾNG.— 1) Gian ; Buồng ; Bếp ; Gác.

2) Gian giữa.

3) Khóa cửa ; Mở cửa.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ :

— Ra khóa vào mở.

— Nhà tranh chỉ có một gian

Nửa thì làm bếp, nửa toàn làm buồng.

GIẢI-NGHĨA.— Gian : Khoang nhà — Buồng : Gian nhà che kín, có cửa để ra khóa vào mở.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nhà em có mấy gian? — Bàn thờ đặt ở đâu? — Hai gian bên là gì? — Đằng sau nhà là gì? — Các em ngủ ở đâu? — Khi đi vắng, mẹ em làm thế nào?



Đồ-dùng trong nhà

BÀI GIẢNG.— Đồ-đạc ở trong nhà kê rất có thứ-tự. Giữa nhà là một cái bàn nhỏ và bốn cái ghế dựa (tựa). Hai bên là giường. Tủ áo đặt sát tường. Tối đến, Dưng ngả ghế bờ ra để ngủ. Sáng dậy em lau bàn, ghế giúp mẹ.

HỌC TIẾNG.— 1) Bàn ; Ghế ; Giường ; Tủ ; Ghế bờ.

2) Bàn nhỏ.

3) Kê tủ ; Lau bàn.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ.

— Lau chùi, quét dọn

— Sập gụ, tủ chè.

GIẢI - NGHĨA. — Kê: Đem cho cao lên để khỏi lệch, ở đây có nghĩa là đặt — Sập gụ: Một loại phản lớn đóng bằng gỗ gụ (gỗ) — Tủ chè: Tủ đựng đồ dùng để uống trà. Xưa kia những nhà giàu có đều có sập gụ, tủ chè.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Giữa nhà Dũng kê cái gì? — Hai bên nhà là gì? — Cái gì đặt ở sát tường? — Tối đến, Dũng ngủ ở đâu? — Sáng dậy em làm gì?

TẬP LÀM VĂN

Lấy những tiếng sau này đặt thành một câu ngắn.

I. — Gian, Buồng, Góc, Mở cửa, Khóa cửa.



II. — Bàn, Ghế, Giường, Tủ, Lau bàn.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) c — mẹ em

2) e — en-ét.

TẬP ĐỌC

Nhà Phong.

Phong ở trong một căn nhà thấp, vách vắn, mái lá. Trước nhà có một mảnh đất hẹp, trồng vài luống rau. Hai cột chống mái nhà nhỏ quá. Chỉ một trận gió to là căn nhà có thể đổ sập. Nhà Phong nghèo quá! Thế mà lúc nào Phong cũng vui-vẻ, cố-gắng chăm-học.

Các em khoanh tay cúi đầu chào mẹ Phong. Bà liền nói: — « Các cháu đến thăm Phong hả? Nó đang mong gặp các cháu đó! ».

PHÁT - ÂM. — Mái lá — Trồng cây — Trận gió — Khoanh tay.

GIẢI - NGHĨA. — Mảnh đất: Miếng đất — Khoanh tay: Vòng hai tay trước ngực, tỏ vẻ lễ-phép.

CÂU HỎI. — Vách nhà Phong bằng gì? — Trước nhà có cái gì? — Nhà Phong nghèo hay giàu? — Các em khoanh tay cúi đầu chào ai? — Phong đang mong gặp ai?

CHÍNH - TẢ

I. — Trong nhà

Trong nhà lờ-mờ tối. Gian giữa bày một cái bàn thờ con con. Dưới ánh đèn lù-mù, lấp-loáng những miếng kính nhỏ của cỗ mũ thờ. Sát bàn kê một cái phản thấp. Trên phản trải chiếu mới...

KHÁI - HUNG

GIẢI - NGHĨA. — Con con: Nhỏ — Lù-mù: Lờ-mờ nhìn không rõ — Phản: Đồ gỗ do những tấm ván ghép lại để nằm, ngồi.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

Gi : Gian nhà, Không-gian, Ăn gian — Đan-dầu — Nỗ-ran.

Y : Bày bàn ghế, Một bày — Làm bài, Bài học.

S : Sát bàn, Quan-sát — Xát xà-bông, Xò-xát.

H. T. L.

Trong nhà

Nhà em hai chái, ba gian
 Bàn thờ Tiên-lò kê ngang giữa nhà.
 Bên ngoài là dãy hàng ba
 Gió chiều rung nhẹ cành hoa bên thềm.
 Giường nằm kê ở gian bên
 Phía sau nhà bếp, góc trên là buồng.
 Ngày ngày quét-dọn luôn luôn
 Nén nhà sạch-sẽ, chiếu giường thơm tho.

PHÁT-AM.— Rung — Góc trên — Sạch-sẽ.

GIẢI-NGHĨA.— Cháy : Gian nhỏ ở hai đầu nhà — Gió chiều : Gió thổi về buổi chiều — Thềm : Phần nền đắp cao ở chung quanh nhà, dưới mái hiên.

CÂU HỎI.— Nhà em có mấy chái, mấy gian ? — Bàn thờ kê ở đâu ? — Bên ngoài là dãy gì ? — Giường nằm kê ở đâu ? — Phía sau là nhà gì ? — Nhờ thế nào mà nhà sạch-sẽ ?

CHÍNH-TẢ

II.— Bộ bàn ghế mới

Bộ bàn-ghế này bằng gỗ gõ. Mặt bàn hình tròn. Trên mặt bàn vân gỗ nổi lên, trông rất đẹp. Bốn cái ghế dựa xếp xung quanh. Vào nhà em cũng khen bộ bàn-ghế này là đẹp ! Má em đặt giữa bàn bình hoa hồng thắm.

GIẢI-NGHĨA.— Vân gỗ : Vân ở gỗ — Xếp xung-quanh : Kê, đặt xung-quanh — Hồng thắm : Màu hồng đậm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

T : Mặt bàn, Cái mặt — Mặc quần-áo, Mặc kệ, Mặc-sức
 X : Xung-quanh, Xung-phong — Sung-sương.
 TR : Trông thấy — Chông gai.



ĂN UÔNG

TẬP ĐỌC

Trong nhà.

Trong nhà Phong có rất ít đồ đạc. Không có tủ chè, tủ áo như ở nhà Dũng. Giữa nhà kê một cái bàn cũ. Mặt bàn đã nứt-nẻ. Chân bàn có nhiều chỗ bị mọt ăn. Quanh bàn chỉ có ba chiếc ghế thấp.

Phong nằm trong màn, trên chiếc giường tre. Thấy các bạn, Phong tỏ vẻ vui-mừng. Dù mệt, Phong cũng mỉm cười:

— « Không được đi học, nhớ các bồ quá! »

Các bạn thì nhau hỏi thăm Phong.

PHÁT - AM. — Rát — Nứt-nẻ — Trong màn — Giường tre.

GIẢI - NGHĨA. — Giường tre : Giường đóng bằng thân cây tre — Bó : Tiếng gọi, kêu những bạn thân.

CÂU HỎI. — Trong nhà Phong có nhiều hay ít đồ-đạc ? — Giữa nhà kê cái gì ? Mặt bàn bị thế nào ? — Quanh bàn có mấy ghế thấp ? — Phong nằm ở đâu ?



TẬP ĐỌC VUI

LÀM ƠN

Ăn cơm muộn, vội-vàng đi học
Bút rơi đường, Minh khóc hu-hu
May thay nhờ có anh Thu
Nhịn ăn quà, giúp mười xu, mua ngồi...
Rồi lấy giấy Thu ngồi cuộn giúp
Chỗ đã thành quán bút cho Minh.
Mấy hôm sau, bất-thình-linh
Trời mưa, Thu đứng một mình, không ô
Minh vội đến che cho cần-thận
Và đưa Thu về tận cổng nhà...
Giúp người, người lại giúp ta
Làm ơn chẳng thiệt đâu mà vội lo ! (BÀO-VĂN)

MƯỜI VOI

Xưa một nhà có ba người con rề. Hai người rề lớn thì giàu-có. Còn người rề thứ ba thì nghèo nhưng hay nói khoác một tác đến trời.

Khi bố vợ mất, hai người rề lớn, người thì đem lợn gạo, người thì đem gà vịt đến làm lễ viếng. Còn anh thứ ba chẳng có gì, lại còn nói:

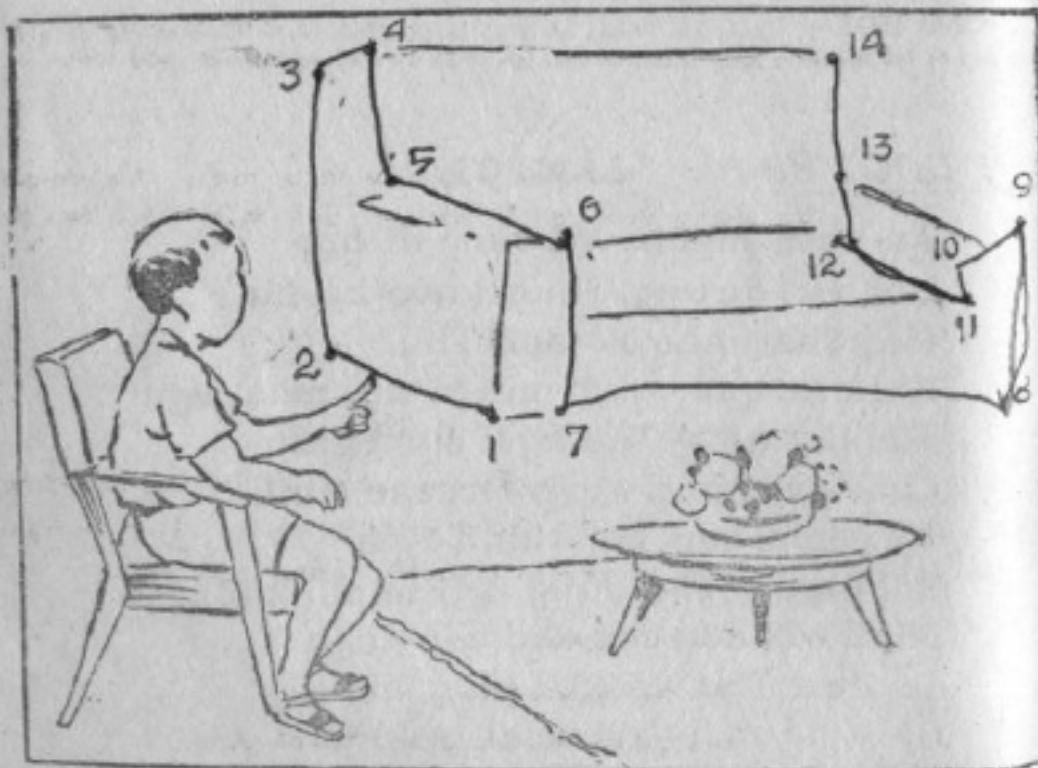
— «To gì con lợn, lớn gì con gà! Để ta đi mua mười voi thật to, thật lớn về cúng cho mà xem.

Nói rồi bỏ đi. Đến lúc đám cất rồi, mới thấy anh lù-lù về phàn-nàn rằng: — «Rõ thật là tức cả mình! Tôi định mua cho đủ được mười voi. Một người đã có tám con đem bán. Tôi biểu kiếm cho đủ được cả mười mới mua. Họ đi kiếm mãi làm cho tôi chờ đợi mất công vô ích!»

Thế là mười voi không được bắt nước sáo.

★

TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Phòng khách này còn thiếu cái gì? — Em nối từ số 1 đến số 14 sẽ là

TUẦN - LỄ THỨ 19

NGŨ-VŨNG

Người trong gia-đình

BÀI GIẢNG.— Gia-đình em có ông, bà, cha, mẹ và các anh, các chị em. Em kính-trọng ông bà và yêu-quý cha mẹ. Anh chị em ruột có yêu-mến nhau thì cha mẹ mới vui lòng.

HỌC TIẾNG.— 1) Ông ; Bà ; Cha ; Mẹ ; Anh ; Chị.

2) Anh em ruột.

3) Kính-trọng, Yêu-mến.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Con có cha như nhà có nóc

— Anh em như thề tay chân.

GIẢI-NGHĨA.— Anh chị em ruột : Anh chị em cùng một cha mẹ sinh ra — Kính-trọng : Tôn-trọng những người hơn mình — Con có cha như nhà có nóc : Nhà có nóc thì không sợ mưa nắng, cha cũng vì như nóc nhà có thể che-chở, giữ-gìn, nuôi-nấng các con trong gia-đình— Anh em như thề tay chân : Anh em ví như tay chân liền với thân-thể, không rời bỏ nhau được.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Gia-đình em gồm có những ai? — Em yêu-quý ai? — Đối với ông bà, em phải làm thế nào? — Anh chị em phải làm thế nào để cha mẹ vui lòng?

★

Công-ty ông bà

BÀI GIẢNG.— Ông bà tuy đã già-yếu, song vẫn thương các cháu lắm! Ông thường kể chuyện cho các cháu nghe. Bà ru cháu bé ngủ. Nhiều khi ông bà còn bênh-vực các cháu khi chúng phải đòn.

HỌC TIẾNG.— 1) Ông ; Bà.

2) Ông bà già-yếu.

3) Kể chuyện ; Ru cháu ; Bênh-vực.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Con cha cháu ông.

GIẢI - NGHĨA.— Ru : Hát nhẹ-nhẹ cho trẻ con êm tai, dễ ngủ →
Bênh-vực : Che-chở cho — Con cha, cháu ông : Trò con cháu những
nhà giàu-sang có thế-lực.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ai thương yêu các cháu ? — Ông thường kể
gì cho các cháu nghe ? — Bà làm gì cho cháu bé ngủ ? — Ông bà còn làm gì
cho các cháu khỏi phải đòn ?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn.

I.— Mẹ ; Bế-ôm ; Khâu-vá ; Chăm-nom ; Giúp-đỡ.



II.— Ông ; Bà ; Kể chuyện ; Ru cháu ; Bênh-vực.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

1) ê, êm-êm,

2) ê, về quê.

TẬP ĐỌC

Trong gia-đình

Đi thăm Phong về, Dũng cảm thấy thương
bạn. Nhất là vào buổi tối, khi gia-đình sum-họp,
Dũng càng nhớ bạn.

Gia-đình Dũng đông, vui hơn gia-đình Phong
nhiều. Dũng có ông bà, cha mẹ, có anh em. Sau
bữa cơm tối, mọi người tụ-họp trong phòng
khách. Ai nấy cười nói vui-vẻ. Dũng kể cho
cả nhà nghe chuyện em đi thăm bạn. Rồi Dũng
lại tiếp : « Con thương Phong quá ba ạ ! »

PHÁT - ÂM.— Sum-họp — Sau — Trong phòng — Chuyện.

GIẢI - NGHĨA.— Sum-họp : Nhiều người họp lại đông-đúc, vui-
vẻ. Tụ-họp : Họp nhau ở một nơi — Phòng khách : Phòng tiếp-khách.

CÂU HỎI.— Dũng cảm thấy thương ai ? — Khi nào Dũng càng nhớ bạn ? —
Gia-đình Dũng có những ai ? — Sau bữa cơm tối, mọi người tụ-họp ở đâu ? — Dũng
kể cho cả nhà nghe chuyện gì ?

CHÍNH - TẢ

I.— Buổi tối

Ngoài trời mưa vẫn rơi. Trong nhà, ngọn đèn dầu tỏa ánh-
sáng ra khắp phòng. Ba nằm trên ghế đọc báo. Má ngồi khâu, vá
quần-áo. Chúng em học bài ở bàn. Ông thông-thả uống trà và
xem các cháu học...

GIẢI - NGHĨA.— Vẫn rơi : Còn đang rơi — Tỏa : Tỏa ra, tỏa ra.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

R : Rơi xuống, Đánh rơi — Con ơi.

D : Dấu hỏi, Dấu xe — Giàu-có — Buồn-rầu, Rầu-rl.

TR : Nước trà — Ui chà, Chà-đẹp, Chà-xát.

H. T. L.

Êm-ấm

Đêm về dưới ánh trăng thanh
Em cùng các chị, các anh học bài.
Bà ru bé ở vóng ngoài
Cha đang đọc nốt mấy bài báo hay.
Mẹ ngồi lo việc vá may
Hồi lâu rồi mới ngừng tay chuyện-trò...
Ông thường đọc sách chữ Nho
Chú mèo vô-sự nằm co bên giường.

PHÁT-ÂM.— Nhà tranh, — Ru, — Chuyện-trò — Vô-sự.

GIẢI-NGHĨA.— Nhà tranh : Nhà lợp bằng thứ cỏ mọc ở đồng hoang — Đọc nốt : Đọc cho hết, cho xong — Chữ Nho : Chữ của người Tàu — Vô-sự : Không có việc gì.

CÂU HỎI.— Em cùng các chị, các anh làm gì ? — Ai ru bé ở vóng ngoài ? — Cha mẹ đang làm gì ? — Ai đọc sách chữ Nho ? — Chú mèo nằm co ở đâu ?

CHÍNH-TẢ

II.— Đứa cháu ngoan

Cha mẹ Tâm mất sớm. Bà nội cho Tâm đi học. Bà cụ phải đi làm thuê để kiếm tiền nuôi cháu. Tâm rất thương bà. Đi học về Tâm làm đỡ bà những việc vặt. Tâm mong chóng lớn đi làm lấy tiền nuôi bà.

GIẢI-NGHĨA : Mất sớm : Chết sớm — Làm đỡ : Làm giúp, làm giùm — Việc vặt : Việc nhỏ, việc nhẹ.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

S : Sớm, Sáng sớm.

C : Công-việc, Làm việc, — Việt-nam.

Đ : Đỡ khổ, Giúp-đỡ.

TẬP ĐỌC

Công-ơn ông bà

Ba bỏ tờ báo xuống, xoa đầu Dũng nói :

— « Con biết thương - yêu bạn như thế thật đáng khen. Con nên kính-trọng bà mẹ của Phong. Bà là một người rất đáng kính, cũng như ông bà nội của con ngày trước. Hồi ấy, nhà ta nghèo lắm. Ba lại đau-yếu luôn. Nhiều khi ông phải chạy ngược, chạy xuôi để lo tiền thuốc-thang. Vậy mà ông bà vẫn cố - gắng cho ba đi học nên mới có ngày nay ... »

PHÁT - ÂM.— Xoa đầu — Kính-trọng — Ngày trước.

GIẢI - NGHĨA.— Kính-trọng : Quý-trọng — Đau-yếu : Bệnh - tật, gầy-ốm — Chạy ngược, chạy xuôi : Ý nói vất-vả, cực-khò.

CÂU HỎI.— Ba Dũng đang đọc gì ? — Ba bảo Dũng nên kính-trọng ai ? — Hồi trước nhà Dũng thế nào ? — Nhờ ai nên ba Dũng mới có ngày nay ?



TẬP ĐỌC VUI

BÉ LÀM TÍNH

Hôm qua bé học tính trừ,
Bé làm trúng hết, không hư một bài.
Này : mười trừ tám còn hai,
Má ơi ! Con má có tài hay không ?



Hôm nay, bé học tính nhân,
Bé làm giỏi lắm, chẳng lẫn nào sai.
Này hai lần một là hai,
Chị ơi ! Em chị có tài hay không ?

NGUYỄN-NHẬT-ÁNH

CÁI GÌ HƠN ?

Xưa có ba người ngồi tán chuyện **Dùng** :

— « Ở trong nhà thì cái gì công to hơn cả ? »

Một người nói : « Cái nhà ở công to hơn cả ,

Người nữa nói : « Cái bếp nấu công to hơn cả ,

Người thứ ba : « Cái giường công to hơn cả ,

Ba người, mỗi người một lẽ, không ai chịu ai cứ cãi nhau mãi.

Chợt một ông già, ở đâu hiện xuống giữa sân cất tiếng nói rằng :

— « Cái nhà che nắng, che mưa, ở được yên-lành. Cái bếp nấu-nướng đồ ăn, ăn được no-nê. Cái giường nằm ngời, nghỉ-ngơi được khỏe-mạnh. Ba cái đều có ơn to cả. Các người chớ khá cãi nhau nữa, vô-ích. »

Rồi ông biến mất.



TRANH GIẢI - TRÍ CUỐI TUẦN



Tranh gì đây ? — Các em phóng ra giấy khác rồi dùng kéo cắt làm 9 mảnh, ráp lại theo thứ-tự sẽ rõ.

TUẦN - LỄ THỨ 20

NGŨ - VŨNG

Cô, dì, chú, bác

BÀI GIẢNG.— Các chú, các cô bên họ nội, ai cũng quý Dùng. Chủ-nhật vừa qua bé Hồng và Dùng theo Má về thăm họ ngoại. Các cậu, các dì tranh nhau bế Hồng. Dùng chào-hỏi bà ngoại rất lễ-phép.

HỌC TIẾNG.— 1) Chú; Cô; Dì; Cậu.

2) Họ nội; ngoại.

3) Thăm họ-hàng, Chào-hỏi.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chú cũng như cha.

— Sầy cha còn chú, sầy mẹ bú dì.

GIẢI-NGHĨA.— Họ nội: Họ về bên cha — Họ ngoại: Họ về bên mẹ — Cậu: Em trai của mẹ — Dì: Em gái của mẹ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bên họ nội có những ai ? — Chủ - nhật vừa qua Dùng theo má về đâu ? — Bên họ ngoại có những ai ? — Khi gặp bà ngoại Dùng làm thế nào ?



Cách xưng-hô

BÀI GIẢNG.— Dùng xưng là cháu với ông, bà, cô, dì, chú, bác. Dùng xưng con với cha mẹ. Dùng xưng em với anh chị. Dùng xưng anh với bé Hồng, xưng tôi với bạn-bè. Cách xưng-hô cần phải lễ-phép và thân-mật.

HỌC TIẾNG.— 1) Cháu; Con; Em; Anh; Tôi.

2) Cách xưng-hô lễ-phép; thân-mật.

3) Xưng cháu.

CA - DAO, THÀNH - NGỮ :

- Gọi dạ, bảo vâng.
- Cháu nó lú, chú nó khôn.

GIẢI - NGHĨA. — Xưng-hô : Kêu gọi lẫn nhau — Thân-mật : Có như anh em họ-hàng gần-gũi — Cháu nó lú, chú nó khôn : (lú : u-mỏi, tối-tăm, dốt) Ý nói cháu nó tuy ngu-dốt nhưng chú nó rất khôn-ngọn. Đừng động đến cháu vì chú nó sẽ bênh-vực.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Dưng xưng là gì với ông bà ? — Dưng xưng là gì với cha mẹ ? — Còn đối với anh chị, Dưng xưng là gì ? — Đối với bạn Dưng xưng là gì ? — Cách xưng-hô phải thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn :

I. — Ông ; Bà ; Anh ; Chị ; Kính-trọng.



II. — Họ nội ; Chú ; Họ ngoại ; Dì ; Chào hỏi.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

- 1) x — xa - xối.
- 2) x — xa - xỉ.

TẬP ĐỌC

Chú Vinh

Chú Vinh phải đi làm xa. Sáng nay chú đến chào gia-đình Dưng, Lúc nào chú cũng nhanh-nhẹn và vui-vẻ. Chú mặc chiếc áo sơ-mi cộc tay. Hai cánh tay chú to và chắc. Chú Vinh chia kẹo cho các cháu rồi nói :

— « Bây giờ Dưng và Hồng đem vở chú coi. »

Bé Hồng đem vở ra khoe. Bé vẽ gà, vẽ vịt đầy bìa vở, bần quá ! Chú Vinh chỉ nhìn bé Hồng rồi cười...

PHÁT-ÂM. — Sáng — Sơ-mi — Chắc — Khoe.

GIẢI-NGHĨA. — Nhanh-nhẹn : Mau-chóng — Cộc tay : Ngắn tay cụt tay.

CÂU HỎI. — Ai phải đi làm xa ? — Sáng nay chú đến làm gì ? — Chú Vinh chia gì cho các cháu ? — Vở của bé Hồng sạch hay bần ?

CHÍNH-TẢ

I. — Dì Mai

Dì Mai rất yêu các cháu. Sáng nào dì cũng rửa mặt cho bé Hồng, chải đầu cho Dưng. Những ngày nghỉ, dì Mai dẫn các cháu đi chơi. Bé Hồng không chịu xa dì một bước. Nhiều khi nó còn bắt dì bế nữa !

GIẢI-NGHĨA. — Chải đầu : Chải tóc — Không chịu : Không muốn, không bằng lòng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| CH : Chải đầu, Bàn chải | — Từng-trái, Trái chiều, Bơi trái. |
| Ỉ : Ngày nghỉ, Nghỉ học | — Nghĩ-ngợi, Suy-nghĩ |
| X : Cách xa, Đi xa | — Sa-mạc, Sa sút |
| D : Dì cháu, Dì ghê | — Hỏi gì — Xanh rì, Rì-rầm |

H. T. L.

Chúc Xuân

Đông tàn, Xuân đến rồi đây
Chúc cha mẹ một năm đầy vui-trời.
Nụ cười thắm đượm trên môi
Dồi-dào sức khỏe, cuộc đời nở hoa.
Chúc ông mạnh-mẽ không già
Chúc bà trẻ mãi như là mùa xuân.
Cháu con sung-sướng vô ngần
Ước gì Xuân cả một năm bốn mùa.

LAN-KHANH

PHÁT-ÂM.— Rồi đây — Trên môi, — Sức khỏe — Sung-sướng.

GIẢI-NGHĨA.— Tàn : Hết dần dần — Dồi-dào : Nhiều, dư, thặng.
— Vô ngần : Không có chừng, nhiều lắm.

CÂU HỎI.— Mùa đông tàn rồi đến mùa gì ? — Em chúc cha mẹ em một điều gì ? — Em chúc ai sẽ không già ? — Em chúc bà trẻ mãi như mùa gì ?

CHÍNH-TẢ

II.— Chào hỏi

Ba, má Dũng đang ngồi nói chuyện với khách. Dũng đi học về. Vừa bước chân vào nhà, Dũng đã lên tiếng : « Thưa ba má ơi đã về ! » Em cúi đầu chào khách : « Thưa bác đến chơi ạ ! » Ông khách mỉm cười khen : « Cháu tôi ngoan quá ! »

GIẢI-NGHĨA.— Khách : Người ngoài, người lạ — Mỉm cười : Cười hơi hé miệng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

CH : Nói chuyện — Truyện dài, Truyện ngắn.
G : Tiếng nói, Lên tiếng — Tiên lên, Quyết tiên.
C : Bác, Chú bác — Cái bát.
CH : Chào khách, Chào-hỏi — Trào ra, Trào-dình.

TẬP ĐỌC

Tiến-đưa

Cả họ, ai cũng mến chú Vinh. Hôm chú đi xa, nhiều người đến ga tiễn-đưa. Họ nội, họ ngoại, có gần đủ mặt. Ba, má và các anh chị Dũng cũng đến. Chú cảm-ơn từng người. Chú xoa đầu Dũng và Hồng rồi nói : « Các cháu cố học cho thật giỏi nhé ! » Ông, bà và bác luôn luôn căn-dặn chú giữ-gìn sức khỏe. Lúc tàu chạy, bà Dũng và cô Năm dơm-dóm nước mắt.

PHÁT-ÂM.— Ga, — Xoa đầu, — Sức khỏe — Dơm-dóm.

GIẢI-NGHĨA.— Mến : Quý, thương, — Ga : Trạm xe lửa — Căn-dặn : Dặn kỹ, dặn đi, dặn lại nhiều lần — Dơm-dóm : Một chút, một ít.

CÂU HỎI.— Nhưng ai đến đưa tiễn chú Vinh ? — Chú xoa đầu Dũng và Hồng rồi nói gì ? — Ông bà căn-dặn chú điều gì ? — Ai dơm-dóm nước mắt ?



TẬP ĐỌC VUI

ĐỨNG ĐẦU

Tháng này em được thầy khen,
Vì từ hạng chót, em chen lên đầu.



Ông cười rung cả hàm râu,
Mừng thằng cháu bé, học mau, tiến nhiều.
Má em khen suốt buổi chiều :
« Con má ngoan quá, má yêu nhất nhà ! »
Đậm-đà câu nói của ba :
« Con ba học thê, ai mà chẳng yêu ! »

KHÁNH-LINH

TÌNH BÈ-BẠN

Ngày xưa có hai anh em bạn là Lưu-Bình và Dương-Lễ. Lưu-Bình không chịu học-hành nên rớt mãi. Còn Dương-Lễ chăm-chỉ nên thi đỗ.

Lưu-Bình nghèo, khổ tìm đến Dương-Lễ nhờ giúp. Dương-Lễ tỏ vẻ lạnh-nhạt Lưu-Bình bỏ đi.

Giữa đường, Lưu-Bình gặp Châu-Long tình-nguyên nuôi giúp chàng ăn học. Mấy năm qua, trong gian nhà nhỏ, Lưu-Bình đọc sách chăm-chỉ.

Đến kỳ thi, Lưu-Bình đỗ cao. Chàng trở về nhà cũ báo tin mừng cho Châu-Long nhưng nàng đã đi mất! Chàng bèn ghé thăm Dương-Lễ thì thấy Châu-Long ở đó. Hỏi ra mới hay Châu-Long là vợ lẽ của Dương-Lễ. Chàng hiểu rằng trước kia bạn khinh mình để mình phẫn-chí. Rồi bạn lại sai vợ đi nuôi mình cho đến lúc thành-tài...



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hai bé A và B gọi những người này là gì? Các em? chỉ giúp nhé

TUẦN-LỄ THỨ 21

NGŨ-VỤNG

Công-ơn cha

BÀI GIẢNG.— Cha có công sinh đẻ ra con. Người còn có công nuôi-nấng, dạy-dỗ cho các con nên người.

Cha đi làm để kiếm tiền nuôi gia-đình. Cha chịu vất-vả, khó-nhọc chỉ vì con.

HỌC TIẾNG.— 1) Công sinh-đẻ; Công dạy-dỗ; Công nuôi-nấng.
2) Cha vất-vả; khó-nhọc.
3) Đi làm; Kiếm tiền.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Công cha như núi Thái-sơn.

— Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.

GIẢI-NGHĨA.— Công nuôi-nấng: Công chăm-nom, săn-sóc đến đời sống của con — Công cha như núi Thái-sơn: Núi Thái-sơn là núi cao nhất ở bên Tàu. Câu này ý nói: công cha to-lớn lắm. — Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ: Sau này khi nuôi con-cái, chúng ta phải săn-sóc, lo-âu mới biết hồi trước, cha mẹ chúng ta đã cực-khò vì chúng ta rất nhiều.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cha có những công gì đối với con? — Hằng ngày cha đi làm để làm gì? — Vì con, cha phải thế nào?



Công-ơn mẹ

BÀI GIẢNG.— Ngoài công sinh-đẻ, mẹ còn có công nuôi-nấng, bế-ẵm con. Mẹ rất khó-nhọc vì con. Người nấng-niu, chăm-nom thuốc-men khi con đau-óm. Thấy áo-quần con rách, mẹ khâu-vá lại. Công ơn cha mẹ lớn bằng trời biển.

HỌC TIẾNG.— 1) Công sinh-đẻ; Công nuôi-nấng; C... bế-ẵm.
2) Mẹ khó-nhọc; Công-ơn lớn.
3) Chăm-nom; Nấng-niu; Khâu vá.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Con nhờ đức mẹ.
- Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

GIẢI-NGHĨA.— Nâng niu : Bế-ẵm, mơn-trớn, vuốt-vè rất nhẹ.
Con nhờ đức mẹ : (Đức tức là phúc) Con tốt hay xấu là nhờ phúc đức của mẹ — Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra : Ơn nghĩa của mẹ vi như nước trong nguồn chảy ra, nhiều lắm không lúc nào hết được.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ngoài công sinh-đẻ, mẹ còn có công gì đối với con ? — Vì con mà mẹ phải thế nào ? — Khi con đau-ốm, mẹ phải làm gì ? — Mẹ phải làm gì khi thấy quần áo con bị rách ? — Công ơn cha mẹ thế nào ?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn.

- I.— Cháu — Con — Em — Tôi — Lễ-phép.
- II.— Cha — Dạy-dỗ — Đi làm — Kiếm tiền — Yêu mến.



TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

- 1) — lao-lựa
- 2) l — lặn-lội

TẬP ĐỌC

Công-ơn cha mẹ

Dũng thương-yêu cha mẹ không kém gì Phong. Dũng biết lắm. Trong lúc em được ngồi trong lớp học-hành, cha em phải đến sở làm việc. Ông không sợ khó-nhọc, vất vả. Ông chỉ mong sao cho gia-đình được no-đủ, các con học-hành tấn-tới.

Cũng trong lúc đó, mẹ Dũng chăm-lo việc nhà. Suốt đời, không bao giờ Dũng quên sự săn-sóc của cha mẹ.

PHÁT-ÂM.— Trong lớp — Sở — Suốt đời — Săn-sóc.

GIẢI-NGHĨA.— Sở : Nơi làm việc — Vất-vả : Cực khổ — Tấn-tới : Mỗi ngày một giỏi hơn — Săn-sóc : Chăm-nom, giữ-gìn.

CÂU HỎI.— Dũng thương-yêu ai ? — Cha Dũng phải đến đâu làm việc ? — Cha Dũng không sợ thế nào ? — Mẹ Dũng chăm-lo làm gì ? — Dũng không bao giờ quên sự săn-sóc của ai ?

CHÍNH TẢ

I.— Thương cha

Trưa nay trời mưa bất-thình-linh. Dũng tỏ vẻ lo-lắng : « Chắc cha bị ướt hết ! » Kia bóng cha về tới đầu ngõ. Dũng reo lên : « A ! cha đã về. »

Dũng chạy vào mở tủ, lấy quần-áo khô để cha thay...

GIẢI-NGHĨA.— Bất-thình-linh : Không báo trước — Lo-lắng : Lo-sợ, không yên lòng — Ngõ : Lối từ ngoài đường đi vào trong nhà.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- T : Ướt, Mưa ướt — Ước độ, Mơ-ước.
- R : Reo-hò — Dẫn-deo — Gieo-mạ, Gieo-rắc.
- Y : Thay đồ, Vay thay — Người có thai, Thiên-thai.

H. T. L.

Ông em

Ông em tuổi đã bảy mươi
Tóc râu bạc trắng, da mồi nhăn-nheo
Mắt mờ phải có kính đeo
Răng ông rụng hết, phì-phèo khi ho.
Ông thường kể chuyện, ngâm thơ
Lại ưa trồng cảnh, đánh cờ, tía hoa
Thương-yêu con cháu trong nhà
Đứa nào ngoan sẽ được quà ông cho.

PHÁT-ÂM.— Râu — Rụng — Trồng cảnh — Trong nhà.

GIẢI-NGHĨA.— Da mồi: Da người có vết đen lốm-đốm như da đồi mồi, — Trồng cảnh: Trồng cây hoa cho đẹp — Tía: Nhỏ bớt từng cái, cắt bớt từng cái.

CÂU HỎI.— Ông em tuổi đã bao nhiêu? — Tóc râu ông thế nào? — Mắt mờ ông phải đeo gì? — Ông thương-yêu ai?

CHÍNH-TÁ 1 — Mẹ làm cơm

Dùng chạy xuống bếp. Em thấy mẹ đang làm cơm. Đầu bà bịt khăn để che bụi. Hai tay áo xắn lên. Quần ống cao, ống thấp trông rất lòi-thôi. Ai trông thấy cũng phải phì cười. Dùng thấy, mẹ vát-và mà thương quá.

GIẢI-NGHĨA.— Xắn áo: Kéo hai tay áo lên cao — Bịt: bao phủ, che kín — Lòi-thôi: Không gọn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

CH: Che bụi, Che nắng, — Cây tre.

X: Xắn lên, Xinh-xắn — Củ sắn (khoai mì)

C: Cao thấp, — Trầu cau, Cây cau.

TẬP ĐỌC

Thương mẹ

Phong đã khỏi bệnh nên lại đi học. Một hôm, trong giờ chơi, Phong nói với Dũng:

— « Phong đập heo đất rồi Dũng ạ. »
Dũng tròn tròn mắt. Phong tiếp:

— « Mấy ngày Phong ốm, mẹ Phong không đi chợ bán hàng được. Lúc nào mẹ Phong cũng quanh-quần bên giường Phong. Có lần mẹ thức suốt đêm để săn-sóc Phong. Sợ mẹ không cố mua thuốc, Phong liền đập heo ra... Tết này, Phong sẽ mua con khác. »

PHÁT-ÂM.— Rồi, — Tròn mắt — Săn-sóc — Ra.

GIẢI-NGHĨA.— Tròn mắt: Giương to mắt lên, tỏ ý tức-giận, ngạc-nhiên, — Quanh-quần: Quanh-co, lân-quần, đây có nghĩa là đi xa, chỉ ở một chỗ — Suốt đêm: Cả đêm.

CÂU HỎI.— Mấy ngày Phong ốm (dau), ai không đi bán hàng được? — Mẹ thường quanh-quần ở đâu? — Có lần mẹ thức suốt đêm để làm gì? — Phong đập heo làm sao?

TẬP ĐỌC VUI

YÊU

Tôi yêu Tổ-quốc của tôi,
Nói chẳng hết lời, yêu vẫn cứ yêu.
Yêu từ những mái nhà xiêu,
Con sông uốn khúc, bóng chiều thướt-tha.
Tôi yêu từ lũy tre già,
Từ thôn-xóm nhỏ, vườn cà, nương khoai.
Trẻ, già, bất luận ai ai,
Người trong một nước là tôi yêu cùng.
Khi vui, tôi cũng vui chung,
Khi buồn, tôi cũng buồn chung với người.
Ước sao đất-nước thêm tươi,
Bờ-cõi sáng-ngời, rạng-rỡ trời Nam.

QUỐC-MỸ

THAM THÌ THÂM

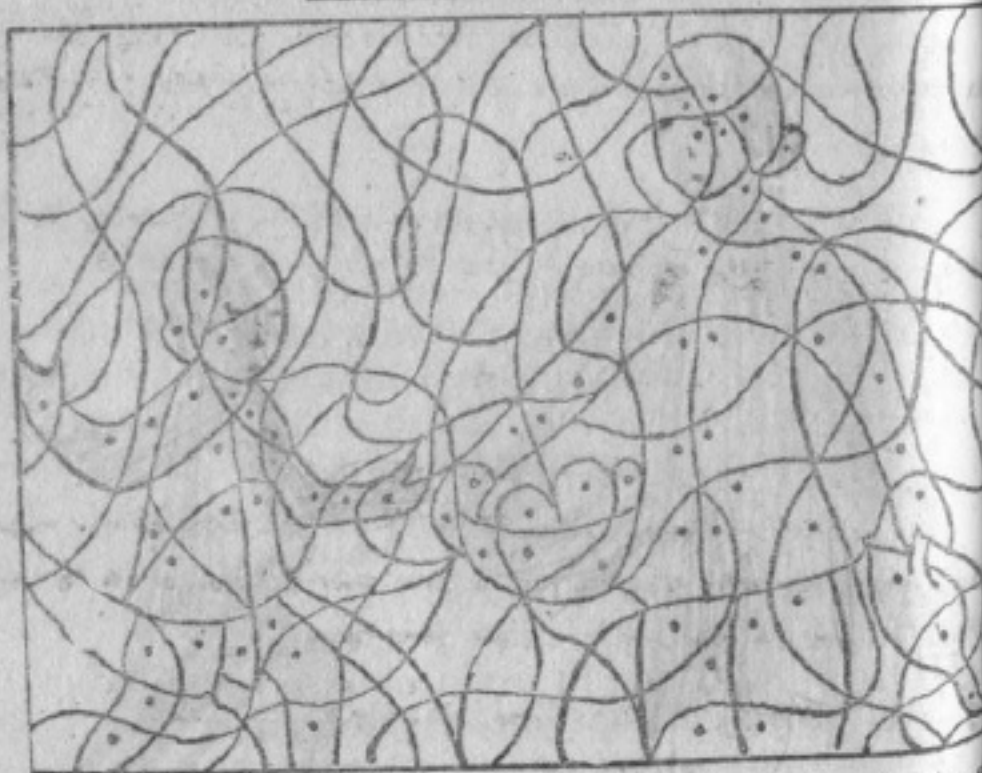
Cố anh kia nhà nghèo, đi cày ruộng, tìm được một chiếc chum bằng sành. Vợ anh thấy chiếc chum đẹp bèn cất tiền trong ấy. Hôm sau, khi lấy tiền mua gạo thì thấy chum đầy những bạc. Chum đổ ra thì chum lại đầy bạc nữa.

Quan huyện nghe câu chuyện ấy, động lòng tham, bèn đòi đổi chum khác cho anh. Quan được chum đem cất vào phòng. Con trai của quan làm rớt hòn bi vào đấy. Nó cúi xuống định lấy thì mắc vào trong chum. Quan vội chạy đến, kéo nó ra. Khi kéo nó ra rồi, trong chum lại có đĩa khác hiện lên. Cứ thế hơn trăm đĩa nhỏ.

Từ đó ông quan vì phải nuôi trăm đĩa nhỏ ấy hóa nghèo-cực. Ông thề rằng từ nay không tham-lam của ai nữa.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hình gì đây? — Các em tô màu đỏ vào các chỗ có chấm đen.

TUẦN-LỄ THỨ 22

NGŨ-VỤNG

I.— Bồn-phận đối với gia-tộc.

BÀI GIẢNG.— Họ của em rất đông. Ông trưởng-tộc giữ-gìn từ-đường, thờ-phụng Tò-tiên. Không phân-biệt người giàu, người nghèo, anh em họ phải yêu-mến, giúp-đỡ nhau.

HỌC TIẾNG.— 1) Họ; Trưởng-tộc; Từ-đường; Tò-tiên; Anh em họ.

2) Người giàu, nghèo.

3) Yêu-mến; Giúp-đỡ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Trong họ, ngoài làng

— Máu loãng còn hơn nước lã.

GIẢI-NGHĨA.— Trưởng-tộc: Người nhiều tuổi, đứng đầu một họ, trông nom từ-đường, tổ-chức tế-lễ — Từ-đường: Nhà thờ Tò-tiên trong họ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ai giữ-gìn từ-đường? — Từ-đường là nơi thờ-phụng ai? — Anh em trong họ phải đối với nhau như thế nào?



II.— Gia - súc.

BÀI GIẢNG.— Người ta nuôi chó để giữ nhà. Trâu, bò cày ruộng. Ngựa dùng để cưỡi. Mèo bắt chuột nên quần-áo của ta đỡ bị chuột cắn. Tục-ngữ có câu: « Chó dữ mất lảng giếng ».

HỌC TIẾNG.— 1) Chó; Trâu; Bò; Ngựa; Dê; Mèo.

2) Chó dữ.

3) Giữ nhà.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chó tha đi, mèo tha lại

— Chó dơ mắt lảng giềng.

GIẢI-NGHĨA.— Gia-súc : Thú-vật nuôi ở trong nhà — Chó tha đi, mèo tha lại : Trỏ những vật bỏ đi, không ai nhìn tới — Chó dơ mắt lảng giềng : Nhà có chó dơ, bà con lối xóm không ai dám đùa chơi, vì thế thành ra mắt lảng giềng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Người ta nuôi chó để làm gì ? — Cày ruộng, kéo xe cần đến những con vật nào ? — Ta nuôi gì để cưỡi ? — Nhờ cày gì mà quần-áo ta đỡ bị chuột cắn ?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn

I.— Trường-tộc ; Từ-đường ; Tỏ-tiền ; Anh em họ ; Giúp-đỡ.



Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn

II.— Chó ; Mèo ; Trâu ; Bò ; Ngựa.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) b — bò bé.

2) b — bà - ba.

TẬP ĐỌC

Lời cha khuyên

Dũng còn nhớ mãi buổi đi tiễn chú Vinh. Khi xe lửa chạy rồi, mọi người ra khỏi nhà ga. Trên đường về, cha nói :

— « Họ nhà ta đông lắm. Các con phải biết thương-yêu mọi người trong họ. Các con chó nên phân-biệt họ xa, họ gần. Đối với người trên, các con giữ lễ-phép. Đối với người ngang hàng hay kẻ dưới, các con nên thân-mật. Dòng họ nhà ta vẫn được tiếng là hòa-thuận, thương-yêu nhau.

PHÁT-ÂM.— Ga — Trong họ — Giữ lễ-phép — Dòng họ.

GIẢI-NGHĨA.— Phân-biệt : Chia rõ hẳn ra — Thân-mật : Gần-gũi nhau — Hòa-thuận : Bằng lòng, vui-vẻ, thương-yêu nhau.

CÂU HỎI.— Họ nhà Dũng đông hay ít người ? — Đối với người trên con cháu phải làm gì ? — Ta nên thân-mật với ai ? — Như vậy dòng họ ta sẽ được tiếng gì ?

CHÍNH TẢ

I.— TÌNH GIA-TỘC

Nhà anh Năm bị cháy hết. Mọi người trong họ vội đến giúp-đỡ anh. Người thì mời gia-đình anh về nhà mình tạm-trú. Người thì tặng vải-lụa, quần-áo. Có người đem cây, đem tôn đến giúp anh dựng lại nhà mới... Tình gia-tộc thật là đáng quý.

GIẢI-NGHĨA.— Tạm-trú : Ở tạm, ở đỡ ít lâu — Tình gia-tộc : Tình thân của mọi người trong họ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Y : Cháy ; Đám cháy ; Cơm cháy ; — Chái nhà.

TR : Tạm-trú ; Trú-ần — Chú bác ; Chú ý ; Chấm-chú.

G : Gia-tộc ; Gia-vị — Da thịt — Ra vò.

H. T. L.

Hết lòng

Chú Tư vừa bị cháy nhà,
 Gia-tài thiếu-rụi, thế là trắng tay!
 Họ-hàng vội họp lại ngay,
 Góp công, góp của, cho vay, đỡ-dần...
 Bà con, làng xóm xa gần,
 Tỏ tình tương-ái, tương-thân hết lòng.
 Vài hôm sau, dưới nắng hồng
 Ngôi nhà chú đã dựng xong, gọn-gàng...

PHÁT-AM.— Thiếu-rụi — Trắng tay — Hôm sau.

GIẢI-NGHĨA.— Thiếu-rụi : Cháy hết không còn tí gì — Trắng tay : Hết sạch, tiền-bạc, đồ-đạc, đều không còn gì — Tương-ái : Cùng yêu nhau — Tương-thân : Cùng thân với nhau.

CÂU HỎI.— Nhà chú Tư vừa bị thế nào? — Họ-hàng họp để làm gì? — Bà con làng xóm đến tỏ tình thế nào? — Trong bao lâu nhà chú được dựng xong?

CHÍNH-TẢ

II.— Buổi sáng

Ánh nắng bắt đầu chiếu xuống đồng quê. Trên đường làng, những bác thợ cày, những trẻ mục-đồng dắt trâu bò ra ruộng. Các bà lũ-lượ đi chợ. Tiếng trẻ rủ nhau đi học, tiếng cười nói, tiếng súc-vật kêu, thật là ồn-ào, náo-nhiệt!

GIẢI-NGHĨA.— Mục-đồng: Trẻ chăn trâu — Lũ-lượ: Đi từng đoàn, hết đoàn này đến đoàn khác — Náo-nhiệt: Xôn-xao, nhộn-nhip.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Y: Thợ cày, Cày ruộng — Cãi áo.

TR: Trẻ con, Tuổi trẻ — Chẻ củi, Chẻ tre.

S: Súc-vật, Súc miệng — Xúc cát, Tiếp-xúc, Xúc-xích

TR: Trâu bò — Châu-ngọc, Châu đầu.

TẬP ĐỌC

Bác Can

Người bác Can cao-lớn, khỏe mạnh. Bác là anh họ của ba Dũng. Mặt bác vuông-vắn, đôi lông mày rậm. Nước da đen xạm. Bác đi đứng rất khoan-thai. Bác có một căn nhà tại vùng quê. Nhà bác là một trại chăn-nuôi.

Một sáng, bác đến chơi. Bác nói với ba Dũng:

— « Hôm nào rảnh, chú cho các cháu về nghỉ ở nơi trại của tôi. Nhân-tiện sẽ cho chúng xem cảnh chăn-nuôi gia-súc nữa. »

PHÁT-AM.— Vuông-vắn — Rậm — Gia-súc — Trại.

GIẢI-NGHĨA.— Rậm: Dày, nhiều — Khoan-thai: Ung-dung, thông thả — Trại: Nhà ở riêng một khoảnh, nơi đông ruộng — Rảnh: Không phải làm việc.

CÂU HỎI.— Ai là anh họ của ba Dũng? — Đôi lông mày của bác thế nào? — Bác đi đứng thế nào? — Nhà bác là một trại gì? — Bác nói với ba Dũng thế nào?

TẬP ĐỌC VUI

LÒNG THƯƠNG

Các em nhớ có mẹ cha
 Có quần-áo mặc, có nhà tránh mưa
 Cơm ngày hai bữa: sớm, trưa
 Ba trường vừa học, lại vừa vui-chơi...
 Ngoài kia có biết bao người
 Mù, què, đói, rách, nằm phơi lẽ đường
 Không cơm áo, thiếu tình thương
 Đi qua, rào bước như thường sao nên?
 Lại gần họ, hỏi các em!
 Tiên quà nhin bót mà đem đỡ-dần
 Ngọt-ngào không họ tui-tan
 Của cho đã ít, lòng cần nhiều hơn,

BẢO-VÂN

DỐT CÙNG THÔNG

Xưa có hai người bạn thân. Một người hay chữ. Một người dốt đặc.

Người hay chữ ăn nói văn-hoa ai cũng phải kính-phục. Trái lại người dốt đặc không nói được câu gì.

Người hay chữ khuyên người kia đi học. Hắn đáp :

— « Trí tôi mờ, dạ tôi tối, học làm sao được ? »
Bạn nhất-định không nghe, cứ giục đi tìm thầy học.

Khi đi đường thấy một cái suối nước chảy, người hay chữ mới hát một câu rằng :

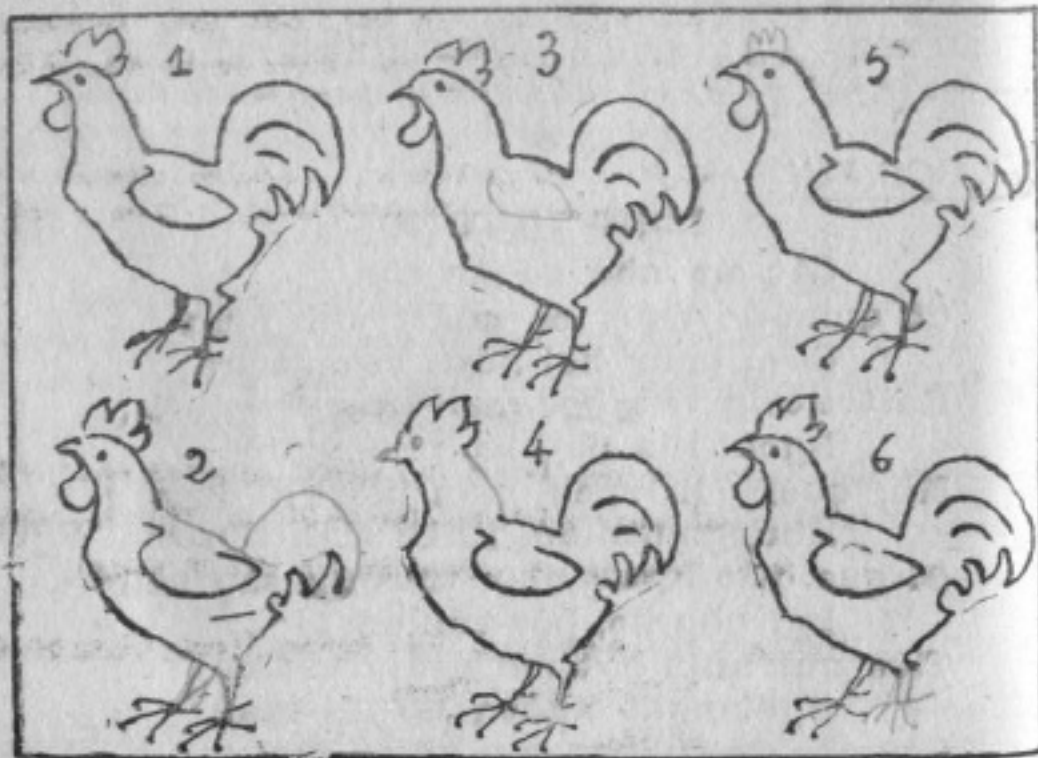
« Nước trong hòn đá chảy ra

« Ban đầu còn nhỏ, dần-dà thành to »

Bạn nghe hiểu ý, từ đó quyết-chí học-hành. Rồi không bao lâu vỡ ngù, trở nên thông-thạo việc đời và giỏi có tiếng.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



So với chú gà số 1 thì các chú gà kia còn thiếu gì ? Em hãy vẽ thêm vào

TUẦN-LỄ THỨ 23

NGŨ-VỤNG

I. — Gia-súc (t.t.)

BÀI GIẢNG. — Ở đồng-quê, người ta nuôi nhiều lợn (heo). Những giống lợn ngoại-quốc đều to và mập. Người ta còn nuôi thỏ và dê. Dê nuôi để ăn thịt hoặc vắt sữa. Thỏ sinh-sản rất mau.

HỌC TIẾNG. — 1) Lợn (heo) ; Thỏ ; Dê.

2) Heo to, mập.

2) Vắt sữa ; Sinh-sản.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ :

— Nhanh như thỏ

— Lợn lành chữa lợn què

GIẢI-NGHĨA. — Mập : Béo, nhiều thịt — Vắt : Vặn để cho nước hay sữa chảy ra — Lợn lành chữa lợn què : Lợn đang khoẻ-mạnh, đem chữa thành què. Câu này dùng để chỉ những người vụng-về hay làm hỏng việc.

Câu hỏi. — Ở đồng-quê người ta nuôi nhiều gì ? — Giống lợn ngoại-quốc to hay nhỏ ? — Người ta còn nuôi những con gì ? — Dê nuôi để làm gì ? — Giống gì sinh-sản rất mau ?



II. — Gia - cầm.

BÀI GIẢNG. — Gia - cầm là gà, vịt, ngỗng, ngan (vịt xiêm), Chim bồ-câu... Ngỗng, vịt, ngan thích bơi lội dưới ao, Thịt của chúng ngon và thơm Nghe tiếng gà gáy, nông-dân trở dậy đi làm.

HỌC TIẾNG. — 1) Gia-cầm ; Gà ; Vịt ; Ngỗng ; Ngan ; Chim bồ-câu.

2) Thịt ngon ; Thơm

3) Gáy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mẹ gà, con vịt.

— Thóc đâu, bồ-câu ở đây.

GIẢI - NGHĨA. — Gia-cầm : Loài chim nuôi ở trong nhà — Mẹ gà con vịt : Gà mẹ ấp trứng vịt, nở ra vịt con. Gà mẹ dẫn con vịt đi kiếm mồi. Tới hồ, vịt con xuống nước bơi lội, gà mẹ chỉ đứng trên bờ kêu. Nghĩa rộng là cảnh mẹ ghê, con chồng không đi đôi với nhau. — Thóc ở đâu bồ-câu ở đây : Ý nói chỗ nào kiếm ăn được là có người tìm tới cũng như ở đâu có thóc là có chim bồ-câu tới ăn.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Gia-cầm là những con nào? — Thịt ngan, thịt ngỗng thế nào? — Nghe tiếng con gì gáy nông-dân trở dậy đi làm?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành câu có nghĩa.

I. — Heo — Dê — Thỏ — Mập — Vất sữa.



II. — Gia cầm — Gà — Ngỗng — Chim bồ câu — Cây.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) h — hỏ - hê.

2) h — hoan - hi.

TẬP ĐỌC

Về quê

Dũng và Hồng được nghỉ lễ bốn ngày. Nhớ lời mời của bác Can, ba nói:

— « Chúng ta về quê ở chơi với bác mấy ngày. Các con sẽ được xem tận mắt cảnh trâu cày ruộng.» Thấy thế anh em Dũng thích quá reo-mừng.

Ra khỏi thành-phố, Dũng tưởng như bầu trời vừa mở rộng thêm. Vài con cò trắng vỗ cánh bay trên cánh đồng rộng bao la. Khắp nơi thoảng mùi thơm nhẹ-nhẹ của hoa cỏ.

PHÁT - AM. — Sẻ — Trâu bò — Cày ruộng — Bầu trời — Cò trắng.

GIẢI - NGHĨA. — Tận mắt : (tận, đến nơi) chính mắt mình thấy, gần mắt — Bao la : Rộng mênh-mông — Thoảng : Lướt qua, đưa qua.

CÂU HỎI. — Dũng và Hồng được nghỉ mấy ngày? — Anh em Dũng sẽ được xem tận mắt cảnh gì? — Ra khỏi thành-phố Dũng tưởng như bầu trời thế nào? — Vài con gì vỗ cánh bay?

CHÍNH-TẢ

I. — Con lợn đất

Con lợn đất dài độ gang tay, béo tròn tròn-trục. Toàn thân nó sơn đỏ. Hai tai và đuôi vắt treo bên mông, màu xanh lá mạ. Nó nằm yên không động-dậy. Phía gần cuối mông, có khe hở dài để bỏ tiền.

Taen NGHIÊM-TOÀN

GIẢI - NGHĨA. — Béo tròn tròn-trục : Béo, mập lấm — Toàn thân : Khắp mình, khắp thân-thể.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

G : Gang tay, Gang thép
TR : Trùng-trục, Cái trục
X : Màu xanh, Xanh-xao
TR : Vắt treo, Tru-treo

— Gan lì, Lã gan.
— Chục bạc.
— Sanh-đề.
— Chéo góc; Đường chéo.

H. T. L.

Chăm-nom gia-súc

Ta nuôi con chó giữ nhà,
Con mèo bắt chuột, con gà gáy vang.
Trâu, bò giúp việc nông-tang,
Ngựa کیا chuyên-chở đồ hàng khắp nơi
Chúng làm tôi-lớ cho người,
Quần chi khó-nhọc, trọn đời vì ta!
Chăm-nom gia-súc khéo mà,
Chó gầy, hồ mặt chủ nhà đứng nuôi!

PHÁT-ÂM.— Gia-súc — Chuyên-chở — Trọn đời.

GIẢI-NGHĨA.— Gia-súc: Súc-vật nuôi ở trong nhà — Nông: Làm ruộng — Tang: Trồng dâu, nuôi tằm — Trọn đời: Suốt đời — Hồ mặt: Làm xấu-hổ mặt chủ nhà.

CÂU HỎI.— Kể những gia-súc mà em biết? — Ngựa giúp ta việc gì? — Gia-súc khó-nhọc vì ai? — Ta nên đối-dãi với chúng như thế nào?

CHÍNH-TẢ

II.— Đàn gà mẹ con

Một đàn, mười hai con gà con, chạy theo sau gà mẹ. Con nào cũng béo chùt-chít, tròn-trĩnh. Chúng bắt-chước mẹ, lấy hai chân bới đất, tìm mồi. Mỗi khi bắt được sâu, gà mẹ lại cục, cục gọi các con tới.

GIẢI-NGHĨA.— Chùt-chít: Rất béo và xinh — Bới đất: Lấy chân cào đất lên để tìm mồi.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

CH: Chùt-chít, Một chùt — Trút sạch, Trút là.

CH: Bắt-chước — Đứng trước, Trước tiên, Trước hết.

S: Con sâu, Giếng sâu — Xâu chia khóa, Xâu cá, Làm xâu.

C: Cục cục, Cục đá, Cục-súc — Quần cụt, Ngõ cụt.

TẬP ĐỌC

Con ngựa

Nhà bác Can cách đường lớn tới hai cây-sổ. Sau khi xuống xe hơi, ba cha con lại trèo lên một chiếc xe ngựa. Chiếc xe hơi vượt nốt quãng đường đất gồ-gề. Con ngựa kéo xe rất bé nhỏ nó phải kéo chiếc xe lớn đầy hành-khách...

Một lúc sau, con ngựa đã mệt. Nó đi chậm lại. Bọt trắng ứa ra hai bên mép. Lúc này Dũng mới thấy nó gầy trơ xương. Thật khác hẳn với loài ngựa đua cao-lớn, khỏe-mạnh. Bé Hồng nói: — “Coi vậy mà nó kéo xe giỏi nhỉ.”

PHÁT-ÂM.— Trèo lên, — Gồ-gề, — Bọt trắng, — Trơ xương.

GIẢI-NGHĨA.— Gồ-gề: Lồi-lôm, không phẳng, — Vượt: Ở bên này sang bên kia, — Gầy trơ xương: Gầy lắm, trông thấy cả xương nổi lên, — Ứa: Tràn ra, chảy ra.

CÂU HỎI.— Nhà bác Can cách đường lớn mấy cây-sổ? — Ba cha con trèo lên chiếc xe gì? — Con ngựa kéo xe gầy hay béo? — Bé Hồng nói thế nào?

*

TẬP ĐỌC VUI

CHỊ EM

Chị em duyên dáng, dịu hiền
Má lũng đồng tiền, xinh quá là xinh!
Mắt huyền trong sáng, long lanh
Nụ cười luôn nở trên vành môi tươi.
Tóc thề bỏ xoa bờ vai,
Như làn mây mỏng buông lơ lửng chiều.
Thướt-tha, đáng chị yêu kiều
Công-việc nhà nhiều, mình chị lo toan.
Các em lười, chẳng phân-nàn
Mẹ thường vắn bảo chị ngoan nhất nhà.

THÙY-LAM

VOI NGỰA ĐUA

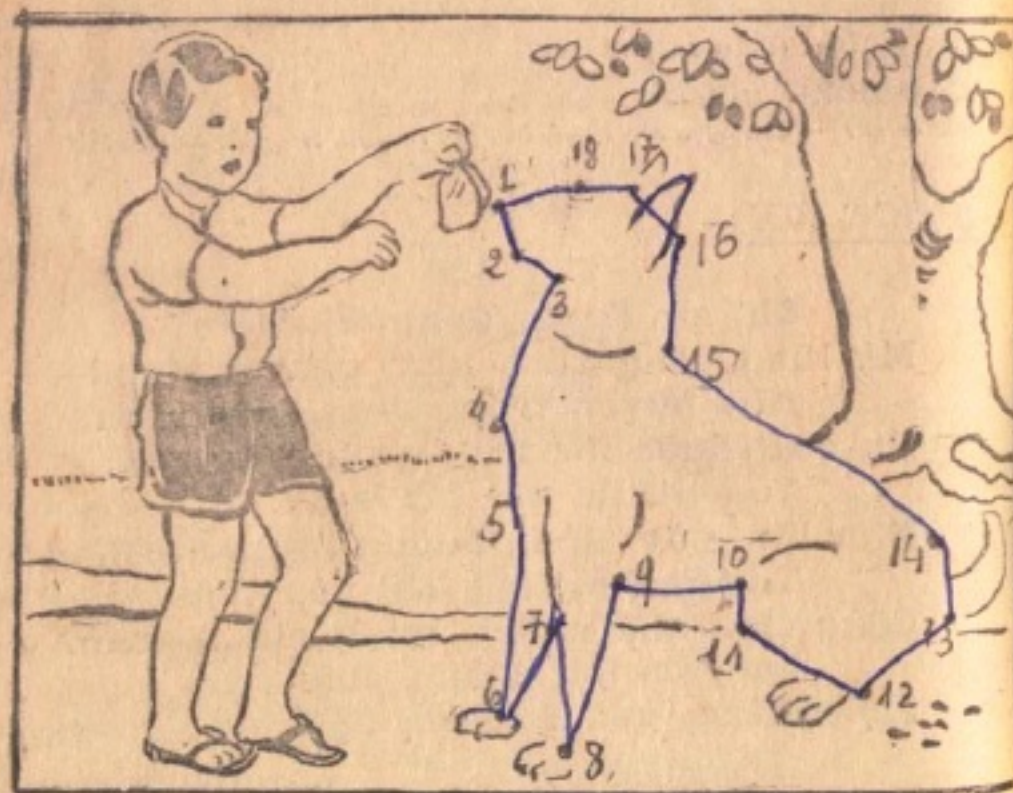
Xưa ngựa thấy voi chậm - chậm có ý khinh
Ngựa đòi thi tài với voi xem ai chạy giỏi.

Lúc thi chạy thẳng, thì voi chạy không kém
gì ngựa. Lúc chạy đường quanh, thì ngựa chạy
nhanh hơn voi nhiều. Voi thua, ngựa lên mặt.

Hôm sau voi thách ngựa thi chạy đường quanh
nhưng phải chạy sang tận hòn núi xa xa, đứng
trước mặt. Ngựa không cho vào đầu, chắc ăn đứt
voi mười phần. Nhưng chạy được một chốc, thấy
có con sông chắn ngang, ngựa phải đứng lại.
Voi liền lội xuống sông mà sang được núi bên
kia. Ngựa đành phải chịu thua và từ đây không
dám khinh thường voi nữa.

*

TRANH GIẢI-TRÍ CÚC TUẦN



Chú bé này làm gì thế? Em hãy nối từ số 1 đến số 18 sẽ rõ.



QUẦN ÁO

NGŨ - PỤNG

I. — Trâu

BÀI GIẢNG.— Ta nuôi trâu để kéo cày. Lông trâu thưa và cứng. Trâu mộng hay trâu rừng thường hung-dữ hơn trâu nhà. Trâu nái đẻ ra trâu con gọi là nghé. Trâu thuộc loại ăn cỏ và nhai lại.

HỌC TIẾNG.— 1) Trâu mộng ; Trâu rừng ; Trâu nái ; Nghé.

2) Lông thưa, cứng.

3) Kéo cày ; Nhai lại.

CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ :

— Trâu buộc ghét trâu ăn.

— Ruộng sâu, trâu nái.

GIẢI-NGHĨA.— Trâu mộng : Trâu đực to-lớn, khoẻ-mạnh và thường hung-dữ — Trâu nái : Trâu cái — Nghé : Trâu con — Ruộng sâu, trâu nái : Ruộng sâu, cây-cấy dễ, thu được nhiều lúa. Trâu nái nuôi sẽ có trâu con rất có lợi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ta nuôi trâu để làm gì ? — Lông trâu thế nào ? Trâu nào hung-dữ hơn trâu nhà ? — Trâu con gọi là gì ? — Trâu thuộc loài gì ?



II. — Chó

BÀI GIẢNG.— Ta nuôi chó để giữ nhà. Chó Bẹc-giê thường cao lớn. Chó nhót trong cũi rất dữ. Khi được thả ra, gặp người lạ là nó cắn ngay. Chó săn dùng để đi săn thú. Chó khôn thấy người lạ là sủa vang.

HỌC TIẾNG.— 1) Chó ; Chó Bẹc-giê ; Chó săn ; Cũi.

2) Chó khôn, dữ.

3) Giữ nhà ; Sủa ; Cắn.

CA-DAO, THÀNH-NCŨ :

- Chó cạy gần nhà:
- Chó treo, mèo đẩy.

GIẢI-NGHĨA.— Chó Bọc-giê: Loại chó của người Âu, Mỹ nuôi để săn cừu — Cũi: Chuồng làm bằng tre hay gỗ để nhốt chó — Chó cạy gần nhà: Chó ở nhà, thấy người lạ hay chó khác đến là cắn, nhưng nếu đi xa nhà thì sợ-sệt — Chó treo mèo đẩy: Đồ-ăn muốn giữ cho chó khỏi ăn thì treo lên. Muốn giữ mèo thì phải đẩy lại, vì chó không biết leo-trèo như mèo.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ta nuôi chó để làm gì? — Loại chó nào thường cao lớn? — Chó nhốt ở đâu thì dữ? — Người ta nuôi chó gì để săn thú? — Chó khôn thấy người lạ thì làm thế nào?

TẬP LÀM VĂN

Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu ngắn:

I.— Trâu; Trâu nái; Nghé; Kéo cày; Nhai lại.



II.— Chó bọc-giê; Chó săn; Dữ; Sủa; Cắn.

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

- 1) k — kẻo - kẻo
- 2) k — khô - khan.

TẬP ĐỌC

Con trâu

Dũng không để ý tới con ngựa kéo xe. Em còn phải nhìn một con trâu đang kéo cày ở ruộng. Hai sừng trâu cong và nhọn. Thân nó to-lớn, nặng-nề. Bốn chân nó bước trong ruộng ngập bùn. Cái đuôi luôn luôn ve-vẩy để đuổi ruồi. Nhiều mảnh đất bùn mỏng bám trên tấm lưng đen thủa lông. Con trâu này có vẻ hiền-lành và chăm-chỉ. Dũng nói: « Con trâu thế mà chịu khó ba nhí. » Ba khế gật đầu cười.

PHÁT-ÂM.— Cày ruộng — Sừng trâu — Ruồi — Trên lưng.

GIẢI-NGHĨA.— Mải nhìn: (mải: mê-miết), chú-ý nhìn, nhìn một cách say-sưa, thích-thú — Ve-vẩy: đưa đi, đưa lại.

CÂU HỎI.— Dũng đang mải nhìn con gì? — Hai sừng trâu thế nào? — Đuôi trâu luôn luôn ve-vẩy để làm gì? — Lông trâu thưa hay dày? — Con trâu trông có vẻ thế nào?

CHÍNH-TẢ

I.— Con nghé

Cánh đồng cỏ xanh mơn-mơn. Xa xa, một con nghé đứng sừng-sững, cất đầu ngơ-ngác nhìn. Bỗng nó nhảy quăng lên mấy cái. Rồi nó nhảy đến cạnh mẹ nó. Thình-thoảng nó lại kêu lên mấy tiếng « nghé ngo » còn non-nớt.

Theo TRẦN-TIÊU

GIẢI-NGHĨA.— Mơn-mơn: Trỏ màu lá cây non và tốt — Ngơ-ngác: Nhìn khắp nơi như không hiểu gì cả — Quăng: Đùa-giỡn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- X : Xa xa, Xa-xi — Bãi sa-mạc, Sa-sút.
- C : Ngơ-ngác — Thơm ngát.
- X : Cỏ xanh, — Sanh dẻ.
- S : Sừng-sững.

HT. L.

Bảo trâu

« Trâu ơi! Ta bảo trâu này!

Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.

Cày cày vốn nghiệp nông-gia,

Ta đây, trâu đấy, ai mà quản công?

Mai ngày, ruộng lúa đầy bông,

Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng, trâu ăn.

Dẫu rằng vất-vả, khó-khăn,

Cùng trâu, ta tiến phăng-phăng không lùi.

Theo CA-ĐAO

PHÁT-ÂM.— Ra ngoài ruộng — Nông-gia — Dẫu rằng.

GIẢI-NGHĨA.— Nông-gia : Nhà nông, người làm ruộng — Quên công : Ngại công khó-nhọc — Vất-vả : Chật-vật, khổ cực — Phăng-phăng : Ngay lập-tức, theo đường thẳng.

CÂU HỎI.— Đây là lời nói của ai? — Người làm ruộng đi cày với con gì? — Trâu ăn gì ở ngoài đồng? — Nhờ ai ta mới có cơm ăn?

CHÍNH TẢ

II.— Con Tô

Con Tô thuộc giống chó Nhật, nó khác hẳn chó ta. Tô thấp lùn, mình thon, lưng cong, chân ngắn. Bộ lông trắng toát có chỗ xoắn-tít lại, che kín cả thân. Hai tai nó nhỏ và cụp xuống. Người ta chỉ còn thấy cái mõm dài và đôi lỗ mũi hồng.

GIẢI-NGHĨA.— Thon : Dài và nhỏ ngang — Trắng toát : Trắng hết cả — Cụp : Quắp vào, gập lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

CH	: Che kín, Che-chở	—	Cây tre.
I	: Tai nghe, Tai-nạ	—	Tay chân.
•	: Mõm chó	—	Mõm núi.
GI	: Giàng chó Nhật, Giàng như in	—	Ròng lên.

TẬP ĐỌC

Bầy chó dữ

Nhà bác Can ở ngay đầu làng. Ba cha con vừa đến cổng thì có hai con chó nhảy xổ ra sủa. Bé Hồng đang lon-ton đi trước. Thấy chó dữ, bé vội thụt lùi lại, nắm chặt tay áo ba.

Hai con chó dữ thật! Con nào cũng cao lớn, tai cúp. Màu lông phơn-phớt vàng. Chúng nhe những cái răng nhọn hoắt ra găm-gù. Vừa lúc ấy, bác Can chạy ra để chó. Lũ chó liền thôi sủa rồi chạy vào một góc nằm.

PHÁT-ÂM.— Xỏ ra — Răng — Găm-gù — Sủa.

GIẢI-NGHĨA.— Lon-ton : Nói đang đi nhanh-nhẹn — Phơn-phớt vàng : Hơi vàng — Nhọn hoắt : Nhọn lăm.

CÂU HỎI.— Hai con gì nhảy xổ ra sủa? — Ai đang lon-ton đi trước? — Thấy chó, bé Hồng làm thế nào? — Lông chó màu gì? — Răng của nó thế nào? — Ai chạy ra để chó?



TẬP ĐỌC VUI

EM TÔI

Em tôi sắp-sửa lên ba
 Giờ đang tập nói, cả nhà đều vui.
 Luôn mồm gọi: «chị Trang ơi!»
 Trên môi nở sẵn nụ cười hồn-nhiên.
 Me rằng: «Bé đẹp như tiên
 Cô tiên nho-nhỏ, dịu-hiền của mẹ!
 Chiều chiều bé cứ lăm-le
 Chạy ra cửa, đón ba về đòi theo.
 Em tôi ai cũng mến-yêu
 Thường hay nũng-nịu đủ điều cùng tôi.
 Tranh giành mọi thứ đồ-chơi
 Mẹ tôi lại bảo lớn rồi, nhường em!

HOÀI-NGÂN-TRANG

CÔNG VÀ GÀ

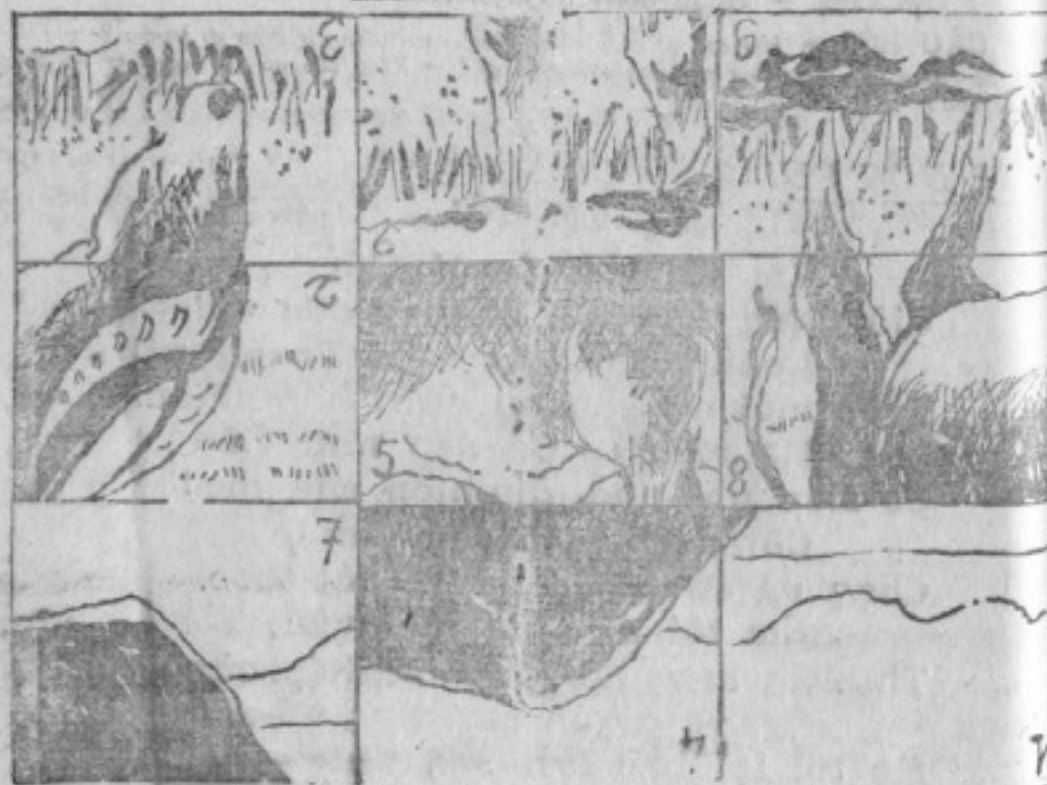
Xưa có nhà nuôi một con công, lấy làm quý lắm. Nhà ấy ngày nào cũng bỏ ra nhiều tiền mua ngô, mua gạo cho công ăn. Còn đàn gà, trước kia chăm nuôi bao nhiêu thì giờ hình như lại muốn bỏ mặc, kiếm được con sâu, con bọ nào thì ăn, chứ không hề nhìn đến.

Công ăn no, công béo-tốt. Công tự-do đi lại trong vườn, nhón nhơ đây đó. Rồi bỗng một hôm, công vỗ cánh, bay vào rừng mất.

Nhà kia than-tiếc vô cùng, nhưng làm gì được? Công đi rồi lại phải chăm-nuôi, săn-sóc đàn gà vậy. Vì thế mới có câu ca giễu rằng:

Công ăn, công múa, công đi,
Gà ăn, gà ở, nuôi gì lợi hơn?

☆
TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tranh gì đây? — Các em hãy phóng ra giấy khắc rồi cắt thành 9 mảnh nhỏ, xếp lại theo thứ-tự sẽ rõ.

TUẦN-LỄ THỨ 25

NGŨ-VỤNG

I.— Mèo

BÀI GIẢNG.— So với mèo khoang, mèo mướp thì mèo tam-thê đẹp nhất. Mèo có răng nanh nhọn. Có con mèo hay chuột lại có con chỉ thích ăn vụng. Nhiều người thích nuôi mèo xiêm để làm cảnh.

HỌC TIẾNG.— 1) Mèo khoang; Mèo mướp; Mèo tam-thê; Mèo xiêm.

2) Răng nanh nhọn; Mèo hay chuột (bắt chuột giỏi).

3) Ăn vụng.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Như mèo thấy mớ.

— Mèo mả, gà đồng.

GIẢI-NGHĨA.— Mèo mướp: Mèo có bộ lông xám vân đen — Tam-thê: Ba màu lông: đen, vàng, trắng. — Ăn vụng: Ăn lén, khi người khác không trông thấy — Mèo mả, gà đồng: Trò những hạng người lang-thang không có chỗ ở nhất-định và hay làm việc không tốt như loại mèo hoang.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Hãy kể tên những loại mèo mà em biết? — Răng nanh mèo thế nào? — Nhiều người thích nuôi loại mèo gì?

☆

II.— Lợn (heo)

BÀI GIẢNG.— Lợn ăn bèo với cám, hoặc cơm thừa. Mỗi năm lợn sẽ đẻ hai lứa, mỗi lứa hàng chục lợn con. Lợn đói ăn thì gầy, hay phá chuồng. Trẻ con mua lợn đắt bỏ tiền vào đó để dành.

HỌC TIẾNG.— 1) Lợn (heo); Lợn sê; Lợn con; Lợn đắt.

2) Lợn gầy.

3) Ăn heo; Phá chuồng.

CA-DAO THÀNH-NGŨ :

— Lợn thả; gà nhốt (rốt).

— Lợn thì nuôi lợn nái; hại thì nuôi bồ-câu.

GIẢI-NGHĨA.— Lợn sể: Lợn cái nuôi để lấy lợn con — Lợn thì nuôi lợn nái: Mỗi năm lợn nái (lợn sể) đẻ được nhiều lợn con, bán được nhiều tiền, vì vậy nuôi lợn nái mới có lợi. Hại thì nuôi bồ-câu: Vì bồ-câu ăn nhiều lúa lại làm hại mái nhà, hư hồ nước.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Con gì ăn bèo và cám? — Lợn gì nuôi để có lợn con? — Lợn đái ăn thì thế nào? — Trẻ em mua lợn gì để bỏ tiền vào để dành?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục:

Tả con mèo

I.— Ai cho nhà em con mèo? — Bộ lông của nó mấy màu? — Là những màu gì? — Em đặt tên nó là gì? — Rìa mèo dài hay ngắn? — Nhờ nó, quần-áo của em không bị con gì cắn?



Tả con lợn

II.— Em đã trông thấy con lợn ở đâu? — Con lợn này béo hay gầy? — Mắt lợn to hay nhỏ? — Lợn thường ăn gì? — Người ta nuôi lợn để làm gì?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) gh — ghi-gói.

2) gh — ghé-góm.

TẬP ĐỌC

Ba con mèo

Trước hiên nhà bác Can, một con mèo mướp đang khom mình sau chậu cây cảnh. Gần đó, hai con khác nằm lim-dim ngủ. Chúng cuộn mình dưới chân chiếc ghế vải.

Một con chim sẻ sà xuống. Chim đậu trên bờ tường nhấp quanh hiên. Chú mèo mướp vội vươn mình, chồm lên vồ. Chim bay mất. Chú mèo thu vuốt sắc lại. Chú kêu « meo meo » như bức-bội. Bác Can nói: — « Đây lắm chuột quá! Ba con mèo bắt cũng không hết. »

PHIÁT-AM.— Sau — Lim-dim — Chim sẻ — Sà xuống.

GIẢI-NGHĨA.— Lim-dim: Mắt nhắm chưa khít — Sà xuống: Bay, liệng thấp xuống — Bức-bội: Tức-giận, không được như ý muốn.

CÂU HỎI: Con mèo mướp đang làm gì? — Con gì sà xuống? — Con chim sẻ đậu ở đâu? — Chú mèo mướp vươn mình làm gì?

CHÍNH-TẢ

I.— Con mèo tam thể

Trông chú mèo tam-thể giống hệt con cọp nhỏ. Bộ lông của chú mượt và có ba màu: vàng, trắng, đen. Đầu chú nhỏ. Đôi mắt xanh và trong như ngọc-thạch. Ở mép, lơ-thơ có mấy sợi ria dài và cứng...

GIẢI-NGHĨA.— Mượt: Nhẵn, trơn — Ngọc-thạch: Loại đá quý, — Lơ-thơ: Thừa-thót, thỉnh-thoảng mới có.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

TR: Trông, Trông-nom — Chông-gai.

M: Màu vàng, Màu sắc — Mào gà.

Màu nhiệm, Phép màu

R: Râu-ria, Ria đường.

H. T. L.

Con mèo vàng

Chị em mua phải con mèo
 Ngày thì sợ chuột, đêm trèo mái tranh.
 Một hôm nó đụng chiếc màn
 Trời ơi! Màn đồ, tan-tành mâm cơm...
 Giận mèo em khóc, em hờn,
 Bỏ cơm nhịn đói, chẳng buồn đi chơi.
 Đỗ em, chị bảo: "Em ơi!
 Nín đi chẳng có mèo cười, xấu ghê!"

QUỐC-MỸ

PHÁT-ÂM.— Sợ chuột — Tan-tành — Mái tranh — Trời ơi.

GIẢI-NGHĨA.— Tan-tành: Đồ vỡ hết. — Đụng: Va, chạm phải.
 Màn: Sáo bằng gỗ, hay tre để che nắng, gió. — Hờn: Bực-tức khóc.
 quấy — Đỗ: Dùng lời nói ngọt, khuyên người khác cho hết buồn — Nín:
 Im không khóc.

CÂU HỎI.— Chị em mua phải con mèo thế nào? — Màn đồ làm tan-tành cái
 gì? — Giận mèo em làm gì? — Đỗ em, chị bảo thế nào?

CHÍNH-TÁ

II.— Con lợn sề

Con lợn sề vục mồm vào chậu cám. Nó nhai nuốt tồm-tộp
 cái đuôi ve-váy. Trông nó ăn mới tục-tàn làm sao! Thôi thì cám
 dính lên trán, lên mắt. Khi chậu cám gần hết, nó bước cả hai chân
 trước vào chậu mà liếm.

GIẢI-NGHĨA.— Vục mồm: Nhúng cả mồm vào — Ve-váy: Đưa đi-
 đưa lại — Tục-tàn: Thô-lỗ, không lễ-phép — Dính: Bám vào.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ

S : Lợn Sề — Xề-xề.

TR: Cái trán — Chán-ngán, Không chán.

TR: Trước, đằng trước, trước hết, Bất-chước.

S : Làm sao, Ngồi sao — Xôn-xao, Xao-nhãng.

TẬP ĐỌC

Bầy heo con

Bác Can gái đang bận lùa bầy heo vào chuồng.
 Con heo sề gầy (ốm) quá! Cái mũi lúc nào
 cũng động-dậy như đánh hơi. Bụng nó kéo lê
 xuống đất. Lũ heo con thì thấp bé lùn-cùn. Chúng
 vừa chạy theo mẹ, vừa kêu eng-éc. Vào chuồng
 heo mẹ vục đầu vào ăn cám trong cái chậu gỗ.
 Nó bụng rỗng, nó nằm kình ra ngủ. Bác Can gái
 đóng cửa chuồng heo rồi đi rửa tay.

PHÁT-ÂM.— Heo sề — Xuống đất — Trong chậu — Rửa tay.

GIẢI-NGHĨA.— Lùa: Dồn vào, đưa vào. — Lùn-cùn: Chỉ cái
 đáng ngán-ngùn, nhỏ-bé. — Nằm kình: Nằm giờ cả bốn chân lên.

CÂU HỎI.— Bác Can gái đang bận làm gì? — Con heo sề gầy hay béo? —
 Bụng nó kéo lê ở đâu? — Heo mẹ ăn cám ở trong cái gì? — An na, nó làm gì?

TẬP ĐỌC VUI

RU EM

À ơ... Em ngủ đi thôi!
 Để chị xuống bếp không thời cơm khê.
 Nín đi, mẹ cũng sắp về
 Thì em lại được no-nê chứ gì?
 Kia em trông bé «búp-bê»
 Nó ngoan, đâu có ngủ nhè như «cô».
 Bài hôm qua chưa kịp dò
 Chiều nay chắc lại «dè-rô» mất rồi!
 Bữa nay hư lắm bé ơi!
 Chị thời lo quỳnh, em thời o-oe
 Chốc đây chị phải mệt me
 Cho em một trận «đòn», què ngán không?

HOÀI-VĂN

CHÓ VÀ MẶT-TRĂNG

Xưa có con chó, nhân lúc nhá-nhem tối, lén vào hàng thịt, ngoạm trộm được một miếng thịt rồi tha đi.

Nhà hàng biết đuổi theo.

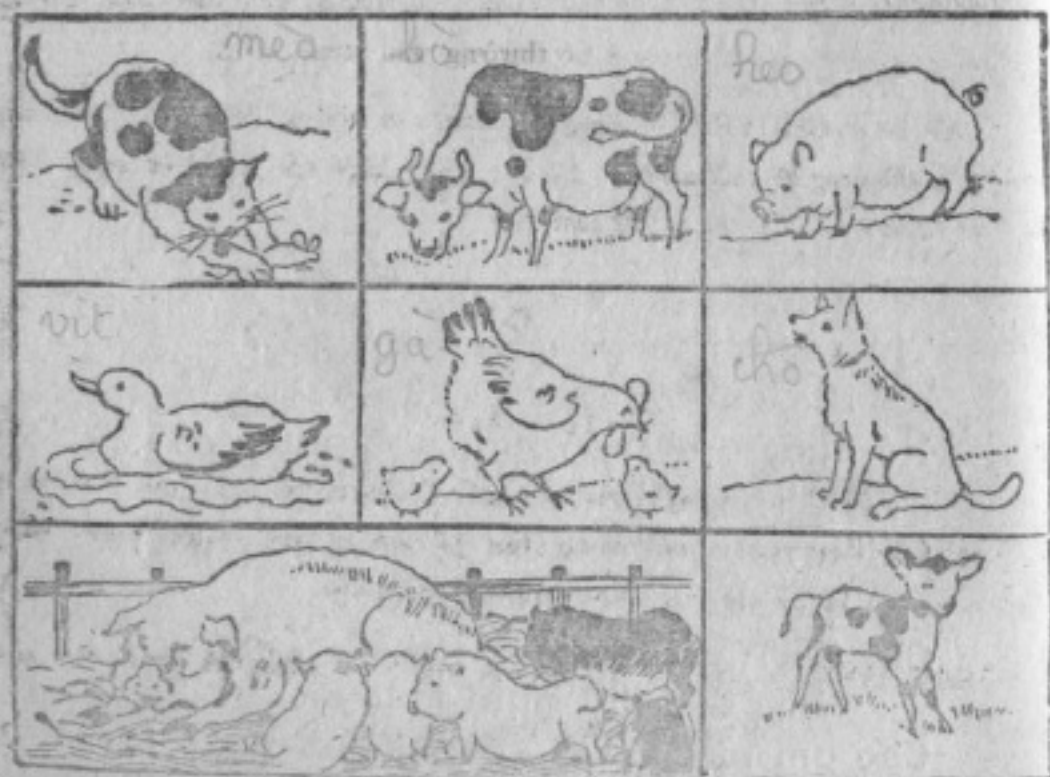
Chó chạy qua cầu, thấy người đuổi kịp lắm phải nhả miếng thịt xuống sông trả rồi chạy một mạch.

Lúc lộn về, chó trông dưới cầu, thấy cái bóng trắng mập-mờ trắng-trắng dưới nước, ngỡ là miếng thịt còn đấy, vội nhảy xuống để đớp.

Nào ngờ, đã không phải thịt, lại bị dòng nước cuốn-cuộn kéo đi. Chó không tài nào môn-men vào bờ được nữa. Chó chết.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hãy viết tên vào dưới mỗi hình rồi tô màu cho đẹp.

TUẦN-LỄ THỨ 26

NGŨ - VỤNG

I. — Bò

BÀI GIẢNG. — Bò kéo xe, hoặc kéo cày giúp nhà nông. Sừng bò thẳng, ngắn hơn sừng trâu. Bò đực to và khỏe còn gọi là bò mộng. Bò con là bê. Ta nuôi bò cái để vắt sữa.

HỌC TIẾNG. — 1) Bò đực; Bò mộng; Bê; Sừng.
2) Sừng thẳng, ngắn.
3) Kéo xe, Vắt sữa.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Lo bò trắng răng
— Yếu trâu còn hơn khỏe bò.

GIẢI-NGHĨA. — Lo bò trắng răng: Lo những việc đầu đầu, không liên-quan gì đến mình vì răng bò thường vẫn trắng rồi...

TẬP NÓI CHUYỆN. — Bò giúp chúng ta những việc gì? — So với sừng trâu thì sừng bò thế nào? — Bò đực to và khỏe còn gọi là bò gì? — Bò con gọi là gì? — Ta nuôi bò để làm gì?



II. — Gà

BÀI GIẢNG. — Sáng sớm, gà trống vươn cổ dài, gáy «te te». Gà mái kêu «cục-cục» rồi mang đàn gà con ra góc vườn kiếm mồi. Gà non gọi là gà giò. Gà chọi nuôi để chọi thi.

HỌC TIẾNG. — 1) Gà trống; Gà mái; Gà con; Gà chọi; Gà giò.
2) Cổ dài.
3) Gáy; Mang con.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Gà trống, nuôi con.

— Gà què ăn quần cối xay.

GIẢI-NGHĨA.— Mang con : Đem con đi kiếm mồi — Gà trống nuôi con: Gà trống thay gà mái nuôi con thật vụng-về, vất-vả. Câu này chỉ cảnh vất-vả của những người đàn-ông mà vợ chết phải nuôi con một mình.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Sáng sớm gà trống làm gì? — Gà gì kêu cục-cục? — Gà mái, mang đàn con đi làm gì? — Người ta nuôi gà gì để chọi thì? — Gà non gọi là gà gì?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục.

I.— Tả con bò

Em trông thấy con bò ở đâu? — Nó đang làm gì? — Con bò này to hay nhỏ? — Lông bò màu gì? — Sừng nó ngắn hay dài? — Người ta nuôi bò để làm gì?



II.— Tả con gà trống

Con gà gì lớn nhất trong sân? — Trên đầu nó có gì màu đỏ? — Mỏ nó cứng hay mềm? — Lông ở chung quanh cổ gà màu gì? — Chân gà trống có gì cứng và sắc? — Con gà trống làm gì khi trời sắp sáng?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khô

1) th — thích-thú.

2) th — tha-thiết.

TẬP ĐỌC

Đàn bò

Chiều hôm ấy, hai anh em Dũng đi chơi ngoài đồng-ruộng. Mặt-trời đã ngả về tây. Trên bãi cỏ xanh, một đàn bò đang cúi đầu gặm cỏ. Con nào cũng mập. Cặp sừng của chúng ngắn và thẳng. Phần lớn những con này có bộ lông màu vàng. Chỉ có vài con màu lông chỗ đen, chỗ trắng. Có một con to lớn hơn cả. Xương lưng nó gồ lên. Chắc nó là con đầu đàn. Nó đi đầu là đàn bò kia theo đến đó. Bé Hồng nói: «Anh chàng chăn bò cầm roi, oai quá nhỉ!»

PHÁT ÂM.— Ruộng — Mặt-trời — Cặp sừng — Roi.

GIẢI-NGHĨA.— Ngả: nghiêng xuống, hạ xuống — Cặp sừng: Hai cái sừng — Gồ: Nổi cao lên.

CÂU HỎI.— Hai anh em Dũng đi chơi ở đâu? — Mặt-trời đã ngả về phương nào? — Trên bãi cỏ xanh, đàn bò đang làm gì? — Cặp sừng của chúng thế nào? —

CHÍNH-TẢ

I.— Trên bờ ruộng

Trên bờ ruộng, hai mẹ con chị bò vàng đang gặm cỏ. Ăn-uống no-nê rồi, bò mẹ thông-thả đi xung-quanh bờ con. Nó liếm khắp mình con cho lông thêm mượt. Nó ve-váy đuôi để đuổi muỗi cho con. Thình-thoảng chú bê con lại chạy ra xa rồi nhảy quãng lên...

GIẢI-NGHĨA.— Thông-thả: Từ-từ, chậm-chậm — Mượt: Nhẵn, trơn — Ve-váy: Phất nhẹ-nhẹ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

R : No-nê rồi, Xong rồi — Đối-đào, Đối lợn — Giới phẩn.
X : Xung-quanh, Xung-phong — Cây sung, Sung-sương.
X : Chạy ra xa, Xa gần — Sa-cơ, Sa-mạc, Sa-trường.

H. T. L.

Bình-minh

Ó, o, gà gáy khắp nơi
Sương mờ phủ kín bầu trời miền quê.
Bóng người rảo bước trên đê,
Từng đoàn lặng-lẽ hướng về đồng xa...
Khói lam ôm-ấp mái nhà,
Đàn chim vui hát khúc ca vang lừng.
Nắng lên rực-rỡ, tung-bừng,
Tràn-lan đến tận khu rừng xa xa...

PHÁT-ÂM.— Sương — Bầu trời — Rực-rỡ.

GIẢI-NGHĨA.— Phú: Che dấp — Đê: đường cao đắp theo bờ sông hay bờ biển để giữ nước — Tung-bừng: Nhộn-nhip, vui-vẻ. — Tràn-lan: Lan rộng ra khắp nơi.

CÂU HỎI.— Tiếng gà gáy nổi lên ở đâu? — Trên đê, có bóng ai rảo bước? Trên mái nhà có gì bốc lên? — Nắng lên trông thế nào? — Nắng lan-tràn đến tận đâu?

CHÍNH-TÁ

II.— Con gà trống

Chú gà trống có bộ lông dài, mượt, nhiều màu. Khi chú vươn cổ ra gáy trông mới đẹp làm sao! Cái mào đỏ chót. Đôi mắt tròn xoe như hai hạt đậu đỏ. Bộ lông đuôi dài lê-thê. Chú ta đi trông thật là hùng-dũng.

GIẢI-NGHĨA.— Tuyệt đẹp: Đẹp lắm — Đỏ chót: Thật đỏ lắm — Dài lê-thê: Rất dài.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TÁ:

TR: Gà trống, Cái trống — Chồng đỡ.

Y: Gà gáy, Cái gáy (ót) — Con gái.

CH: Đỏ chót, Sau chót — Trót đại, Trót đời

X: Tròn xoe, — Sun-xoe.

TẬP ĐỌC

Tiếng gà buổi sáng

Không-khí miền quê trong-sạch và mát-mẻ.
Anh em Dũng ngủ thật ngon. Nghe tiếng gà gáy sáng, Dũng thức dậy. Dũng mở cửa sổ nhìn ra vườn. Tiếng gà vang lên khắp nơi, thật vui tai.

Chuồng gà vệt ở cuối vườn. Một con gà trống đang đứng trên nóc chuồng. Cứ mỗi lần cất tiếng gáy, nó lại nghiêng đầu vỗ cánh phành-phạch.

Mặt-trời đang nhô lên ở phương Đông.

PHÁT-ÂM.— Trong-sạch — Sáng — Cửa sổ — Gà trống.

GIẢI-NGHĨA.— Nóc: Đình, đường giữa chỗ hai mái nhà chạm liền với nhau. — Vỗ cánh: Đập cánh. — Nhô lên: Trồi lên.

CÂU HỎI.— Không-khí miền quê thế nào? — Nghe tiếng gì Dũng thức dậy? Tiếng gà gáy, Dũng nghe như thế nào? — Mỗi lần gáy, gà trống làm thế nào? — Mặt-trời đang nhô lên ở đâu?



TẬP ĐỌC VUI

CON MÈO

Chị ơi! em có con mèo
Mình thon-thon trắng, meo meo suốt ngày.
Em thường bế nó trên tay
Vuốt-ve nó suốt cả ngày... chị ơi!
Ban đêm, đôi mắt sáng ngời
Nó rình bắt chuột khắp nơi, trong nhà.
Mỗi lần nó phóng vụt ra
Sao trông hùng-dũng như là con beo.
Chỗ nào nó cũng leo-trèo
Mái nhà, vựa thóc, nó theo rình mồi.
Khi đi, khi đứng, khi ngồi
Toàn thân uyển-chuyển, mình đuôi nhip-nhàng.

DẶNG-HỮU-HÀO

CHA NÀO, CON ẤY

Nguyễn-Cốc có ông nội già-yếu. Bữa cơm ông thường làm đồ canh, bẻ bát. Cha của Cốc bẻ lấy cái gáo dừa làm chén để dưới đất cho ông ngồi ăn riêng.

Một hôm, Cốc chơi lấy ván ráp thành cái máng cho heo ăn. Cha Cốc hỏi :

— « Con làm gì thế ? »

— « Con làm cái máng này dành khi cha già, con trộn cơm cho cha ăn. Một hôm người cha đầy xe bỏ ông nội Cốc vào rừng. Cốc đem xe về nhà. Người cha hỏi, Cốc trả lời rằng :

— Con đem cái xe này về để khi cha già, sẽ đầy bỏ cha trong rừng. » Người này nghe nói sợ-hãi trở vào rừng, tìm cha đem về. Từ đó cha Cốc ăn ở với ông nội Cốc rất hiếu-thảo.



TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hình gì đây ? — Các em tô màu đỏ vào các ô có chấm đen sẽ rõ.

TUẦN-LỄ THỨ 27

NGŨ-VỤNG

I.— Vịt

BÀI GIẢNG.— Mỏ vịt *giệp* và *to*. Nhờ thế vịt *mỏ tép*, *xúc thóc* rất nhanh. *Cổ* vịt ngắn. *Chân* vịt *thấp* có *màng* mỏng. *Vịt bầu*, *to* hơn vịt *đàn*.

HỌC TIẾNG.— 1) Vịt bầu ; Vịt đàn ; Mỏ ; Cổ ; Màng.

2) Mỏ *giệp* ; Chân *thấp*.

3) Mỏ *tép* ; Xúc *thóc*.

CA-DAO, THANH-NGŨ :

— *Mẹ gà, con vịt*

— *Nước đỏ đầu vịt*

GIẢI-NGHĨA.— Vịt *bầu* : Giống vịt *lợn* — Vịt *đàn* : Giống vịt *nhỏ* hơn vịt *bầu*, nuôi thành từng *đàn* — Nước *đỏ đầu* vịt : Lòng ở đầu vịt *trơn* không *thấm* nước, khi đổ nước lên thì nước *chảy tuột* đi hết. Câu này dùng chỉ những kẻ không *nghe* lời, *bảo trước* quên *sau*.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Mỏ vịt *thế* nào ? — Vịt dùng *mỏ* để *làm* gì ? — *Chân* vịt có gì *đỉnh* liên với nhau ? — Vịt *bầu* *to* hơn vịt nào ?



II.— Ngỗng — Ngan

BÀI GIẢNG.— Cùng loại với vịt còn có *ngan* và *ngỗng*. Ngỗng có *cổ dài*. Ngan *dực* có *mào đỏ* trông rất *đẹp*. Ngan *minh* *tròn*, thích ăn *tôm-tép* như vịt. Trái lại *ngỗng* chỉ ăn *thóc* và *cỏ*.

HỌC TIẾNG.— 1) Ngan (*vịt xiêm*) ; Ngỗng ; Mào.

2) Cổ *dài* ; Mào *đỏ* ; Minh *tròn*.

3) Ăn *thóc*.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Ngỗng ông tốt ông

— Tréo căng ngỗng.

GIẢI-NGHĨA.— Ngỗng ông tốt ông : Lấy ngỗng của ông rồi lại đem tốt (biếu) ông thì chả có lòng tốt gì cả. Tréo căng ngỗng : Trò những việc trái-ngược nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Cùng loại với vịt còn có những con gì ? — Cò ngỗng thế nào ? — Tròn đầu ngan đẹp có gì ? — Ngỗng thích ăn gì ? — Minh ngan tròn hay giẹp ?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục.

I.— Tả con vịt.

Vịt thường bơi lội ở đâu ? — Cò vịt dài hay ngắn ? — Chân vịt cao hay thấp ? — Ngón chân vịt có gì bọc lại với nhau ? — Ta nuôi vịt để làm gì ?



II.— Tả con ngỗng.

Em trông thấy con ngỗng ở đâu ? — lông nó màu gì ? — Cò nó dài hay ngắn ? — Mỏ ngỗng màu gì ? — Ngỗng thích ăn gì ? — Tiếng ngỗng kêu to hay nhỏ ? —

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) ch — chằm-chỉ.

2) ch — che-chở.

TẬP ĐỌC

Đàn gà

Bé Hồng đã thức dậy từ hồi nào. Bác Can gái ra vườn mở cửa chuồng gà. Hồng lon-ton chạy theo sau.

Cửa chuồng vừa mở, lũ gà con chạy tủa ra. Chúng còn bé. Cẳng con nào cũng nhỏ tí-teo. Có con vướng chân, ngã lăn ra ngay ở cửa chuồng. Nó cuống-cuồng vẩy đôi cánh ngắn-ngùn, để đứng dậy. Con nào cũng kêu chiêm-chiếp và chạy loanh-quanh. Gà mẹ đứng-dĩnh theo sau. Thỉnh-thoảng nó lại kêu : « cục, cục. »

PHÁT ÂM.— Ra vườn — Lon-ton — Tí-teo — Theo sau.

GIẢI-NGHĨA.— Lon-ton : Nói dáng đi nhanh-nhẹn — Tủa : Tuôn ra — Tí-teo : Nhỏ bé — Cuống-cuống : Tô vẽ lo-sợ, rồi-rít.

CÂU HỎI.— Ai ra vườn mở cửa chuồng gà ? — Cẳng những con gà con thế nào ? — Gà con vì sao ngã lăn ở cửa chuồng ? — Những con gà con kêu thế nào ? — Con gì đứng-dĩnh đi theo sau ?

CHÍNH-TẢ

II.— Đàn vịt

Đàn vịt hơn mười con chạy ủa xuống ao.. Minh chúng thon-thon, giẹp-giẹp, nổi lênh-bềnh trên mặt nước. Chúng hụp lặn trong ao, rúc lấy, rúc đẻ. Khi thì nó chống ngược đuôi lên để mò tôm cá. Lúc thì nó dựng thẳng mình lên trên mặt nước...

GIẢI-NGHĨA.— Thon-thon : Nhỏ và dài — Giẹp-giẹp : Không tròn, hơi bẹt ra — Rúc : Đắm đầu xuống, lấy mỏ rĩa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

GI : Giẹp-giẹp

C : Rúc xuống

7 : Trôi-nổi, Nói lênh-bềnh

— Dẹp giặc, Dọn-dẹp

— Rút ra, Rút lui, Rút lại

— Nổi đau-đớn, Khốn nỗi.

H. T. L.

Con gì?

Con gì thấp nhất trong sân
 Dáng đi lạch-đạch, bàn chân có màng?
 Đuôi cong, cò ngắn, mỏ vàng,
 Xuống ao bơi, lặn, nhẹ-nhàng như không?
 Tha-hồ đập cánh, rìa lông,
 Nước ao tung-tóc mà không ướt đầu!
 Mò tôm, bắt cá, giờ lâu,
 Rửa nhau lên cạn, đi đâu từng đàn...

PHÁT-ÂM.— Lạch-đạch, — Rìa lông, — Tung-tóc.

GIẢI-NGHĨA.— Lạch-đạch : Dáng đi nặng-nề, — Lặn : Hụp xuống dưới nước, — Rìa lông : Lấy mỏ gỡ từng cái lông một, — Tung-tóc : Làm nước bắn ra khắp nơi.

CÂU HỎI.— Con vật tí ở trong bài này là con gì? — Dáng đi của nó thế nào? — Nó hay bơi lặn ở đâu? — Ta nuôi vịt để làm gì?

CHÍNH-TÁ

I.— Con ngan đẻ

Con ngan đẻ đang đi từ vườn về nhà. Nó vừa đi, vừa lắc-lư cái đầu, vừa kêu khà-khà. Trên đầu nó có cái mào đỏ. Con ngan này dữ lắm! Nó cắn rất đau. Mèo chó cũng không dám lại gần nó. Nó đến nằm bên đồng rơm.

GIẢI-NGHĨA.— Lắc-lư : Lảo-đảo muồn đồ, — Rơm : Thân cây lúa gặt rồi và đã đập hết hạt.

NHẬN-XÉT, CHÍNH-TÁ :

G : Đang đi, Đang làm — Đan áo, Đan rổ,
 D : Dữ lắm, Chó dữ, Dữ-dội — Giữ nhà, Giữ gìn
 D : Dám lại, Không dám — Giám-đốc, Giám-mục —
 Rám má,

TẬP ĐỌC

Đàn vịt

Ăn điểm-tâm xong, anh em Dũng ra bờ ao ngồi câu cá. Anh Nam, con trai bác Can, mắc mồi vào lưới câu. Đàn vịt cũng bắt đầu ủa xuống ao kiếm mồi. Trên mặt đất, chúng đi rất nặng-nề chậm-chạp. Xuống nước chúng lội rất nhanh-nhẹn, nhẹ-nhàng. Chúng chẳng cần bơi mà vẫn nổi lênh-bềnh. Mỏ con nào cũng vàng, giẹp và to. Thỉnh-thoảng một con lại cắm đầu xuống nước để mò cá.

Dũng nhìn đàn vịt mãi không chán.

PHÁT-ÂM.— Con trai — ủa xuống — Rất nhanh — Nổi lênh-bềnh.

GIẢI-NGHĨA.— Ăn điểm-tâm : Ăn lót dạ, — ủa xuống : Tràn xuống, xô xuống. — Mò : Tìm kiếm vật gì ở dưới nước.

CÂU HỎI.— Anh em Dũng ra bờ ao làm gì? — Đàn gì bắt đầu xuống ao kiếm mồi? — Trên mặt đất, vịt đi thế nào? — Xuống nước, chúng lội nhanh hay chậm? — Chúng cắm đầu xuống nước để làm gì?

TẬP ĐỌC VUI



BÉ LE

Hôm qua làm tính được mười
 Từ trường, bé chạy một hơi về nhà,
 Vội vàng bé đến khoe bà...
 Bà xoa đầu bé : « Đúng là cháu tôi!
 Bé vui, vui quá đi thôi
 Chạy vòng xuống bếp, bé cười cùng mẹ
 Chị Huyền bảo : « Thế đã le!
 Thật tình bé chẳng buồn khoe chút nào!
 Mà le thì xấu hay sao?

MỸ-HƯƠNG

MẸ HIỀN, CON THẢO

Xưa một nhà có hai mẹ con, mẹ thì hay ăn thịt gà mà con thì hết lòng chiều mẹ.

Phải khi bà mẹ mệt-nhọc, chỉ ước-ao thịt gà. Hàng-xóm không ai có gà mà chợ thì xa. Ở nhà chỉ có một con gà mái, nhưng nó lên ồ, mới nở được mười hai con gà con. Người con xin làm thịt con gà mái để mẹ ăn.

Bà mẹ gạt đi bảo rằng:

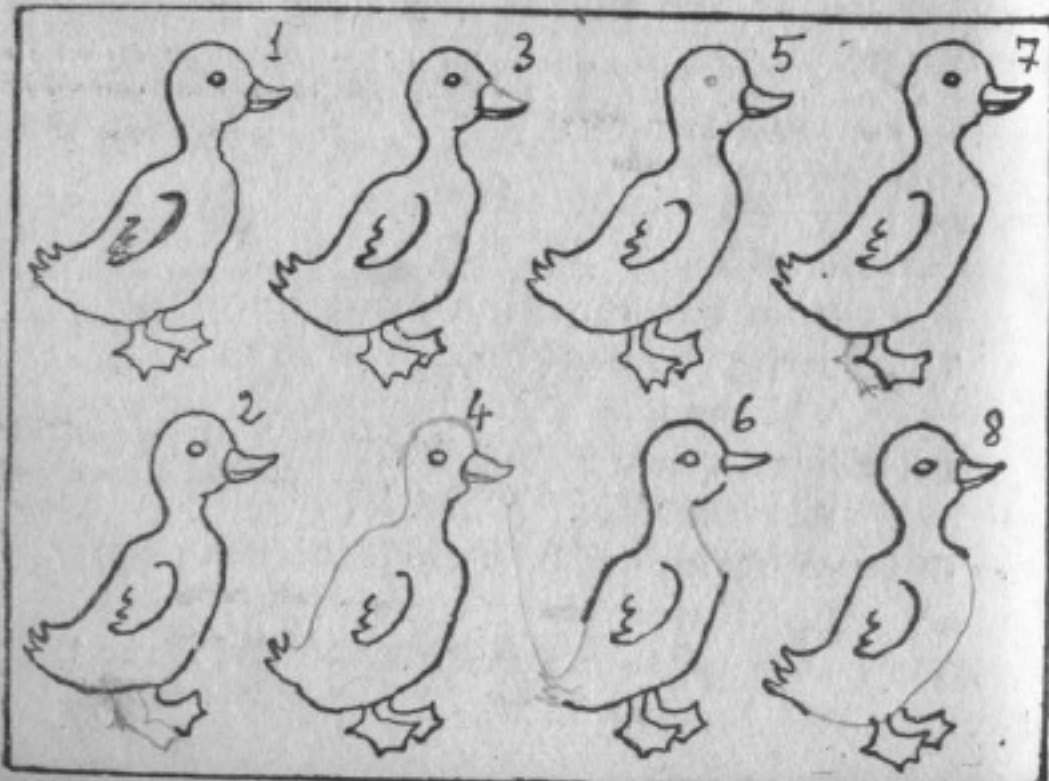
— «Hãy để nó nuôi con nó cho lớn, trước là thương loài vật, sau bán lấy tiền. Con không nghe nói: «Như gà mất mẹ» hay sao?»

Con thưa rằng:

— «Gà rồi đẻ ra được! Mẹ cứ cho phép con làm thịt gà để mẹ xơi!» Mẹ nhất-định không chịu, người con đành phải chiều ý mẹ.



TRANH GIẢI - TRÍ CUỐI TUẦN



TUẦN-LỄ THỨ 28

NGŨ-VỤNG

I.— Dê

BÀI GIẢNG.— Người ta nuôi dê để ăn thịt hoặc vắt sữa. Sữa dê thơm và ngon. Sừng dê nhọn và ngắn. Con dê nào cũng có râu. Chúng nó cò, thỉnh-thoảng lại nháy-nhót, kêu be-be.

- HỌC TIẾNG.— 1) Dê; Sữa; Sừng; Râu.
2) Sữa thơm, Sừng nhọn.
3) Nháy-nhót.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

- Vành râu dê.
— Treo đầu dê, bán thịt chó.

GIẢI-NHĨA.— Nháy-nhót: Nhảy luôn và nhảy từng chút một — Vành râu dê: Thành-ngũ này dùng để chỉ những kẻ tự-đắc, khinh người — Treo đầu dê, bán thịt chó: Chỉ sự lừa-đổi, đánh lừa khách mua. Ngoài cửa hàng thì treo đầu con dê, ai cũng tưởng bán thịt dê nhưng khi mua thì lại toàn thịt chó.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Người ta nuôi dê để làm gì? — Sữa dê thế nào? — Sừng dê dài hay ngắn? — Dưới hàm dê có gì? — Tiếng dê kêu thế nào?



II.— Thỏ

BÀI GIẢNG.— Có hai loại thỏ là thỏ nhà và thỏ rừng. Tai thỏ rất dài. Vì hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, nên thỏ chỉ nhảy hoặc chạy. Thỏ rừng thường ở trong hang.

- HỌC TIẾNG.— 1) Thỏ nhà; Thỏ rừng; Tai; Hang.
2) Tai dài; Chân trước; Chân sau.
3) Nhảy; Chạy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Thỏ tử, hồ bi.

— Nhanh như thỏ.

GIẢI-NGHĨA. — Hang: Lỗ, hốc ở sâu trong núi hay dưới đất.

— Thỏ tử, hồ bi: Thỏ chết thì cáo cũng thương. Câu này ý nói người cùng loại thương thương-yêu nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Có mấy loại thỏ? — Tại thỏ dài hay ngắn?

— Tại sao thỏ chỉ chạy, nhảy mà không đi? — Thỏ rừng ở đâu?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi thuộc một đề-mục.

1. — Tả con dê

Dê to hay nhỏ hơn bò? — Dưới hàm dê có gì? — Sừng dê dài hay ngắn? — Dê ưa ăn gì? — Dê kêu như thế nào? — Người ta nuôi dê để làm gì?



2. — Tả con thỏ

Có mấy loại thỏ? — Tại thỏ dài hay ngắn? — Chân trước của thỏ thế nào? — Hai chân sau của thỏ thế nào? — Thỏ thường đi hay nhảy? — Thỏ thích ăn gì?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ.

1) nh — nhè-nhẹ

2) nh — nho-nhỏ

TẬP ĐỌC

Giật mình

Dũng đang chăm-chú nhìn đàn vịt. Bỗng một tiếng « quác » thật lớn nổi lên ngay sau lưng bé Hồng. Bé giật mình, suýt ngã tòm xuống ao.

Hai con ngỗng lớn đang chạy lại chĩa thẳng mỏ về phía trước. Chúng vỗ cánh như muốn dọa nạt. Lông chúng trắng toát. Đầu con nào cũng gồ lên một cục. Thật đáng sợ. Bé Hồng hoảng-hồn. Nó vội giơ cần câu lên. Vừa xua hai con ngỗng, nó vừa kêu: « Eo ôi! Vịt gì mà cồ dài thế này? »

Dũng cười: « Ngỗng đấy chứ, đâu phải vịt. »

PHÁT-ÂM. — Giật mình — Sau lưng — Suýt ngã — Tráng toát:

GIẢI-NGHĨA. — Suýt ngã: Chực ngã, chút xíu là té — Tráng toát: Tráng lết cả — Hoảng-hồn: Sợ hết hồn, sợ bất thành-linh.

CÂU HỎI. — Dũng đang chăm-chú nhìn gì? — Bỗng một tiếng gì nổi lên? — Hai con gì chĩa thẳng mỏ về phía trước? — Bé Hồng giơ cái gì lên?

CHÍNH-TẢ

I. — Lợn, dê, mèo

Một người mang lợn, dê, mèo đi chợ bán. Dọc đường chỉ có lợn kêu eng-éc. Sốt ruột, người chủ mắng lợn. Lợn trả lời: « Ông ơi! Người ta mua dê để vắt sữa, mua mèo để bắt chuột. Còn tôi họ mua về để giết thịt nên tôi sợ quá... hu... hu! »

GIẢI-NGHĨA. — Chủ: Người đứng đầu, người cai-quản — Sốt-ruột: Nóng lòng, bức-tức.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

G : Mãng, La mãng	—	Mau-mắn
TR : Trả lời, Trả nợ	—	Chả lựa, Chả thích (không thích)
D : Dọc đường, Dọc khoai	—	Rọc phách, Ròng-rọc, Bực-rọc.

H. T. L.

Được lên lớp

Xuân qua, hạ tới bao lần,
 Nắng vàng tươi đổ xuống sân trường làng
 Bên hiên, điệp trổ hoa vàng
 Trường em lại sắp rộn-ràng mãn niên.
 Sáng nay, thầy gọi đến tên
 Những trò lên lớp, có em trong này
 Mừng vui, tay nắm chặt tay,
 Suýt reo thành tiếng khi thầy đọc xong...

PHÁT-AM. — Sân trường, — Sắp — Rộn-ràng — Trò — Reo.

GIẢI-NGHĨA. — Hạ : Mùa hè, mùa nóng — Rộn-ràng : Bận-bịu
 sôi-sục, — Mãn niên : Hết năm.

CÂU HỎI. — Nắng vàng tươi đổ xuống đâu ? — Điệp trổ hoa màu gì ? —
 Trường em lại sắp thế nào ? — Sáng nay, ai gọi những trò được lên lớp ? — Trong số
 học-trò lên lớp có ai ?

CHÍNH-TẢ

II. — Chuông thỏ

Chuông thỏ thường làm bằng gỗ, sơn xanh. Cửa chuông là
 tấm lưới sắt. Hai con thỏ bạch thấy người liền nằm nép mình vào
 góc chuông. Bộ lông của chúng trông thật là mượt. Hai tai dài,
 đôi mắt tròn và đen, cái mũi hồng. Trong chuông, mấy cái cà-rót
 nằm ngổn-ngang.

GIẢI-NGHĨA. — Thỏ bạch : Thỏ có bộ lông trắng — Ngổn-ngang :
 ra-bãi, bẽ-bộn, mỗi nơi một cái.

NHẬN-XÉT, CHÍNH-TẢ :

CH : Chuông thỏ; Chuông vịt — Trần trướng.
 T : Lưới sắt, Bằng sắt — Sắc-bén, Sắc đẹp.
 TR : Trông, Trông-nom — Chông-gai.
 G : Ngổn-ngang, Nằm ngang — Con ngan.

TẬP ĐỌC

Bữa cơm ngon

Buổi trưa, bác Can gái ra bờ ao hỏi : « Thế
 nào ? Các cậu đã câu được nhiều cá chưa ? Hãy
 về ăn cơm chứ ? »

Anh Nam cười : « Chưa được con nào mẹ
 ạ. Hôm nay cá cũng sợ ngỗng như bé Hồng.
 Chúng nó trốn hết rồi. »

Nói xong mọi người vui-vẻ trở về nhà. Bữa
 cơm này không có cá. Bác Can gái đã làm thịt
 mấy con chim bồ-câu. Thịt chim quay vàng, béo
 ngậy, ăn thật mềm và ngon. Hồng được bác gấp
 cho cả một đùi chim bồ-câu quay.

PHÁT-AM. — Ra — Sợ — Trốn hết — Rồi.

GIẢI-NGHĨA. — Trồn : Lánh đi, tránh đi không để cho người ta
 bắt được — Quay : Xâu thịt để trên than lửa mà xoay đều nướng cho
 chín — Ngậy : Nói món ăn béo, thơm.

CÂU HỎI. — Bác Can gái hỏi gì ? — Ai trả lời bác Can ? — Bác Can làm thịt mấy
 con gì ? — Thịt chim quay ăn thế nào ?



TẬP ĐỌC VUI

CÓ GÌ

Có gì mà bé vội le !
 Học đi trước đã, sau khoe muện gì ?
 Điềm cao chớ có thị-kỳ
 Khoe-khoang, chúng bạn cười « khi » thì sao ?
 Bé vui, vui đến thế nào ?
 Giỏi ai chẳng biết, tự cao làm gì !
 Cho dù bé giỏi hôm ni
 Biết đâu mai lại có khi dở nhiều ?
 Chị Huyền bảo hãy nghe theo
 Cố mà học giỏi, giỏi nhiều đừng le !
 Le hoài... cũng xấu lắm nghe !

BẮC-GIANG,

CHƯA ĐÁNH, ĐÁNH ĐƯỢC

Xưa một nhà có một nương khoai thật lắm củ.
Một đêm có đũa đến trộm mất ít khoai.

Nhà chủ bắt hụt, hung-hăng tức-giận, đỏ mặt
tía tai, bảo rằng hễ bắt được trộm thì đập cho
kỳ chết.

Đêm sau anh ta ra nương rình.

Quả-nhiên tên trộm dúi lại đến định trộm
khoai nữa.

Nhà chủ vớ được, sẵn gậy trong tay vụt lấy,
vụt dể một hồi.

Nó kêu, nó la, nó rên, nó khóc, nó giả giả
chết, nó nằm lăn ra ần vạ.

Nhà chủ sợ cuồng phải dỗ-dành, xin-van nó,
biếu nó khoai, cho nó tiền và đem nó về tận nhà.

*Chưa đánh được người, mặt đỏ như vang
Đánh được người rồi, mặt vàng như nghệ.*



TRANH GIẢI TRÍ CUỐI TUẦN



Em bé này làm gì thế? — Các em hãy nối từ 1 đến 21 về rỏ.

TUẦN - LỄ THỨ 29

GỮ - VỤNG

I. — Chim bồ - câu

BÀI GIẢNG. — Chim bồ-câu sống thành từng đôi. Chúng thích
những chuồng đẹp. Mỗi đôi chim có một tổ. Chúng tha rác về làm
Chim thay phiên nhau ấp trứng và tha mồi mớm, cho con.

HỌC TIẾNG. — 1) Chim bồ-câu; Chuồng; Tổ; Đôi chim.

2) Chuồng đẹp.

3) Tha rác; Ấp trứng; Mớm.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ:

— Chim tìm tổ, người tìm tông.

— Cá chậu, chim lồng.

GIẢI - NGHĨA. — Chuồng: Nơi nhốt súc-vật — Tha rác: Nhặt rác
về làm tổ — Chim tìm tổ, người tìm tông: Chim tìm về tổ khi chiều
tối, người ta tìm họ-hàng mỗi khi xa-cách nhau — Cá chậu, chim
lồng: Chỉ cảnh tù đày, mất hết tự-do như cá bị nhốt trong chậu, chim
bị nhốt trong lồng, không được tự-do bơi-lội, bay-nhảy.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Chim bồ-câu thích ở những chuồng thế nào?
Mỗi đôi sống trong mấy tổ? — Chim tha gì về làm tổ? — Chim thay phiên
nhau làm gì?



II. — Chim bồ - câu (t.t)

BÀI GIẢNG. — Chim bồ-câu bay xa được là nhờ đôi cánh khỏe.
Mỗi lứa, chim đẻ hai trứng. Khi có chim non thì cả cặp chim cùng
đi kiếm mồi về mớm cho con. Ngày xưa người ta còn nuôi chim bồ-
câu để đưa thư.

HỌC TIẾNG. — 1) Cánh chim; Trứng chim; Cặp chim.

2) Chim non.

3) Kiếm mồi; Mớm; Đưa thư.

CA - DAO, THÀNH - NGŨ :

- Thóc ở đâu, bồ-câu ở đây.
- Chim sa, cá lặn.

GIẢI-NGHĨA.— Móm: Chuyển từ miệng này sang miệng kia.
Chim sa, cá lặn: Chỉ người có sắc đẹp, đẹp đến nỗi chim đang bay trông thấy cũng rơi xuống, cá nổi lên trông thấy cũng lặn liền.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Chim bồ-câu bay xa được là nhờ gì? — M
lúa, chim bồ-câu đẻ mấy trứng? — Cặp chim đi kiếm mồi về làm gì? —
Ngày xưa, người ta nuôi chim bồ-câu để làm gì? —

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi về một đề-mục.

I.— Tả chim bồ-câu

Người ta nuôi chim bồ-câu ở đâu? — Cánh nó mạnh hay yếu? —
Chân chim dài hay ngắn? — Mỏ chim cứng hay mềm? — Chim bồ-câu
ăn gì? —



II.— Tả chim bồ-câu (t.t.)

Mỗi lứa chim bồ-câu đẻ mấy trứng? — Khi có chim non, chúng kiếm
mồi về làm gì? Chim bồ-câu kêu như thế nào? — Ngày xưa, người ta
còn nuôi chim bồ-câu để làm gì?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

- 1) tr — trắng - trẻo.
- 2) tr — trẻ - trung

TẬP ĐỌC

Chuồng chim

Trong lúc ăn cơm, Dũng hỏi:

— « Thưa bác, nuôi chim bồ-câu có khó
không? » Bác Can nói:

— « Không khó đâu cháu ạ! Ở thành-phố,
cháu cũng có thể nuôi chim được. Chuồng chim
cần phải giữ cho sạch-sẽ. Chim bồ-câu thích ở
chuồng đẹp. Vì thế anh Nam vẽ đầy hoa lá,
lên nóc và cửa chuồng. Chúng sinh-sản mau lắm.

Lúc đầu bác chỉ nuôi ba đôi. Bây giờ đã có
mấy chục con rồi. »

PHÁT-ÂM.— Trong lúc — Sạch-sẽ — Sinh-sản — Rồi.

GIẢI-NGHĨA.— Sinh-sản: Đẻ ra — Đôi: Hai chiếc, hai con.

CÂU HỎI.— Dũng hỏi bác Can thế nào? — Chim bồ-câu thích ở chuồng thế
nào? — Anh Nam vẽ gì lên nóc và cửa chuồng? — Chim bồ-câu sinh-sản mau hay chậm?

CHÍNH-TẢ

I.— Bầy chim bồ-câu

Mới năm giờ sáng. Tiếng « gù... gù » của bầy chim bồ-câu
trong chuồng đã vọng ra, nghe thật dịu-dàng. Mặt-trời sắp mọc. Bầy
chim cùng đập cánh bay. Chúng lượn nhiều vòng rộng rồi hẹp, khi
lên cao, lúc xuống thấp rất đều...

GIẢI-NGHĨA.— Lượn: Bay thành vòng, không vỗ cánh — Dịu-
dàng: Êm-dềm, nhẹ-nhàng.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

- | | |
|-------------------------------|-----------------------|
| R : Rộng hẹp, Rộng-rãi | — Động đầu xuống đất. |
| S : Sấp-sửa, Sấp bay, Sấp-đặt | — Xăm-xấp nước. |

H. T. L.

Hè về

Trường em, qua buổi hè sang,
Đàn chim riu-rít, lá vàng nhẹ rơi
Cổng trường thôi đã đóng rồi,
Nóc trường rêu phủ, tường vôi nhạt mờ
Sân trường cỏ mọc lơ-thơ,
Xung quanh lặng-lẽ như tờ, buồn thay!
Trong phòng, bàn ghế xưa nay
Một màu loáng-bóng, giờ đây bụi mờ.

PHIÊN-AM. — Hè sang — Riu-rít — Cổng trường — Rêu phủ.

GIẢI-NGHĨA. — Riu-rít: Tiếng kêu, tiếng nói liên nghe không rõ,
— Rêu: Loài rong nhỏ, mọc bám vào vật khác như tường, đá đất,
Lơ-thơ: Thưa, không rậm. — Lặng-lẽ như tờ: Im-lặng không có

CÂU HỎI. — Cổng trường lúc này đã thế nào? — Rêu phủ ở đâu? — Sân trường cỏ mọc thế nào? — Xung quanh trường im-lặng hay ồn-ào? — Giờ đây bàn ghế đã thế nào?

CHÍNH-TÀ

II. — Mớm mồi

Chim mẹ vừa bay về thì hai cái đầu nhỏ đã thò ra. Đó là hai cái đầu chim non với những sợi lông vàng óng. Chúng vừa kêu vừa há mỏ ra để chờ. Chim mẹ nhá thóc vừa nhặt được ở dưới sân lên, mớm cho đàn con. Rồi chim mẹ lại bay đi kiếm mồi nữa...

GIẢI-NGHĨA. — Thò ra: Chui ra, đưa ra, lộ ra, — Vàng óng: Vàng bóng trông rất đẹp, — Nhá: Buông, bỏ vật gì đang ngậm trong miệng.

NHẬN-XÉT, CHÍNH-TÀ:

D: Dưới sân, Trên dưới — Rưới nước mắt, Rách-rưới.

R: Rồi, Xong rồi — Dối lộn — Trau-giới.

? : Nhá thóc, Nhá-nhót — Nhá-nhận, Thanh-nhã.

TẬP ĐỌC

Cách chăn-nuôi

Nhân dịp bàn về cách nuôi chim, bác Can nói thêm:

— « Chăn nuôi loài vật nào cũng thế. Phải nhớ cho chúng ăn-uống đầy-dủ. Giữ-gìn chuồng cho sạch. Trâu, bò phải được chích ngừa bệnh dịch. Loài gà hay bị toi. Ta phải quét dọn chuồng luôn. Heo vốn ở bẩn. Nên dội nước vào chuồng và tắm cho nó. Như thế heo sẽ khỏe-mạnh. Chuồng heo không có mùi hôi...

Chỉ cần cố-gắng một chút, là việc chăn-nuôi sẽ phát-đạt.»

PHÁT-ÂM. — Sạch — Trâu bò — Dịch — Sẽ khỏe — Phát-đạt.

GIẢI-NGHĨA. — Ngừa: Phòng, giữ trước — Phát-đạt: Mở-mang, thịnh-vượng.

CÂU HỎI. — Ta phải cho loài vật ăn-uống thế nào? — Những con gì phải được chích ngừa bệnh dịch? — Loài nào hay bị toi? — Phải làm thế nào để cho heo khỏe-mạnh? — Muốn cho việc chăn-nuôi phát-đạt phải làm thế nào?

TẬP ĐỌC VUI



GHÉT GHÊ

Bé ơi! Bé bé nhất nhà!

Bé hay làm nũng sao mà... ghét ghê!

Bắt bà kể chuyện Bé nghe

Bắt anh bắt bướm, bắt me mua quà...

Bé ơi! Bé bé nhất nhà!

Bé hay ăn vạ, sao mà... ghét ghê!

Bắt bà mua cả búp-bê

Mua con chim sắt, thảng hề, chiến-xa,

Bé ơi! Bé bé nhất nhà!

Bé hay nghịch-ngợm, sao mà... ghét ghê!

Suốt ngày Bé chỉ mãi mê

Tung-tăng ngoài nắng, gọi về, Bé la...

NGUYỄN-THỊ-CHUNG

CỌP KHÔNG SỢ DÊ

Một đàn dê ăn cỏ ở dưới chân núi. Có con cọp ngồi rình trong bụi cây, thấy dê quất một tràng « be be be... », loài nào loài ấy khiếp-sợ chạy trốn cả. Cọp thấy thế cũng sợ. Nhưng sau cọp nghĩ: « Mình to lớn hơn nó nhiều, thì mình có sợ chi... » Tuy vậy cọp vẫn còn rụt-rè không dám ra khỏi bụi.

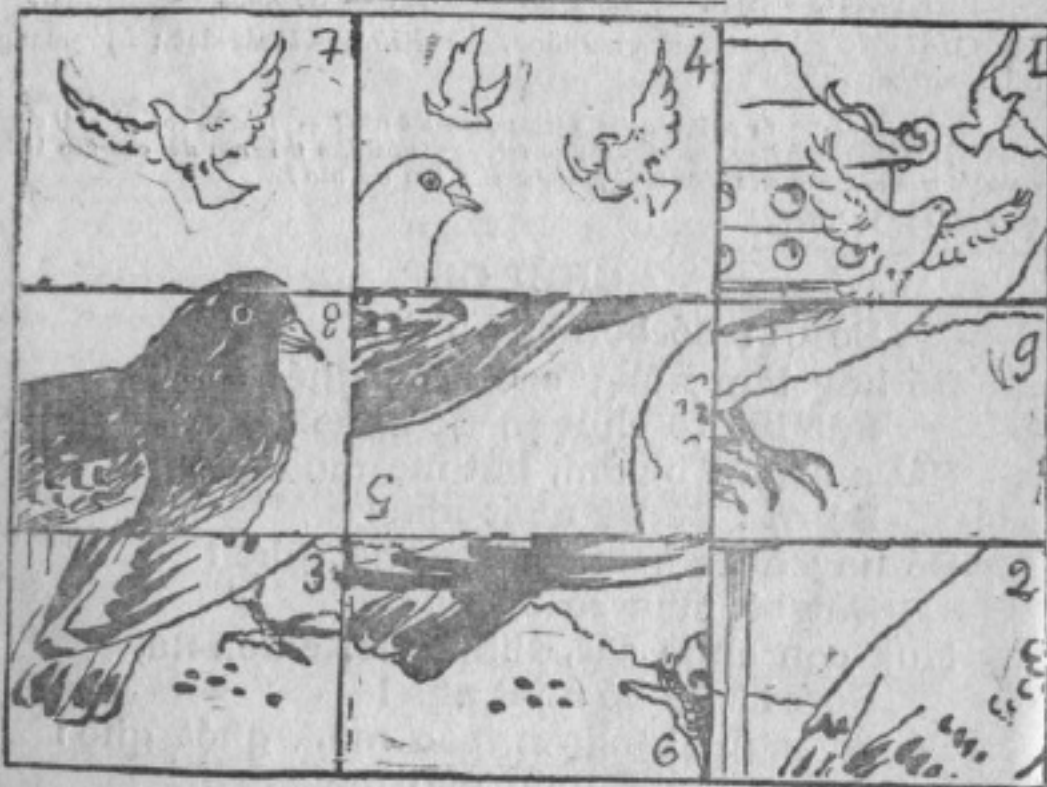
Nhưng ngồi mãi, cọp thấy dê cũng chỉ kêu đến thế thôi. Cọp mới thử găm lên một tiếng, thì thấy dê co-quắp lại, như muốn be be mà cuống cả lưôi, be không ra hơi nữa.

Biết là dê nhát gan, cọp mới xõ ra vô bắt, thì thật dễ như chơi.

Từ đó cọp thấy dê là cọp bắt ăn, không sợ dê, khiếp dê như trước nữa.

Không có thực tài thì không đáng sợ!

TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tranh gì đây? — Các em phóng ra giấy khác, cắt thành 9 mảnh nhỏ rồi sắp lại theo thứ-tự sẽ rõ.

TUẦN - LỄ THỨ 30

NGŨ - VỤNG

I. — Chăn-nuôi.

BÀI GIẢNG.— Gia-súc phải được nuôi ở chuồng cao-ráo, sạch-sẽ. Nên nâng tắm-rửa cho chúng. Phải thu-dọn chuồng luôn cho sạch. Ở nơi có đồng cỏ rộng thì việc chăn-nuôi sẽ rất phát-dạt.

HỌC TIẾNG.— 1) Gia-súc; Chuồng; Đồng cỏ; Việc chăn-nuôi.
2) Chuồng sạch-sẽ; Việc chăn-nuôi phát-dạt.
3) Tắm-rửa; Thu-dọn,

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Chó gây hồ mặt người nuôi.
— Chăn tắm, ươm tơ.

GIẢI-NGHĨA.— Chó gây hồ mặt người nuôi: Chó gây (ốm) chứng-tò là chủ nhà không để ý săn-sóc đến nó. Câu này khuyên người ta nên chăm-nom gia-súc.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Ta phải nuôi gia-súc ở chuồng thế nào? — Phải thu-dọn chuồng để làm gì? — Ở nơi có đồng cỏ rộng thì việc chăn-nuôi thế nào?



II. — Chăn-nuôi (t.t.)

BÀI GIẢNG.— Muốn cho súc-vật béo và khỏe, ta phải cho chúng ăn-uống đầy-đủ. Bệnh dịch trâu bò; bệnh toi gà giết hại gia-súc rất nhiều. Phải nhờ thú-y-sĩ chích thuốc cho chúng. Con nào bị bệnh phải nhốt riêng một chỗ.

HỌC TIẾNG 1) Bệnh dịch trâu bò; Bệnh toi gà; Thú-y-sĩ.

2) Súc-vật béo, khỏe.
3) Chích thuốc; Nhốt.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

- Chấn trâu rồi sau đất ghé.
- Trâu ta ăn cỏ đồng ta.

GIẢI-NGHĨA.— Bệnh dịch trâu bò: Bệnh giết hại một lúc nhiều trâu bò — Thú-y-sĩ: Thầy-thuốc chuyên chữa bệnh cho súc-vật — Chấn trâu rồi sau đất ghé: Câu này ý nói: có chấn trâu cần-thận thì sau mới có trâu con (ghé).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Phải cho súc-vật ăn-uống đầy-đủ để làm gì? — Hàng năm có những bệnh dịch gì? — Ai sẽ tiêm thuốc cho súc-vật? — Có vật bị bệnh phải để ở đâu?

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi thuộc các đề-mục đề

1.— Tả chuồng gà

Chuồng gà thường làm bằng gì? — Mái làm bằng gì? — Gà đứng trên những cái gì? — Chuồng gà cần phải thế nào? — Chuồng gà sạch và gà đỡ bị bệnh gì?



II.— Việc chăn-nuôi

Dân quê ta hay nuôi gì — Hàng năm có bệnh gì giết hại gia-súc? — Gia-súc bị bệnh phải nhờ ai chữa? — Chuồng của chúng phải giữ thế nào? — Tại sao thú-vật đau phải nhốt riêng?

TẬP VIẾT

Chữ thường, lớn nửa khổ

- 1) ngh — nghề-nghiep.
- 2) ngh — nghĩ-nghĩ.

TẬP ĐỌC

Trại chăn-nuôi

Dũng đã trở lại trường. Thầy cho cả lớp đi thăm trại chăn nuôi, trên một khu đất rộng.

Đường trong trại có cây cao, bóng mát. Trong dãy chuồng có nhiều ngựa giống lớn. Mấy con heo mập, tưởng như đi không nổi. Chúng ở trong những chuồng xây bằng gạch. Chuồng nàc cũng sạch-sẽ. Dũng đã nghe bác Can nói về việc chăn-nuôi. Vì thế thầy hỏi gì, Dũng cũng trả lời được. Thầy xoa đầu Dũng nói:

— « Lớn lên, Dũng có thể làm chủ trại đấy! »

PHÁT-AM.— Trở lại — Trại — Trong dãy chuồng — Sạch-sẽ.

GIẢI-NGHĨA.— Dãy: Một hàng — Chủ trại: Người đứng đầu, cai-quản, trông-nom trại.

CÂU HỎI.— Thầy cho cả lớp đi đâu? — Đường đi trong trại thế nào? — Dũng thấy những con gì? — Chúng ở đâu? — Dũng đã được nghe ai nói về chăn nuôi? — Thầy nói gì với Dũng?

CHÍNH-TẢ

I.— Trại chăn-nuôi

Thăm trại đến tận trưa, thầy trò Dũng mới ra về. Tối nhà. Dũng còn nhớ rõ những con heo, con gà khéo nuôi. Trông chúng đẹp như tranh vẽ. Những con bò to-béo nằm thong-thả nhai lại trên nền chuồng cao-ráo, sạch-sẽ. Dũng ao-ước sau này có cái trại như thế.

GIẢI-NGHĨA.— Tận: Hết, đến — Cao-ráo: Cao và khô.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| TR : Trưa, Buổi trưa | — Chưa làm, Chưa thấy |
| TR : Tranh vẽ, Tranh giành | — Quả chanh, Chanh-chua |
| D : Dây bàn, Dây nhà, Dây núi | — Đầy đầy, Giấy cỏ, Làm rầy |
| X : Xây nhà, Xây dựng | — Sây da. Sây-sát. |

H. T. L.

Bãi - trường

Em ơi! hoa phượng đầy đường
Nhạc ve tấu khúc bãi-trường rồi đây.
Chiều nay sắp-sửa chia tay,
Mai kia xa bạn, xa thầy, buồn ghê.
Quay về đón gió miền quê,
Hết thăm biển rộng, lại về đồng xanh
Ước gì ngày, tháng trôi nhanh,
Đề mau trở lại, học-hành cùng nhau!

PHÁT AM. — Bãi-trường — Sắp-sửa — Biển rộng — Trôi — Trở lại.

GIẢI-NGHĨA. — Tàu: Hát, cử — Non: Núi — Ước: Cầu-mong.

CÂU HỎI: — Mùa gì hoa phượng nở đầy đường? — Chiều nay, các em sắp-sửa làm gì? — Mai kia vì sao em thấy buồn? — Nghỉ hè này, em sẽ đi chơi những đâu? — Các em mong trở lại trường làm gì?

CHÍNH-TẢ

II. — Hè về

Chóng quá, vừa mới hôm nào chúng em sửa-soạn đi học. Thế mà hôm nay đã sắp bãi-trường! Giờ đây, dưới mái trường, thầy-trò còn vui-vẻ gặp nhau. Rồi mấy bữa nữa, mỗi người chia tay về một ngả. Nghỉ tới đây, em thấy buồn và nhớ vô cùng.

GIẢI NGHĨA. — Bãi-trường: Đóng cửa trường nghỉ học một thời hạn nhất-định như nghỉ hè, nghỉ tết.

NHẬN-XÉT, CHÍNH-TẢ:

?	Sửa-soạn, Sắp-sửa	—	Sửa tươi, Sửa hộp
Y	Hôm nay, Nay mai	—	Con nai.
TR	Trường, mái trường, Chiến-trường	—	Chán-chường.
U	Gặp nhau, Cùng nhau	—	Nhao-nhao.

Tạm-biệt

Đã sắp tới nghỉ hè rồi. Chóng quá! Một niên-học đã hết.

Những cây phượng-vĩ trong sân trường bắt đầu nở hoa đỏ tươi. Bầu trời cao và trong xanh. Những con chim nhỏ nhảy tung-tăng trên cành, trong ánh nắng chan-hòa. Bài học đã hết, thầy cho học ôn. Lớp học bắt đầu nóng. Nhưng buổi nào cũng đông-đủ mọi người.

Tiếng ve rộn-rã báo-hiệu giờ chia-ly tạm-biệt. Bốn phương trời lại sắp được đón những cậu học-trò nhỏ bé tới thăm.

PHÁT-AM. — Sắp tới — Sân trường — Bầu trời — Rộn-rã.

GIẢI-NGHĨA. — Niên-học: Năm học — Chan-hòa: Chảy lênh-lãng — Rộn-rã: Bận-bịu, rối-rít.

CÂU HỎI. — Đã sắp tới nghỉ gì? — Hoa phượng màu gì? — Những con chim nhỏ nhảy tung-tăng ở đâu? — Lớp học bắt đầu thế nào? — Bốn phương trời lại sắp được đón ai?



TẬP ĐỌC VUI

CÁC EM

Các em là búp măng-non
Là chim mới nở dưới vòm trời eao
Là hoa xuân tắm nắng đào
Là hy-vọng của đồng-bào Việt-nam
Giờ em chăm học, chăm làm
Thì mai sau sẽ giỏi-giang hơn người
Nước nhà trông đợi em ơi!
Phải mau ghi-nhớ những lời thầy khuyên.
BẢO-VÂN

CẬP NGỒNG

Có một người kia rất giàu, ngày nào cũng tiệc-tùng. Có người bạn đến thăm anh và ở chơi mấy bữa. Một hôm đang ngồi trước sân, thấy cặp ngỗng đi ngang anh ta khoe với bạn:

— «Cặp ngỗng này quý lắm. Để lúc bạn về, tôi làm thịt một con đãi bạn!»

Cặp ngỗng nghe nói, lấy làm buồn-lo vô cùng. Đêm kia, ngỗng trống bảo ngỗng mái rằng:

— «Trong hai ta, một đứa phải chết. Đêm nay, tôi ra nằm ở cửa chuồng cho họ bắt giết»

Ngỗng mái nói: «Một kẻ chết, một kẻ sống có vui gì! Vậy hai ta ra nằm trước cửa chuồng cho chủ nhà giết cho xong!»

Người khách tình-cờ qua đó nghe hiệu tiếng sủa-vật lấy làm đau-dớn vô cùng. Hôm sau chàng từ-chối không ăn thịt ngỗng và tạ từ ra về. Nhờ đó cặp ngỗng khỏi bị làm thịt.

Lòng chân thật có thể làm động lòng kẻ khác.

TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



TRANH GIẢI ĐÁP

cắt và ráp hình



TRÒ CHÀO THẦY
(TRANG 32)



MỜI ÔNG SÔI NƯỚC
(TR. 130)



Ư GIÀ VO GẠO
(TR. 64)



TRÂU ĂN CỎ
(TR. 162)



MÁ MAY ÁO



CHIM BỒ CẦU

GIẢI ĐÁP TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN

Tuần-lần thứ	Ý-NGHĨA BỨC TRANH	Trần
1	Thầy giáo cấp cộp	12
2	Cái bàn học	20
3	Con quay (bông-vụ)	26
4	Học trò chào thầy (xem hình trang bên)	32
5	Thân-thờ — Chân — Đầu—Tay — Miệng — Mắt — Mũi — Mồm	40
6	Người mù chống gậy đi xin ăn	46
7	Em bé đánh răng	52
8	Bàn chân	58
9	U già ngồi vo gạo (xem hình trang bên)	64
10	Bát dũa — Đũa — Tách — Dao, muỗng, nĩa — Khăn ăn — Ấm-tích — Chai rượu ly — Phin pha cà-phê	72
11	Em bé pha trà	78
12	Ấm đun nước pha trà	84
13	Ông già định đi may áo dài	92
14	Má may áo (xem hình trang bên)	98
15	Mũ vải — Dép — Giày đàn bà — Mũ dẹt — Giày tây — Guốc — Nón — Mũ trẻ Xăng-dan	104
16	Bé sửa-s soạn là quần áo	110
17	9 căn nhà lá	116
18	Cái bàn đi-văng	124
19	Bưng nước mời ông (xem hình trang bên)	130
20	Ông — Bà — Bác — Cha — Chú — Anh — Chị — Anh em họ	136
21	Má đi chợ vẽ—Bé chạy ra reo	144
22	6 chú gà trống	150
23	Chú bé cho chó ăn	156
24	Trầu ăn cỏ (xem hình trang bên)	162
25	Mèo — Vịt — Heo nài — Bò — Gà — Heo — Chó — Bò	168
26	Con bò sữa	176
27	8 chú vịt	182
28	Em bé cho dê ăn	188
29	Chim bồ câu (xem hình trang bên)	196
30	Ngỗng — Bò cày — Gà tây — Ngựa — Dê — Thỏ — Gà — Lừa	202

MẪU CHỮ HOA

A B C D E F G H I

K L M N O P Q

R S T U V X Y

MẪU CHỮ THƯỜNG

a b c d e f g h

i k l m n o p

q r s t u v x y

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

BẢNG PHÂN - CHIA CHƯƠNG TRÌNH TÂN VIỆT - NGỮ LỚP TU

Thứ	NGỮ - VỰNG	TẬP ĐỌC	HỌC THUỘC LÒNG	CHÍNH - TẢ	TẬP LÀM VĂN	TẬP VIẾT	Trang
1	Hiệu-trưởng, Nhân-viên trong trường	Nhớ trường. — Ông Hiệu-trưởng	Ngày khai-giảng	Ông Hiệu-trưởng. Thầy giáo	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	i, i, i, i, i, i	7-12
2	Học-sinh — Bạn-bè	Cô giáo cũ. — Bạn học	Lớp em	Vào lớp. Bạn mới	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	u, ui, u, ui	13-20
3	Các trò chơi. — Các trò chơi (t.t)	Bạn học (t.t). — Thầy giáo mới	Giờ ra chơi	Giờ chơi. — Học-trò mới	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	t, ti, ti, t, tu, tu.	21-26
4	Đối với thầy. — Đối với bạn	Lời thầy. — Bồn-phận học-trò	Yêu thầy	Thầy trò ngày xưa. — Tình bạn	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	n, nu, ni, nút nit	41-32
5	Thân thể — Đầu	Anh trưởng lớp. — Anh Tiến	Chú em	Tập thể-dục. — Em bé	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	m, mịt-mù, mồm-mồm	33-40
6	Mắt, mũi. — Mồm, tai	Bạn Phong. — Người bạn mới	Cái chỉ quý nh?	Người mù. — Anh Tam	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	v, vi-vu, v, vùn-vụt	41-46
7	Đánh răng, rửa mặt. — Tắm, chải tóc	Đậy sơm. — Đánh răng	Điếc luôn	Sún răng. — Lạm đáng	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	r, rừ-rỉ, r, run-run	17-52
8	Tay. — Chân	Rửa mặt, chải đầu. — Tắm	Bàn tay mẹ	Tập bơi (lội). — Cho con bú	Tập điền câu bằng những tiếng đã học ở Ngữ-vựng	e, em-ru ô, êm-ôm	53-58
9	Đồ ăn — Đồ uống	U-già. — Bữa cơm	Bưng bát cơm	Vo gạo. — Bát nước chè xanh	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	o, oi, ot, o, óc, on	59-61
10	Rượu — Đồ dùng để ăn	Sau bữa cơm. — Những chai rượu	Làm cơm	Người say rượu. — Cái nồi đất	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	ô, ô-tô, ô, ô-tôn	65-73
1	Đồ dùng để uống. — Vệ-sinh về đồ ăn	Ngày giỗ. — Lau bát đĩa	Chén trà buổi sớm	Pha chè tàu. — Thích ăn chất chua	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	ơ, mơn-mơn, ơ, từ-mờ	73-78
2	Vệ-sinh đồ ăn (t.t). — Vệ-sinh đồ uống	Vội vàng. — Đừng ăn nhiều	Nhớ lời thầy dạy	Heo về mình. — Đào giếng	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	a, an-toàn, a, ao ta	79-84
3	Các thứ áo. — Các thứ áo (t.t)	Chiếc áo dài. — Bộ quần-áo ngủ	Đi chơi	Quốc-phục. — Chiếc áo rách	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	ã, ăn-mặc, ă, măm măm	85-92
4	Quần. — Khăn.	Chị Lan. — Khách đến	Anh em	Chiếc quần mới. — Cỗ bé đồng-quê	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	â, ăm-ăm, â, ăn-căn	93-98
5	Mũ (nón). — Giày dép	Mũ mới. — Giày mới	Chị em	Cái mũ trắng. — Đôi giày mới	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	đ, đầu-đầu, d, dân-dà	99-104
6	Giặt ủi. — Giữ gìn quần-áo.	Giặt quần-áo. — Tủ áo	Áo quần	Giặt quần áo. — Cái tủ áo	Trả lời những câu hỏi về tập đọc trong tuần	đ, du-dù, đ, đơn-đỗ	105-110
7	Nhà cửa. — Các thứ nhà	Nhà Dưng. — Phòng ốm (đau)	Nhà em	Ngôi nhà mới. — Nếp nhà tre	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	q, quăn-quắt, q, quăn-quặt	111-116
8	Các gian nhà. — Đồ dùng trong nhà	Nhà Phong. — Trong nhà	Trong nhà	Trong nhà. — Bộ bàn ghế mới	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	e, mẹ em, e em-ét	117-124
9	Người trong gia-đình. — Công-ơn ông bà	Trong gia đình. — Công ơn ông bà	Êm ăm	Buổi tối. — Đứa cháu ngoan	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	ê, êm-êm, ê, về quê	125-130
10	Cô, dì, chú bác. — Cách xưng hô	Chú Vinh. — Tiền đũa	Chúc xuân	Dì hai. — Chào hỏi	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	x, xa-xôi, x, xa-xi	131-136
1	Công-ơn cha mẹ. — Công ơn mẹ	Công ơn cha mẹ. — Thương mẹ	Ông em	Thương cha. — Mẹ làm cơm	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	l, lao-lực, l, lặn-lội	137-144
2	Bồn-phận đối với gia-tộc. — Gia-sức	Lời cha khuyên. — Bác Can	Hết lòng	Tình gia tộc. — Buổi sáng	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	b, bỏ-bỏ, b, bà-bà	145-150
3	Gia-sức (t.t). — Gia-cầm	Về quê. — Con ngựa kéo xe	Chăm-nom gia súc	Con lợn đất. — Đàn gà mẹ con	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	h, hã-hẽ, h, hoan-hi	155-156
4	Trâu. — Chó	Con trâu. — Bầy chó dữ	Bảo trâu	Con nghé. — Con Tó	Lấy những tiếng sau này đặt thành câu ngắn	k, khỏe-khoăn, k, khó-khen	157-162
5	Mèo. — Lợn (heo)	Ba con mèo. — Bầy heo con	Con mèo vàng	Con mèo tam thể. — Con lợn sề	Trả lời những câu hỏi về một đề-mục. Con mèo-mục. Con lợn	gh, hi—nhớ, gh, ghê-gỡm	163-168
6	Bò. — Gà	Đàn bò. — Tiếng gà buổi sáng	Bình-minh	Trên bờ ruộng. — Con gà trống	Trả lời những câu hỏi về đề-mục con bò, gà trống	th, thích-thú, th, tha-thiết	170-176
7	Vịt. — Ngỗng, ngan	Đàn gà con. — Đàn vịt	Con gì ?	Đàn vịt. — Con ngan đẻ	Trả lời những câu hỏi về đề-mục Con vịt, con ngỗng	ch, chăm-chi, che, che chở	177-182
8	Dê. — Thỏ	Giặt mình. — Bữa cơm ngon	Em được lên lớp	Lợn, dê, mèo. — Chuồng thỏ	Trả lời những câu hỏi về đề-mục Con dê, con thỏ	nh, nhè-nhè, nh, nho-nhỏ	183-188
9	Chim bồ câu. — Chim bồ câu (t.t)	Chuồng chim bồ câu. — Cách chăn nuôi	Hà về trường em	Bầy chim bồ câu. — Mớm mồi	Trả lời những câu hỏi về đề-mục Chim, bồ câu	tr, trắng-trẻo, tr, trẻ trung	189-196
10	Chăn nuôi. — Chăn nuôi (t.t)	Trại chăn nuôi. — Tạm biệt	Bãi trường	Trại chăn nuôi. — Hà	Trả lời những câu hỏi về đề-mục	ngh, nghề-nghiep, nghi-ngời,	197-208

sổn mới

28000

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản
G.P. số 570/TBTTCH/BC₃/XB ngày 1-3-67

Giá : 40 đ.

